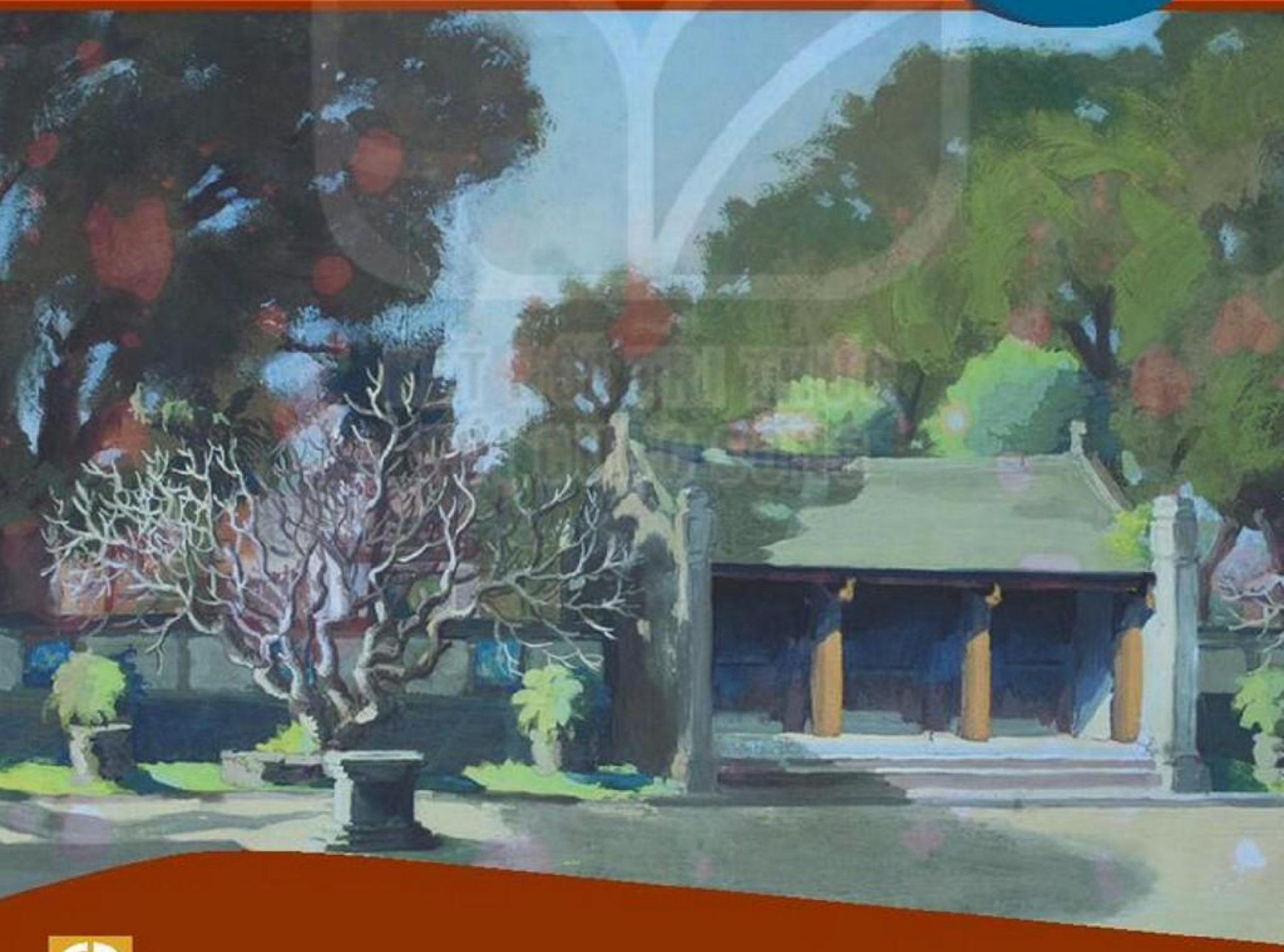
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG

Bài tập NGỮ VĂN 10

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

PHAN HUY DŨNG – BÙI MẠNH HÙNG (Đồng Chủ biên)
HÀ VĂN MINH – NGUYỄN THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN THỊ NƯƠNG

Bài tập
NGỮ VĂN 10

Tập một

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

Phần một: BÀI TẬP 4

Bài 1. Sức hấp dẫn của truyện kể 4

Bài 2. Vẻ đẹp của thơ ca 9

Bài 3. Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận 14

Bài 4. Sức sống của sử thi 18

Bài 5. Tích trò sân khấu dân gian 25

Phần hai: GỢI Ý LÀM BÀI 29

Bài 1. Sức hấp dẫn của truyện kể 29

Bài 2. Vẻ đẹp của thơ ca 37

Bài 3. Nghệ thuật thuyết phục trong văn nghị luận 49

Bài 4. Sức sống của sử thi 62

Bài 5. Tích trò sân khấu dân gian 73

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Để củng cố kiến thức văn học, tiếng Việt và rèn luyện thêm về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, song song với việc trả lời câu hỏi, thực hiện các bài tập trong sách giáo khoa (SGK), học sinh (HS) cần chủ động giải quyết một số yêu cầu học tập khác mang tính nâng cao được đặt ra trong cuốn sách này.

Bài tập Ngữ văn 10 gồm có hai tập, ứng với hai tập của SGK *Ngữ văn 10*. Mỗi tập được chia thành hai phần chính: phần đầu là những bài tập liên quan đến các bài học trong SGK, phần hai là những gợi ý cách thực hiện các yêu cầu được nêu ở từng bài tập.

Tất cả các bài tập ở đây được phân bố theo từng bài học, hướng về yêu cầu cần đạt của mỗi bài học đó, bao gồm yêu cầu về đọc (trong đó có thực hành tiếng Việt), viết, nói và nghe.

Với loại bài tập về đọc, bạn sẽ có cơ hội tìm hiểu sâu hơn về các văn bản đã học, theo hệ thống câu hỏi – yêu cầu mới có khi chỉ tập trung vào một số đoạn đặc sắc, nổi bật nhất trong văn bản. Bạn cũng sẽ được tiếp xúc với một số văn bản hoàn toàn mới để tự kiểm tra khả năng chủ động của mình trước những ngữ liệu chưa từng được thầy, cô hướng dẫn phân tích, khám phá trước đó. Những ngữ liệu mới này chiếm khoảng 40% tổng số ngữ liệu được đưa vào sách và hoàn toàn đồng dạng về loại, thể loại với các văn bản đã được học. Mỗi bài tập về đọc trong cuốn sách đều được thiết kế xoay quanh một văn bản đọc, với hệ thống câu hỏi – yêu cầu thuộc nhiều cấp độ: nhận biết; phân tích, suy luận; đánh giá, vận dụng; giúp bạn vừa mở rộng vốn đọc, vừa rèn luyện được thuần thục kĩ năng đọc.

Với loại bài tập về viết, bạn sẽ được thực hành viết theo các kiểu bài đã biết đến trong từng bài học của SGK. Yêu cầu về viết ở đây mang tính vừa sức, chỉ đòi hỏi bạn xác định được nội dung phải viết và lập được dàn ý chi tiết cho bài viết, qua đó nắm chắc hơn đặc điểm của kiểu bài.

Với loại bài tập về nói và nghe, bạn có thêm điều kiện tập thuyết trình, tập nêu ý kiến trong các cuộc thảo luận, dựa vào những đề tài, chủ đề từng được gợi ý trong SGK.

Khi đối diện với từng bài tập, bạn hãy thử sức mình bằng việc độc lập giải quyết các yêu cầu mà bài tập đặt ra. Phần gợi ý nên được đọc sau, với mục đích kiểm tra về tính hợp lí của hướng giải quyết bài tập mà bạn đã tự mình xác định.

Chúc bạn học tập hiệu quả với tài liệu bổ trợ rất hữu ích này.

CÁC TÁC GIẢ

Phần một

BÀI TẬP

BÀI 1

SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Thần Trụ Trời* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 11 – 12) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định thời gian, không gian và các sự kiện chính được kể trong truyện *Thần Trụ Trời*.

2. Vũ trụ thuở sơ khai được hình dung như thế nào trong truyện *Thần Trụ Trời*?

3. Vì sao thần Trụ Trời lại được miêu tả với hình dạng khổng lồ, kì vĩ?

4. Nêu nhận xét về cách miêu tả công việc kiến tạo vũ trụ của thần Trụ Trời.

5. Phân tích hình ảnh vũ trụ sau khi được kiến tạo để thấy nhận thức của người xưa về thế giới.

6. Tìm những lời kể mang tính suy nguyên và phân tích chức năng cụ thể của chúng trong truyện *Thần Trụ Trời*.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Thần Sét* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 12 – 13) và trả lời các câu hỏi:

1. Chỉ ra các chi tiết miêu tả hình dạng, tính khí và hành động của thần Sét.

2. Thần Sét đã mắc phải sai lầm gì và bị Ngọc Hoàng trừng phạt như thế nào?

3. Phân tích mối liên hệ giữa hình tượng thần Sét với các hiện tượng trong tự nhiên?

4. Thần thoại phản ánh thế giới quan "vạn vật hữu linh" của người xưa. Thế giới quan ấy được thể hiện như thế nào trong truyện *Thần Sét*?

5. Phân tích những chi tiết thể hiện chức năng suy nguyên của truyện *Thần Sét*.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Thần Gió* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 13) và trả lời các câu hỏi:

1. Hình dạng của thần Gió có gì đặc biệt? Vì sao thần lại có hình dạng đặc biệt như vậy?

2. Nhân vật con trai của thần Gió được tạo nên nhằm mục đích gì?

3. Chuyện gì đã xảy ra giữa con người và các vị thần (thần Gió, Ngọc Hoàng)?

4. Câu chuyện về các nhân vật thần trong truyện *Thần Gió* thể hiện cách hình dung như thế nào của con người thời cổ đại về thế giới tự nhiên?

5. Truyện *Thần Gió* thể hiện những chức năng nào của thần thoại suy nguyên?

Bài tập 4. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Ông Sằn Nông[1]

Ông Sằn Nông thường đi trong các rừng núi, gặp nhiều thứ quả, thứ hạt. Ông có phép mời được các loại hạt, đặc biệt là hạt thóc về nhà mình ở. Mùa xuân các hạt tự ra đồng mọc, cuối vụ lại trở về kho, về bồ.

Năm ấy, Sằn Nông đi xa không về kịp mùa lúa. Thóc ngô ngoài đồng đã chín, rủ nhau kéo về nhà. Bà vợ Sằn Nông đang gội đầu, chưa mở được kho, sắp được bồ. Bà bảo thóc hãy đợi ngoài cửa. Thóc đợi mãi, mà bà chỉ lo chải vuốt mái tóc của mình. Thóc giục giã ầm lên, vì trời nắng to, chúng chen chúc mãi ngoài cửa bị nóng bức quá. Chúng chen nhau rồi đánh nhau túi bụi đất cát tung mù lên. Gió thổi làm bụi bậm và một số hạt thóc bám lên đầu lên cổ bà. Bà tức quá, vác gậy đánh chúng, vừa đánh vừa chửi. Thóc kéo nhau ra ruộng, thề từ nay không bò về nữa.

Sằn Nông trở về không biết làm thế nào. Ông mắng vợ rồi bỏ đi, ra ruộng dỗ dành, nhưng thóc không chịu. Buồn rầu, ông nắm lấy một nắm thóc bay thẳng lên trời. Nắm thóc ấy tung ra, rải rác thành các ngôi sao, còn chỗ tụ lại thì thành sông Ngân Hà bây giờ. Còn dưới trần gian từ đó, khi lúa chín, con người phải mang hái liềm ra gặt.

(Theo *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục, 2007, tr. 103)

1. Nêu các sự kiện chính của truyện *Ông Sằn Nông*.

2. Chỉ ra những lời kể mang tính suy nguyên trong văn bản.

3. Nhân vật chính trong truyện kể trên là ai? Nhân vật ấy được sáng tạo nhằm mục đích gì?

4. Trong tưởng tượng của con người thời xưa, các loại hạt được dùng làm lương thực thuở sơ khai có những đặc điểm gì? Sự tưởng tượng về các loại hạt đó thể hiện quan niệm gì của họ về thế giới?

5. Sự biến đổi trong đặc tính của thóc phản ánh những thay đổi nào trong cuộc sống của con người cổ sơ?

---

[1] Thần thoại về ông Sằn Nông hay còn gọi là thần Nông của dân tộc Lô Lô.

6. Sưu tầm một truyện thần thoại suy nguyên của dân tộc khác có nội dung tương tự với truyện *Ông Sằn Nông*. So sánh và nhận xét về điểm tương đồng giữa hai tác phẩm.

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 15 – 19) và trả lời các câu hỏi:

1. Trong đoạn mở đầu phần 1 của truyện, tác giả đã giới thiệu và nhấn mạnh nét tính cách nào ở nhân vật Tử Văn?

2. Tóm tắt các sự kiện chính của câu chuyện. Các sự kiện ấy được trình bày theo trình tự nào?

3. Tính cách của nhân vật Tử Văn chủ yếu được khắc hoạ qua những chi tiết nào? Hãy phân tích một số chi tiết tiêu biểu để khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật.

4. Sử dụng yếu tố kì ảo là đặc trưng nghệ thuật nổi bật của truyện truyền kì. Hãy chọn phân tích giá trị biểu hiện của một số yếu tố kì ảo trong truyện (không gian kì ảo, nhân vật kì ảo,...).

5. Nêu một số thông điệp bạn tiếp nhận được từ tác phẩm *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*.

6. Theo bạn, lời bình ở cuối truyện có vai trò gì?

7. Hãy đặt câu với các từ Hán Việt sau: *cương trực, khôi ngô, phong độ*.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 17 – 18), đoạn từ "Tử Văn vâng lời" đến "sai lính đưa Tử Văn về" và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt diễn biến của phiên toà xử án nơi cõi âm.

2. Xác định chi tiết có tác dụng xoay chuyển tình thế trong phiên toà. Sự việc ấy có mối liên hệ với chi tiết nào ở phần 2?

3. Theo bạn, yếu tố nào có ý nghĩa quyết định trong việc làm nên chiến thắng của Tử Văn trong cuộc tranh biện?

4. Phân tích một số chi tiết tiêu biểu trong đoạn trích thể hiện tính cách của nhân vật Tử Văn.

5. Giải thích ý nghĩa và đặt câu với các từ Hán Việt sau: *cư sĩ, trung thuần, lẫm liệt, khoan dung, chí công*.

Bài tập 7. Truyện ngắn *Chữ người tử tù* được in lần đầu tiên có nhan đề *Giòng chữ cuối cùng*. Ở lần in sau, Nguyễn Tuân đã thay đổi nhiều từ ngữ, câu văn, chi tiết miêu tả. Hãy đọc hai đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

a. – *Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay nghề đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ rõ ràng như thế. Thoi mực,*

kiếm được ở đâu mà tốt thế. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không? Ta khuyên thầy Quản nên tìm về nhà quê mà chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành mạnh.

Ngục quan cảm động, vái tên tù một vái và nói một câu mà giòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào:

– Xin bái lĩnh.

Viên quản ngục nhìn mặt chữ khô lần lần. Y sung sướng vì giữ được giòng chữ quý.

Y tự nhủ: "Tất cả nghề nghiệp ta, và có lẽ cả đời ta nữa, lãi chỉ ở chỗ xin được chút kỉ niệm này".

Nhưng, một tình buồn mênh mông đã lẻn vào lòng sung sướng của quản ngục...

... Ít hôm nữa... pháp trường trong Kinh...

(Nguyễn Tuân, *Giòng chữ cuối cùng*, tạp chí *Tao Đàn*, số 1/ 1939)

b. *– Ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi. Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng trẻo với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá. Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?... Tôi bảo thực đấy: thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.*

Lửa đóm cháy rừng rực, lửa rụng xuống nền đất ẩm phòng giam, tàn lửa tắt nghe xèo xèo.

Ba người nhìn bức châm, rồi lại nhìn nhau.

Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh".

(Nguyễn Tuân, *Chữ người tử tù*, *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 26)

1. So sánh, nêu nhận xét về nhan đề của tác phẩm ở hai bản in.

2. Chỉ ra một số điểm khác biệt nổi bật về từ ngữ, chi tiết miêu tả trong hai đoạn trích trên.

3. Phân tích tác dụng của việc thay đổi một số từ ngữ hoặc chi tiết trong bản in thứ hai.

4. Từ việc so sánh hai đoạn trích trên, bạn hiểu thêm điều gì về sức hấp dẫn của truyện kể?

5. Giải thích ý nghĩa và đặt câu với các từ Hán Việt sau: *hoài bão, tung hoành, thiên lương*.

Bài tập 8. Đọc lại văn bản *Tê-dê* (Theseus) trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 38 – 42) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định thời gian, không gian và các sự kiện chính của truyện thần thoại *Tê-dê*.

2. Trong các truyện thần thoại Hy Lạp, phẩm chất của nhân vật anh hùng thường được thể hiện khi đối mặt với thử thách:

a. Hãy nêu những thử thách mà nhân vật Tê-dê đã trải qua.

b. Việc chiến thắng các thử thách đã thể hiện những phẩm chất gì của nhân vật Tê-dê?

c. Bạn ấn tượng nhất với phẩm chất nào của nhân vật Tê-dê? Vì sao?

3. Qua nhân vật Tê-dê, bạn hiểu được điều gì về quan niệm của người Hy Lạp thời cổ đại về người anh hùng?

4. Chọn phân tích một yếu tố làm nên sức hấp dẫn của truyện thần thoại *Tê-dê*.

Viết

Bài tập 1. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một nét đặc sắc nghệ thuật của chùm *Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 11 – 13).

Bài tập 2. Hãy lập dàn ý cho đề bài sau: *Phân tích truyện thần thoại* Tê-dê *trong SGK* Ngữ văn 10, *tập một (tr. 38 – 42).*

Nói và nghe

Bài tập 1. Chuẩn bị đề cương bài nói theo đề bài của bài tập 2 ở phần Viết.

Bài tập 2. Lập đề cương và luyện tập nói theo đề tài sau: *Hãy giới thiệu nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện mà bạn yêu thích.*

BÀI 2

VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại ba bài thơ hai-cư (haiku) trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 45) và trả lời các câu hỏi:

1. Bạn đã gặp những "thách thức" nào khi đọc, cảm nhận chùm thơ hai-cư của Ba-sô (Basho), Chi-y-ô (Chiyo), Ít-sa (Issa)? Vì sao những điều bạn vừa nêu có thể được gọi là "thách thức"?

2. Nếu ví mỗi bài thơ như một bức tranh không lời, theo bạn, những bức tranh này thuộc loại nào trong số các loại tranh mà bạn đã biết hoặc nghe nói tới?

3. Khi phân tích hay phát biểu cảm nhận về các bài thơ hai-cư nói trên, thường bài viết, bài nói dài gấp nhiều lần độ dài vốn có của bài thơ. Hiện tượng này gợi lên ở bạn suy nghĩ gì?

4. Hãy xác định mối liên hệ giữa ba hình ảnh được gợi lên từ ba dòng thơ trong bài hai-cư của Ba-sô. So với hai hình ảnh đầu tiên, hình ảnh sau cùng có vị trí như thế nào?

5. Phân tích ý nghĩa của phát hiện "Dây gàu vương hoa bên giếng" trong bài thơ của Chi-y-ô đối với chính nhà thơ và người đọc.

6. Làm rõ những mối tương quan đa chiều giữa các đối tượng được nhắc đến trong bài thơ của Ít-sa.

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Thu hứng* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 47 – 48) và trả lời các câu hỏi:

1. Hãy nêu cảm xúc của bạn khi đọc bài thơ *Thu hứng*. Cho biết lí do bạn có cảm xúc như vậy.

2. Xuất phát từ nghĩa của từ "hứng" trong nhan đề bài thơ, hãy tìm và giải thích nghĩa ba từ ghép Hán Việt có chứa yếu tố này.

3. Theo nguyên văn, nhan đề *Thu hứng* có thể được dịch theo nhiều cách: "Cảm xúc về mùa thu" (mùa thu là đối tượng của xúc cảm); "Cảm xúc trong mùa thu" (mùa thu là bối cảnh thời gian xuất hiện cảm xúc);... Căn cứ vào bản dịch trong SGK, theo bạn, người dịch đã hiểu nhan đề theo cách nào?

4. Xác định và nêu nhận xét về mô hình luật bằng trắc của bài thơ.

5. Chỉ ra hiện tượng đối về ý trong liên thơ thứ 2 và thứ 3, phân tích tác dụng của nó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài tập 3. Đọc bốn câu đầu bài thơ *Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến dưới đây, so sánh với bốn câu đầu của bài *Thu hứng* và trả lời các câu hỏi:

Trời thu xanh ngắt mấy từng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào.

(*Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, Hà Nội, 1979, tr. 121)

1. Hãy nêu cảm nhận chung nhất của bạn về bức tranh mùa thu trong bốn câu thơ đầu của hai bài thơ.

2. Thống kê các động từ và tính từ trong bốn câu đầu của mỗi bài thơ và nêu nhận xét.

3. Hệ thống hình ảnh được hai tác giả sử dụng để miêu tả mùa thu trong hai bài thơ có gì khác biệt?

4. Chỉ ra nét khác biệt trong cảm xúc về mùa thu của hai nhà thơ (thể hiện qua bốn câu thơ đầu ở mỗi bài).

5. Hãy sưu tầm, liệt kê tối thiểu năm bài thơ viết về mùa thu trong thơ ca cổ kim mà bạn biết, sau đó điền các thông tin tương ứng vào vở theo bảng gợi ý sau:

STT	Tên tác phẩm	Tác giả, thời kì	Quốc gia	Ấn tượng chung về tác phẩm
1	*Thu hứng* (*Cảm xúc mùa thu*)	Đỗ Phủ, thế kỉ VIII	Trung Quốc	...
2	...			

Bài tập 4. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Trình tự phân tích một bài thơ bát cú Đường luật, thường gọi là "luật thi", là một biểu hiện cụ thể của phương pháp phân tích một bài thơ Đường luật. Nói chung mọi người đều cho rằng cách phân tích hợp lí nhất là cắt ngang theo bố cục. Đó là điều dễ hiểu và dễ thống nhất vì xưa nay ai cũng chấp nhận rằng một bài luật thi gồm có bốn "liên" (nghĩa là "cặp câu", tức hai dòng thơ số lẻ và số chẵn đi liền nhau) và trong mỗi liên, giữa câu số lẻ và số chẵn có quan hệ với nhau về nhiều mặt. [...]

Trước hết, cần thấy rằng quả "liên" là đơn vị hết sức cơ bản trong luật thi. Dù phân tích theo phương pháp nào và theo quan niệm bố cục nào thì hầu như trong mọi trường hợp, vẫn phải xuất phát từ việc phân tích đơn vị có tính chất cơ sở đó. Một dòng luật thi đứng tách ra sẽ không cho thấy vẻ đẹp đầy đủ của nó mặc dù xét về phương diện cú pháp, tự nó hầu hết đã hoàn chỉnh.

Qua các tài liệu trình bày ở trên, ta thấy trình tự [...] "đề – thực – luận – kết" chỉ là cái khung mà người đời sau choàng lên cho thơ Đường luật. Dĩ nhiên, trình tự đó có cái "lí" của nó: Tác phẩm nào chả có phần mở đầu, phần kết, phần giữa và riêng phần giữa, phần "thân bài" lại có thể phân ra nữa? [...]

Dẫu sao thì các trình tự bố cục nói trên cũng đã được hình thành từ lâu, do đó, đã có tác dụng hướng đạo sự sáng tác của nhiều thế hệ. Bởi vậy, vận dụng nó trong nhiều trường hợp cũng phù hợp, đặc biệt là với những bài luật thi được sáng tác từ thời cận đại trở về sau. Mặc dù vậy, nếu coi đó là một bố cục tất yếu để vận dụng phân tích bất cứ bài luật thi nào thì nhất định sẽ có lúc rơi vào chỗ gượng ép, khiên cưỡng. Những tác phẩm luật thi được đưa ra phân tích thường là những tác phẩm xuất sắc, do đó, đều là những công trình sáng tạo. Mà đã sáng tạo thì nhất thiết không bao giờ chịu gò vào những khuôn khổ quá chặt chẽ. [...]

Như vậy là cho đến nay có ba quan niệm khác nhau về mô hình luật thi: 2/2/2/2; 4/4; 2/4/2. Cả ba mô hình, theo chúng tôi nhận xét, đều có căn cứ trong thực tiễn, đều có cơ sở lí thuyết khá rõ ràng. [...] Dùng mô hình nào là do thực tiễn của bài thơ quy định. Song như đã nói trên, sáng tạo nghệ thuật không phải bao giờ cũng chịu gò bó theo những thể thức nhất định. Bởi vậy trong thực tế nhiều khi có những bài không thể vận dụng được bất cứ một trong ba mô hình nói trên.

(Theo Nguyễn Khắc Phi, *Về trình tự phân tích một bài thơ bát cú Đường luật*, in trong *Về thi pháp thơ Đường*, NXB Đà Nẵng, 1997, tr. 53 – 65)

1. Theo tác giả đoạn trích, câu thơ hay cặp câu thơ là đơn vị cơ bản của một bài thơ Đường luật?

2. Mô hình kết cấu 2/2/2/2 của một bài thơ bát cú Đường luật (thường được gọi là "đề – thực – luận – kết") là do các nhà thơ đời Đường đặt ra hay do người đời sau khái quát về cấu trúc chung của thể thơ này?

3. Các mô hình luật thi nói trên có bao quát hết thực tiễn sáng tác của thơ Đường luật hay không? Quan điểm của tác giả bài viết về vấn đề phân định cấu trúc bài thơ theo các mô hình phổ biến nói trên như thế nào?

4. Theo tác giả đoạn trích, vì sao "Một dòng luật thi đứng tách ra sẽ không cho thấy vẻ đẹp đầy đủ của nó"?

5. Các kiểu mô hình cấu trúc (2/2/2/2; 4/4; 2/4/2) có tác dụng như thế nào đối với người sáng tác theo thể Đường luật đời sau? Vì sao?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Mùa xuân chín* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 50) và trả lời các câu hỏi:

1. Bài thơ được viết bằng thể thơ gì? Hãy kể tên một số bài thơ khác mà bạn biết cũng sử dụng thể thơ này và mô tả đặc điểm chung về hình thức của chúng.

2. Nhan đề *Mùa xuân chín* có thể gây nên sự chờ đợi gì ở độc giả? Theo bạn, sự chờ đợi đó đã được tác giả đáp ứng như thế nào?

3. Sắc màu, âm thanh và sức sống của mùa xuân đã được tác giả thể hiện như thế nào qua các phương tiện ngôn từ?

4. Phân tích hình ảnh hiện lên trong hồi tưởng của nhân vật trữ tình ở hai dòng cuối bài thơ.

5. Làm rõ giá trị biểu đạt của dấu chấm câu ở cuối khổ 1 và dấu gạch đầu dòng ở khổ 2, khổ 4.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Bản hoà âm ngôn từ trong* Tiếng thu *của Lưu Trong Lư* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 53 – 57) và trả lời các câu hỏi:

1. Theo bạn, câu văn nào trong văn bản có thể khái quát được chính xác và đầy đủ ý tưởng chính của tác giả khi đặt bút viết bài bình thơ này?

2. Tóm tắt những ý đã được tác giả triển khai nhằm chứng minh: âm điệu là một trong những phương diện đặc sắc nổi bật của bài thơ *Tiếng thu*.

3. Bài viết có nhiều phát hiện tinh tế về bài thơ *Tiếng thu*. Theo bạn, phát hiện nào sáng giá, gây ấn tượng hơn cả? Vì sao?

4. Các đoạn 1, 2, 3 của văn bản đề cập những vấn đề gì? Việc nhận thức sâu sắc về những vấn đề đó có ý nghĩa như thế nào đối với việc cảm thụ, phân tích bài thơ *Tiếng thu*?

5. Đánh giá khái quát về mạch lạc và liên kết trong văn bản.

Bài tập 7. Đọc lại văn bản *Cánh đồng* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 71) và trả lời các câu hỏi:

1. Ấn tượng đầu tiên của bạn về bài thơ *Cánh đồng* của Ngân Hoa là gì? Vì sao bạn có ấn tượng đó?

2. So với việc đọc những bài thơ thuộc các thể loại khác, thể loại mà tác giả lựa chọn đã gây khó khăn hay tạo niềm hứng thú cho bạn như thế nào?

3. Xác định mối liên hệ giữa các hình tượng chính trong bài: *em, đoá cúc, bình gốm, cánh đồng*.

4. Chỉ ra những điệp ngữ được sử dụng trong bài và phân tích giá trị biểu đạt của những điệp ngữ đó.

5. Làm rõ sự thống nhất giữa hình thức thơ tự do và toàn bộ nội dung cảm xúc, liên tưởng, suy tưởng mà nhân vật trữ tình muốn bày tỏ.

Viết

Bài tập 1. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu suy nghĩ của bạn về tính hàm súc của ngôn ngữ thơ ca.

Bài tập 2. Chọn phân tích một bài thơ đã để lại ấn tượng đẹp đẽ cho bạn về thơ ca nói chung.

Nói và nghe

Bài tập 1. Từng có một quan niệm khá phổ biến cho rằng vẻ đẹp của thơ chỉ có thể cảm nhận chứ không thể phân tích.

Hãy lập dàn ý cho bài nói thể hiện ý kiến của bạn về quan niệm nói trên.

Bài tập 2. Một tác phẩm được gọi là thơ phải đảm bảo những điều kiện gì?

Nếu được tham gia một cuộc thảo luận bàn về vấn đề này, bạn dự kiến sẽ nói những ý cơ bản nào?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 3

NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 74 – 75) và trả lời các câu hỏi:

1. Theo bạn, những thông tin nào về bối cảnh, điều kiện ra đời của văn bản được nêu trong SGK cần được đặc biệt chú ý? Tại sao bạn lại xác định như vậy?

2. Dựa vào văn bản, hãy liệt kê theo mức độ tăng tiến những việc làm chứng tỏ các "đấng thánh đế minh vương" đã "quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng".

3. Tác giả đã nói như thế nào về tác dụng của việc dựng bia vinh danh những người đỗ đại khoa?

4. Khi soạn bài văn bia, tác giả Thân Nhân Trung nhắm đến đối tượng tiếp nhận chính nào? Hãy nêu những căn cứ mà bạn dựa vào đó để giải đáp vấn đề này.

5. Liệt kê các từ ngữ chỉ vua chúa và nhận xét về quy ước xưng hô được thể hiện trong văn bản (*Lưu ý*: bản dịch đã dùng lại đúng các từ ngữ chỉ vua chúa trong nguyên tác).

6. Chỉ ra nét khác biệt về nghĩa giữa ba câu sau:

– *Hiền tài là **báu vật** của quốc gia.*

– *Hiền tài là **vốn quý** của quốc gia.*

– *Hiền tài là **nguyên khí** của quốc gia.*

Theo bạn, từng câu văn trên được dùng trong những ngữ cảnh nào thì phù hợp?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Yêu và đồng cảm* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 77 – 80) và trả lời các câu hỏi:

1. Nêu cảm nhận chung nhất của bạn về văn bản *Yêu và đồng cảm*.

2. Trong văn bản, từ "đồng cảm" đã được tác giả giải thích như thế nào và từ góc độ nào? Đâu là khía cạnh được chú ý nhấn mạnh?

3. Văn bản đã giúp bạn hiểu thêm gì về đặc trưng của nghệ thuật (trong đó có văn học)?

4. Trong văn bản, yếu tố tự sự đã được tác giả sử dụng như thế nào và nhằm mục đích gì?

5. Nêu đánh giá khái quát của bạn về hiệu quả thuyết phục của văn bản trên phương diện lập luận.

6. Nêu một số bằng chứng cho thấy tác giả đã rất quan tâm tới việc đảm bảo mạch lạc và liên kết khi viết văn bản này.

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Yêu và đồng cảm* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 77 – 78), đoạn từ "Tôi phục sát đất tấm lòng đồng cảm phong phú" đến "vạn vật có tình cũng như không có tình" và trả lời các câu hỏi:

1. Làm rõ mạch triển khai nội dung đoạn văn bằng một sơ đồ đơn giản.

2. Tác giả đã "sực nhận ra" những vấn đề quan trọng gì qua cuộc tiếp xúc với chú bé?

3. Theo những gì được nói tới trong đoạn văn, bạn hiểu như thế nào về ý nghĩa của sự đồng cảm?

4. Nêu suy đoán của bạn về những điều sẽ được tác giả tiếp tục triển khai sau đoạn văn ở trên. Dựa vào đâu mà bạn có suy đoán như vậy?

5. Chỉ ra các phương tiện liên kết được sử dụng trong đoạn văn.

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Chữ bầu lên nhà thơ* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 82 – 84) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhan đề của văn bản đã gợi cho bạn những suy nghĩ gì?

2. Bạn thích nhất ý kiến nào được nêu trong văn bản? Vì sao?

3. Các luận điểm chính trong văn bản được xây dựng dựa trên cảm hứng đối thoại với những quan điểm và ý kiến khác về thơ, nhà thơ, lao động thơ, chữ trong thơ. Hãy phân tích một ví dụ lấy từ văn bản để làm sáng tỏ điều này.

4. Quan niệm "Chữ bầu lên nhà thơ" đã được tác giả triển khai như thế nào ở đoạn cuối phần 2?

5. Văn bản chủ yếu được viết bằng những câu văn ngắn và xuống hàng liên tục. Mặc dù vậy, người đọc vẫn cảm nhận được một mạch văn, mạch ý thông suốt. Theo bạn, điều gì đã khiến văn bản tạo được ấn tượng ấy?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Chữ bầu lên nhà thơ* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 83), đoạn từ "Tôi rất ghét cái định kiến quái gở" đến "đổi bát mồi hôi lấy từng hạt chữ" và trả lời các câu hỏi:

1. Đoạn trích cho biết quan điểm của tác giả về vấn đề gì?

2. Xác định luận điểm chính của đoạn trích và chỉ ra nét độc đáo trong cách nêu luận điểm của tác giả.

3. Theo bạn, vì sao tác giả ghét cái định kiến cho rằng "các nhà thơ Việt Nam thường chín sớm nên cũng tàn lụi sớm"?

4. Nêu dự đoán về những lí lẽ mà người đọc có thể đưa ra để phản bác ý kiến của tác giả. Về phần mình, bạn muốn đối thoại với tác giả ở điểm nào?

5. Phân tích nghệ thuật ẩn dụ được sử dụng trong câu cuối của đoạn trích.

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Thế giới mạng & tôi* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 95 – 96) và trả lời các câu hỏi:

1. Xác định ý tưởng chính mà tác giả muốn trình bày qua văn bản.

2. Dựa vào nội dung của văn bản, hãy thử trả lời câu hỏi: *Thế giới mạng là gì?*

3. Bạn có thể nói gì về đối tượng "tôi" được đề cập trong văn bản? Hãy chỉ ra những điểm khiến bạn nhận thấy giữa bạn và đối tượng "tôi" có sự gặp gỡ, tương đồng.

4. Theo bạn, điều gì đã làm nên nét riêng của cách nghị luận ở văn bản này?

5. Bạn nhận ra những đặc điểm quen thuộc gì của loại văn bản ta vẫn thường gặp trên mạng xã hội? (*Lưu ý*: Khi nêu đặc điểm, cần đưa ra các bằng chứng cụ thể).

Bài tập 7. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Tác phẩm văn học và đọc văn học thật là một hiện tượng diệu kì. Theo các nhà khoa học quan sát, khi chưa đọc, văn bản in chỉ là một vật, một khách thể, nhưng khi đã đọc thì dần dần khách thể đó biến mất, sách vẫn còn đó nhưng đồng thời lại "biến mất" để nhường chỗ cho thế giới hình tượng, sách từ bên ngoài chuyển vào trong nội tâm người đọc, người đọc hoá thân vào nhân vật trong sách. Tại sao khi đọc sách ta bỗng toàn tâm toàn ý suy nghĩ vào những điều chưa bao giờ nghĩ tới? Hoá ra ta suy nghĩ bằng những ngôn từ, hình tượng của nhà văn, còn nhà văn thì phát biểu bằng tâm hồn, trí tuệ của ta! Cho nên tuy biết rõ tác phẩm là của nhà văn mà ta vẫn thấy có toàn quyền giải thích, hứng thú giải thích và khi nói là ta giải thích, ta ấy đâu phải là chính ta! Nhà văn chiếm chỗ trong tâm trí ta, còn ta thì chiếm tác phẩm của họ! Cho nên tác phẩm văn học là một sản phẩm lạ lùng, nó gần như xoá bỏ ranh giới giữa ta và tác giả. Người đọc không phải "đệm", mà đã "chơi" tác phẩm trên bản nhạc của nhà văn, do vậy tuỳ theo người "chơi" mà tác phẩm có sự khác nhau.

(Trần Đình Sử, *Đọc văn học văn*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 6 – 7)

1. Xác định câu chủ đề của đoạn trích. Vì sao bạn xác định như vậy?

2. Theo những gì được tác giả dẫn giải, sự "diệu kì" của tác phẩm văn học và hoạt động đọc văn học thể hiện ở những điểm nào?

3. Dựa vào những trải nghiệm của mình khi đọc văn học, hãy bày tỏ ý kiến về nhận định sau: "Nhà văn chiếm chỗ trong tâm trí ta, còn ta thì chiếm tác phẩm của họ!".

4. Hãy viết thêm từ 1 – 2 câu triển khai ý "tuỳ theo người "chơi" mà tác phẩm có sự khác nhau" được nêu ở cuối đoạn trích.

5. Lập luận của tác giả đoạn trích có thể giúp bạn hiểu thêm gì về các thuật ngữ *văn bản* và *tác phẩm*?

6. Theo bạn, vì sao những từ, cụm từ như "biến mất", "đệm", "chơi" lại được tác giả đặt trong ngoặc kép?

7. Phân tích quyền hạn và chức năng của người đọc trong mối quan hệ với tác phẩm văn học.

Viết

Bài tập 1. Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích cho một người bạn của mình thấy rằng không nên độc đoán bác bỏ những cách nhìn nhận khác với cách nhìn nhận của bản thân về các vấn đề văn học hay đời sống.

Bài tập 2. *Trong giao tiếp xã hội, thuyết phục người khác là một kĩ năng cần không ngừng trau dồi, hoàn thiện.*

Hãy lập dàn ý cho bài viết về đề tài trên.

Nói và nghe

Bài tập 1. Giả định bạn là người điều khiển cuộc thảo luận về một vấn đề văn học hay đời sống nào đó. Bạn sẽ xây dựng dàn ý cho bài nói về nguyên tắc thảo luận trước khi cuộc thảo luận bắt đầu như thế nào?

Bài tập 2. Nếu được mời tham gia một cuộc thảo luận về ý nghĩa của thơ đối với cuộc sống của mỗi con người, bạn dự định nói gì? Hãy lập đề cương cho bài phát biểu ý kiến đó.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 4

SỨC SỐNG CỦA SỬ THI

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Héc-to* (Hector) *từ biệt Ăng-đrô-mác* (Andromache) trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 99 – 103) và trả lời các câu hỏi:

1. Khi nghe tin Ăng-đrô-mác đã rời khỏi nhà, Héc-to phản ứng như thế nào? Hành động đó cho thấy suy nghĩ, cảm xúc gì của nhân vật?

2. Phân tích diễn biến nội tâm của Ăng-đrô-mác thể hiện qua lời khuyên can của nàng dành cho Héc-to.

3. Qua lời đối thoại của Héc-to và Ăng-đrô-mác, bạn có nhận xét gì về số phận của con người trong chiến tranh?

4. Lời đáp của Héc-to với Ăng-đrô-mác cho thấy tâm trạng, tình cảm gì của chàng? Những tình cảm đó có mâu thuẫn với quyết định mở cổng thành của Héc-to không? Vì sao?

5. Trong văn bản có đoạn: "Héc-to lừng danh cúi xuống muốn ôm con trai vào lòng. Nhưng cậu bé khóc ré lên, nhao người về phía nhũ mẫu xống áo thướt tha. Ánh đồng sáng loá và cái ngù bờm ngựa cong cong trên mũ trụ của cha làm nó e sợ. Người cha hồn hậu và người mẹ dịu hiền bật cười. Héc-to tháo ngay mũ trụ sáng loáng của mình đặt xuống đất.". Theo bạn, các chi tiết được kể trong đoạn này có ý nghĩa gì?

6. Văn bản cho thấy người Hy Lạp quan niệm như thế nào về mối quan hệ giữa con người và thần linh?

7. "Và đã sinh ra trên mặt đất này, chẳng một ai, dù quả cảm hay rụt rè, có thể trốn chạy được số phận.[...] Chiến tranh là bổn phận của mỗi người đàn ông sinh ra tại thành I-li-ông (Ilion) này, nhất là ta.". Bạn hiểu như thế nào về quan niệm này? Theo bạn, quan niệm đó có còn phù hợp với thời đại ngày nay không? Vì sao?

8. Tình huống chính được miêu tả trong đoạn trích là gì? Bạn có đồng ý với cách hành xử của các nhân vật trong tình huống này không? Vì sao?

Bài tập 2. Đọc lại văn bản *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 105 – 110) và trả lời các câu hỏi:

1. Đăm Săn đã phản ứng như thế nào khi nghe lời khuyên của Đăm Par Kvây? Những phản ứng đó thể hiện phẩm chất gì của nhân vật?

2. Vì sao biết mình sẽ gặp nguy hiểm trên đường đến nhà Nữ Thần Mặt Trời, Đăm Săn vẫn quyết định lên đường?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Vì sao đã được báo trước là sẽ chết trong Rừng Đen khi mặt trời lên, Đăm Săn vẫn quyết định quay về nhà? Hành động quyết tâm quay trở lại với làng hoang nhà cũ của Đăm Săn cho thấy quan niệm gì của người Ê-đê?

4. Cảnh tượng ngôi nhà của Nữ Thần Mặt Trời được miêu tả như thế nào? Bạn có nhận xét gì về cách thức miêu tả đó?

5. Đọc kĩ phần cước chú cho các chi tiết trong văn bản. Những thông tin này giúp bạn hiểu thêm điều gì về sử thi *Đăm Săn*?

6. Phân tích không gian nghệ thuật trong đoạn trích. Cách tổ chức không gian đó cho bạn biết điều gì về quan niệm vũ trụ của người Ê-đê?

7. Tìm các chi tiết thể hiện thái độ của người kể chuyện với nhân vật và câu chuyện được kể. So sánh thái độ của người kể chuyện trong đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* và thái độ của người kể chuyện trong đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*.

Bài tập 3. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Sử thi – niềm tự hào của nhân dân Tây Nguyên

Người Tây Nguyên vốn đã say mê, đắm đuối với sử thi của mình. Sa-bát-ti-ê (Sabatier) trong bài giới thiệu sử thi Đăm Xăn *đã thuật lại ý kiến của các già làng người Ê-đê như sau: "Tôi hỏi các già làng: Vậy khan là cái gì? Một người trả lời: "Khan ư? Không có cái gì đẹp hơn thế. Trong khi nhà có một người kể khan, lúc mặt trời lặn chúng ta thấy người trong nhà chăm chú bất động như thế nào thì chúng ta thấy họ bất động y nguyên như thế cho đến lúc mặt trời mọc (việc kể khan diễn ra qua đêm đến sáng – Phan Đăng Nhật). Khi trong nhà có người kể khan, đàn bà thôi kêu la, trẻ con ngừng khóc, không hề ai ngủ, không ai nói chuyện, tất cả mọi người đều lắng nghe"*[1].

Sa-bát-ti-ê kể tiếp, sau một thời gian dài tìm tòi, ông phát hiện ra một ông già mù biết khan, khan Đăm Xăn.

"Tôi không thể nói được sự xúc động của tôi khi nghe lần đầu bài ca đơn điệu và khá buồn đã gợi cho tôi một quá khứ, mà nó làm cho tôi nghi ngờ. Ôi một sự phát hiện! Đó là một bằng chứng không chối cãi được rằng những bộ lạc Đắk Lắk đã có một cuộc sống khác với người "Mọi" khốn khổ hôm nay.

Tôi gặp lại ở hiên toà sứ, ông già mù khoác một tấm chăn sờn rách thảm hại run lập cập dưới sự cắn rứt của gió bấc tháng Hai; và tôi thấy ông già ngồi trên sàn, một chân co, cùi tay đặt trên đầu gối, bàn tay đỡ trán, đôi mắt đã tắt những tia sáng của hiện tại, nhưng mở rộng về quá khứ, mà trí nhớ của ông đã được làm sống lại và đôi môi mấp máy. Tôi cũng gặp Ma Bli, Ma Bôk và ông già Ma Ngay. Họ đều sững sờ trong thái độ ngạc nhiên. Ông tù trưởng già (Ma Ngay) ngập chìm trong mơ, đôi mắt ông còn nhoà đi vì cuộc viễn du trong quá khứ mà người ca sĩ đã khéo gợi lên, bộ mặt

[1] Sa-bát-ti-ê dịch và giới thiệu (1928), *Bài ca chàng Đăm Xăn*, Pa-ri, tr. 143. (*Đăm Xăn* – ở đây giữ nguyên hình thức chính tả của văn bản nguồn).

của ông hằn sâu những vết nhăn nheo chứng tỏ sự cô đơn tuyệt vọng của ông trong hiện tại khốn khổ. Sự thức tỉnh của ông già Kaa đã làm sống lại nhiều thế kỉ trong một giấc mơ quá ngắn ngủi"[1].

Trên đây là sự miêu tả sức cuốn hút, sự say mê lòng người của sử thi qua việc tìm hiểu của một người nước ngoài. Còn tiếp theo là ý kiến của người Ê-đê, ông Y Wang, một trí thức Ê-đê:

"Người Ê-đê trước đây không có chữ viết, không có sách truyện, sách thơ, kịch, nên kể khan là lối văn nghệ người ta thích lắm. Mỗi lần có người kể khan thì trẻ già trai gái không sót một ai không đến nghe. Kể suốt đêm cho đến sáng người ta cũng nghe. Nghe hết rồi nhiều khi còn nhờ kể lại.

Khan Đăm Săn *được người ta rất ưa thích. Người ta phục Đăm Săn có tài đánh tù trưởng nào cũng thắng. Người ta thích đi theo Đăm Săn lên nói chuyện với Mặt Trời, đi chơi cùng rừng núi, đi bắt Nữ Thần Mặt Trời làm vợ lẽ. Người ta ước mơ sống một cuộc đời thật giàu sang như trong truyện, khách khứa đầy nhà, ăn uống linh đình, đánh nhạc inh rừng núi suốt ngày đêm.*

Cả truyện Đăm Săn *toả ra một cuộc sống gần với đời thật, nhưng phong phú hơn, phóng khoáng hơn, cao xa hơn. Đó là điểm chính làm cho người ta thích nghe truyện* Đăm Săn, *nghe mãi không thôi, nghe kể liền ba bốn lần cũng không chán*[2].

Sở dĩ có sự say mê kì lạ đó, còn một lẽ nữa là, người kể và người nghe khan đều tin rằng, trong khi kể khan các nhân vật đã hiện về sống với họ và họ được chung sống với những nhân vật anh hùng trong những phút giây thiêng liêng.

Khi nghiên cứu sử thi Hơmon *của người Ba-na, Tô Ngọc Thanh đã thu nhận được những hiện tượng tiêu biểu thuộc phạm vi quan niệm về sự huyền ảo có thực. Ông viết: "Người kể nằm trên sàn nhà, có thể là nhà rông. Bên cạnh ông ta chỉ có những thành viên già của hội đồng công xã ngồi lặng im. Người ta không đốt lửa. Nhà rông chìm trong bóng tối dày đặc. Nhưng không thể khác được, bởi vì nhân dân ta tin rằng, những nhân vật của* Hơmon *có cuộc sống vĩnh cửu ở thế giới của chúng. Chúng sẽ cảm thấy khi nào người kể bắt đầu kể, lập tức những nhân vật của* Hơmon *bay đến, đậu vào linh hồn người kể. Đó là điều kiện không thể thiếu để người kể có thể thể hiện những nhân vật với tất cả tính cách của chúng như chúng vẫn hằng có. Nếu nhà rông được chiếu sáng, các nhân vật sẽ bị hoảng sợ không thể bay về được và không hạ cánh xuống tâm hồn của người kể. Và vì thế, cuộc kể của* Hơmon *sẽ trở nên khô cứng, nhợt nhạt như "một cây gỗ chết đứng trơ trọi giữa những gốc cây chưa cháy hết của một cái rẫy".*

Thành viên của công xã và những thành viên của công xã bên cạnh ngồi thành những nhóm nhỏ ở sân nhà rông dưới trời đêm đông đen đặc. Những nhóm người nghe có thể đốt một đống lửa nhỏ để sưởi và lấy lửa hút thuốc. Họ ngồi lặng lẽ như gỗ,

---

[1] Sa-bát-ti-ê dịch và giới thiệu (1928), *Bài ca chàng Đăm Xăn*, Sđd, tr. 144.

[2] Đào Tử Chí sưu tầm và dịch (1959), *Bài ca chàng Đăm Xăn*, NXB Văn hoá, Hà Nội, tr. 3.

tựa như đã câm. Giọng kể của người kể được nghe rõ bởi vì vách nhà rông đan bằng những nan tre. Theo sự quan sát của tôi, người nghe bị thu hút hoàn toàn bởi diễn biến của câu chuyện. Sau khi Hơmon *kết thúc, tôi hỏi người bên cạnh:*

– Bác nghĩ gì trong thời gian nghe kể?

– Tôi chẳng nghĩ gì cả, tại sao ông lại hỏi thế? Chẳng nhẽ không phải là tôi đã cùng với các nhân vật trong suốt thời gian kể hay sao?

Rất có thể sự việc là như vậy. Với niềm tin vào tính chất có thật của câu chuyện được kể với một thái độ "tự kỉ ám thị" hết mình thường được quan sát thấy ở những con người kiểu này thì việc con người toàn tâm toàn ý bị thu hút vào diễn biến của sự kiện là đúng đắn. Theo tôi, phương thức cảm xúc có bóng đêm đen, ánh lửa yếu ớt lại chính là những điều kiện cho cánh tay của trí tưởng tượng của người nghe"[1].

Các nhân vật sử thi còn tiếp tục trở lại với người nghe trong giấc mơ. "Theo các cụ già cho biết, khi về ngủ sau khi nghe sử thi, rất nhiều người nằm mơ thấy các nhân vật trong truyện hiện về. Họ cho đó là điềm lành và việc họ được tiếp xúc với các nhân vật là điều có thật. Thực cũng không có gì là lạ, nếu chúng ta nhớ rằng, đối với đồng bào, cộng đồng Pơlei (làng ở vùng Ba-na) bao gồm cả phần hiện thực, siêu thực. Trong phần siêu thực ấy có cả các nhân vật huyền thoại của sử thi. Quan niệm này dẫn đến một quy định đối với việc hát – kể sử thi như sau: Đã bắt đầu hát – kể một sử thi nào đó thì phải hát – kể cho đến hết. Dù phải ngắt ra làm nhiều đêm nhưng không được phép bỏ dở. Làm như vậy các nhân vật trong truyện sẽ quở trách, vì không nói hết được số phận của họ. Và chăng như trên đã nói, người nghe không chỉ đến để nghe theo ý nghĩa là thưởng thức, mà là để "sống" với câu chuyện"[2].

Không phải chỉ có ngày xưa, mà gần đây, tình yêu quý say mê sử thi vẫn còn sâu nặng trong các tộc người. Ka Sô Liễng ghi lại thực tế gần đây như sau: "Đêm hôm đó, nhà bên có đám cúng rất to, có đánh cồng đánh chiêng nhảy múa, nhưng khi ông Kpa Y Méo cất tiếng hát sử thi Chi Lơ Kôk *thì hình như có nam châm đã thu hút mọi người vây quanh, lớp trong, lớp ngoài xung quanh ông. Nhân dân xã Krông Pa yêu quý Kpa Y Méo như thế nào thì nhân dân xã Phú Mỡ, Xuân Lãnh, Suối Cối yêu quý ông Ma Phửi cũng như vậy"... Tôi đã từng chứng kiến những đêm bà con dân tộc Chăm ở làng Hội, xã Phú Mỡ ngồi nghe ông Ma Phửi hát sử thi* Xing Chi Ôn *suốt đêm. Họ ngồi, nằm chật nhà ông Ma Phửi chăm chú nghe ông hát – kể trường ca* Xing Chi Ôn. *Họ chăm chú lắng nghe và nuốt từng câu, từng chữ. Họ cứ ngồi nghe như vậy cả đêm, sáng mai vẫn đi làm rẫy, làm nương bình thường, họ mang theo những nhân vật trường ca trong đầu và mong cho tối để tiếp tục được nghe hát sử thi"*[3].

(Phan Đăng Nhật, *Sử thi Tây Nguyên trong xã hội đương đại*,
tạp chí *Di sản văn hoá phi vật thể*, số 4/2008)

---

[1] Tô Ngọc Thanh, *Những nguyên tắc cơ bản của âm nhạc dân gian Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Xô-phi-a (Sophia), tr. 215.
[2] Tô Ngọc Thanh (1988), *Fônclo Bâhnar*, Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai – Kon Tum xuất bản.
[3] Ka Sô Liễng (1993), *Vài nét về trường ca Xing Chi Ôn*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội, tr. 4 và tr. 6.

1. Văn bản có bao nhiêu cước chú? Các cước chú đó thuộc loại nào và có tác dụng gì?

2. Trước khi trích dẫn trực tiếp, tác giả thường dẫn dắt như thế nào? Phần dẫn dắt đó có tác dụng gì?

3. Các thông tin trong phần cước chú được trình bày như thế nào?

4. Bạn đánh giá như thế nào về các trích dẫn được sử dụng trong văn bản? Theo bạn, các thông tin được trích dẫn này có thực sự khách quan và đáng tin cậy không? Vì sao?

5. Qua văn bản, bạn biết thêm điều gì về hình thức diễn xướng của sử thi Tây Nguyên, về người kể chuyện và người nghe sử thi?

6. Theo tác giả, sử thi Tây Nguyên có vai trò gì trong đời sống văn hoá của người Tây Nguyên?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Ra-ma buộc tội* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 121 – 123), đoạn từ "Gia-na-ki (Janaki) khiêm nhường" đến "đâu có chịu đựng được lâu" và trả lời các câu hỏi:

1. Ra-ma đã buộc tội Gia-na-ki bằng những lí lẽ nào? Lời buộc tội của Ra-ma liệu có mâu thuẫn với hành động xả thân để giải cứu Gia-na-ki trước đó của chàng hay không? Vì sao?

2. Tìm những chi tiết miêu tả tâm trạng của Ra-ma. Những chi tiết đó liệu có mâu thuẫn với lời buộc tội của chàng hay không? Vì sao?

3. Tình huống được miêu tả trong phần đầu của văn bản là gì? Tình huống đó có vai trò như thế nào trong việc bộc lộ phẩm chất của các nhân vật?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Ra-ma* (Rama) *buộc tội* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 123 – 124), đoạn từ "Nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma" đến "xem ra hoàn toàn vô ích!" và trả lời các câu hỏi:

1. Tìm các chi tiết miêu tả tâm trạng của Gia-na-ki trước lời buộc tội của Ra-ma. Bạn nhận xét như thế nào về cách miêu tả tâm lí nhân vật trong đoạn trích?

2. Gia-na-ki đã sử dụng những lí lẽ gì để thuyết phục Ra-ma? Qua những lí lẽ đó, bạn nhận ra phẩm chất gì của nhân vật?

Bài tập 6. Đọc lại văn bản *Ra-ma buộc tội* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 124), đoạn từ "Nói dứt lời, Gia-na-ki oà khóc." đến "vang trời trước cảnh tượng đó" và trả lời các câu hỏi:

1. Hành động dũng cảm bước vào giàn hoả thiêu của Gia-na-ki có ý nghĩa gì?

2. Tìm các chi tiết miêu tả Ra-ma trong đoạn cuối của văn bản. Các chi tiết đó cho thấy tâm trạng gì của nhân vật? Vì sao Ra-ma lại có tâm trạng đó?

3. Thần Lửa A-nhi (Agni) có vai trò gì trong văn hoá, tín ngưỡng của người Ấn Độ?

4. Trong văn bản có đoạn: "Ai nấy, già cũng như trẻ, đau lòng đứt ruột xem nàng Gia-na-ki đứng trong giàn hoả. Trước mặt mọi người, trang tuyệt thế giai nhân đó nạp mình cho lửa. Các bậc thánh, các chư thần nhìn Gia-na-ki bước vào lửa, chẳng khác một lễ vật trong lễ tế sinh [...], các phụ nữ bật ra tiếng kêu khóc thảm thương. Cả loài Rắc-sa-xa (Rakshasa) lẫn loài Va-na-ra (Vanara) cùng kêu khóc vang trời trước cảnh tượng đó.". Theo bạn, những chi tiết được kể trong đoạn này thể hiện đặc trưng gì của thể loại sử thi?

5. Người kể chuyện trong văn bản là ai? Kể bằng giọng điệu như thế nào? So sánh người kể chuyện trong văn bản *Ra-ma buộc tội* với người kể chuyện trong văn bản *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*.

6. Bạn nhận xét gì về lời kể, lời miêu tả, lời đối thoại trong văn bản?

7. Tìm hiểu về ảnh hưởng của sử thi *Ra-ma-ya-na* trong văn hoá Ấn Độ và các quốc gia khác trên thế giới. Theo bạn, vì sao sử thi *Ra-ma-ya-na* lại có ảnh hưởng như vậy?

8. Mối quan hệ giữa tình yêu và danh dự được lí giải như thế nào trong văn bản *Ra-ma buộc tội*? Qua cách lí giải đó, bạn nhận ra quan niệm gì của người Ấn Độ cổ xưa? Bạn có đồng ý với quan niệm đó không? Vì sao?

Viết

Bài tập 1. Đặt câu hỏi nghiên cứu cho một trong số các đề tài sau:

a. *Hình thức kể khan của người Ê-đê.*

b. *Các địa danh trong sử thi "I-li-át" (Iliad) của Hô-me-rơ (Homèros) trên bản đồ thế giới đương đại.*

c. *Rừng và làng trong sử thi "Đăm Săn".*

d. *Chiến tranh trong sử thi "I-li-át" của Hô-me-rơ.*

Bài tập 2. Chọn một đề tài trong số những đề tài gợi ý nêu trên hoặc một đề tài nghiên cứu về sử thi mà bạn có hứng thú. Thu thập thông tin về đề tài. Lập bảng tổng hợp, phân tích và đánh giá các thông tin mà bạn thu thập được theo gợi ý sau:

STT	Tên tác giả	Tên tài liệu	Nguồn tài liệu	Thông tin chính	Đánh giá
1					
2					

Bài tập 3. Lập kế hoạch nghiên cứu cho đề tài nghiên cứu của bạn. Có thể tham khảo bảng gợi ý sau:

STT	Nội dung công việc	Thời hạn	Người thực hiện	Dự kiến sản phẩm	Đánh giá kết quả
1					
2					
3					

Bài tập 4. Lập đề cương cho đề tài nghiên cứu mà bạn chọn ở bài tập 2.

Nói và nghe

Bài tập 1. Ghi lại những thông tin chính của đề tài để chuẩn bị cho bài thuyết trình dựa vào bảng gợi ý sau:

TÊN ĐỀ TÀI	
Người thực hiện: Thời gian thực hiện:	
Lí do lựa chọn đề tài	
Những câu hỏi chính về đề tài	
Tài liệu tham khảo	
Kết quả nghiên cứu dự kiến	

Bài tập 2. Thuyết trình về đề tài nghiên cứu bạn lựa chọn thực hiện. Thu thập những thông tin phản hồi từ thầy cô và các bạn trong lớp về đề tài này.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 5

TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1. Đọc lại văn bản *Xuý Vân giả dại* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 127 – 130) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhận xét khái quát về tính cách của nhân vật Xuý Vân được thể hiện qua lớp chèo *Xuý Vân giả dại*.

2. Liệt kê những từ, cụm từ chỉ trạng thái nội tâm của Xuý Vân được bộc lộ qua lời thoại. Trên cơ sở đó, hãy phân tích nguyên nhân sâu xa thúc đẩy Xuý Vân bày ra cảnh giả dại của mình.

3. Giữa giả dại và điên thật nhiều khi không có ranh giới rõ ràng. Hãy chọn phân tích một đoạn lời thoại có thể làm minh chứng cho điều này.

4. Nêu những đoạn lời thoại có hình thức của thể thơ lục bát. So với cấu trúc lục bát "khuôn mẫu", thể lục bát xuất hiện ở đây có điểm gì khác biệt? Bạn đánh giá thế nào về tác dụng của điểm khác biệt đó trong việc thể hiện tâm trạng nhân vật và miêu tả tình huống của lớp chèo?

5. Phân tích hiện tượng chuyển nghĩa của từ "đò" trong hai dòng thơ sau:

Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyến đò.

6. Xác định nghĩa của các từ "trăng gió", "gió trăng" trong lời thoại sau của Xuý Vân:

Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng.
Gió trăng thời mặc gió trăng,

7. Xuý Vân có đáng được thông cảm hay không? Nêu ý kiến của bạn về vấn đề này.

Bài tập 2. Đọc lại đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Con gà rừng ăn lẫn với công,
Đắng cay chẳng có chịu được, ức!
Mà để láng giềng ai hay?
Bông bông dắt, bông bông díu,
Xa xa lắc, xa xa líu,
Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.
Chờ cho bông lúa chín vàng,
Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.

Bông bông dắt, bông bông díu,
Xa xa lắc, xa xa líu,
Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên.

(*Xuý Vân giả dại*, trích *Kim Nham, Ngữ văn 10*, tập một, tr. 129)

1. Xác định dòng tâm trạng của nhân vật được thể hiện trong lời thoại. Dòng tâm trạng này có thuần nhất không? Dựa vào đâu để nhận xét như vậy?

2. Trong lời thoại, nỗi niềm nào của nhân vật được láy đi láy lại qua cách biểu đạt trực tiếp? Nỗi niềm ấy đã góp phần lí giải chuyện giả dại của Xuý Vân như thế nào?

3. Phân tích ý nghĩa ẩn dụ của câu: "Con gà rừng ăn lẫn với công".

4. Phân tích khả năng gợi tả, gợi cảm của câu "Bông bông dắt, bông bông díu" được nhắc đến hai lần trong lời thoại.

5. Vì sao đoạn lời thoại này trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại* được nhìn nhận như một điệu hát chèo có thể đưa ra trình diễn độc lập?

Bài tập 3. Đọc lại văn bản *Huyện đường* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 132 – 135) và trả lời các câu hỏi:

1. Lập bảng so sánh hai nhân vật tri huyện và đề lại theo các tiêu chí: chức phận, tính cách, hành động. Những điều gì rút ra từ bảng so sánh trên có thể giúp bạn hiểu sâu thêm nội dung của cảnh tuồng *Huyện đường*?

2. Tri huyện tự nhận mình là kẻ "Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền". Việc làm nào của y (thể hiện qua lời thoại) cho thấy lời tự nhận đã nêu là hoàn toàn chính xác?

3. Phân tích ý vị châm biếm toát ra từ lời thoại: "Quan chức nghĩ nên thú vị/ Vào ra cũng phải chuyên cần".

4. Giải thích nghĩa của câu: "Nắm đứa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu". Theo bạn, triết lí sống chứa đựng trong câu này cho thấy điều gì về mối quan hệ quan – dân trong xã hội xưa?

5. Những thể thơ nào đã được tác giả sử dụng để xây dựng hệ thống lời thoại trong cảnh tuồng này? Ý nghĩa của sự lựa chọn đó là gì?

6. Nêu đặc điểm lời thoại của nhân vật trên sân khấu qua toàn bộ những câu đối đáp trong cảnh tuồng. Theo bạn, vì sao lời thoại trên sân khấu lại có đặc điểm như vậy?

Bài tập 4. Đọc lại văn bản *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 137 – 139) và trả lời các câu hỏi:

1. Nhan đề văn bản đã tạo nên sự hấp dẫn như thế nào với người đọc?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Nội dung hai câu đầu của phần sa-pô tập trung nhấn mạnh điều gì? Tại sao người viết lại quan tâm đến điều đó?

3. Từ những thông tin được trình bày trong văn bản, hãy lập một bảng tra cứu về nghệ thuật múa rối nước với sự chú thích ngắn gọn về các từ, cụm từ như: *nhà rối (thuỷ đình), buồng trò, con rối, sào, dây, âm nhạc,...* (Lưu ý: có thể tìm đọc thêm các tài liệu liên quan để có được bảng tra cứu đầy đủ theo cách nhìn nhận của mỗi cá nhân).

4. Theo bạn, ý tưởng "hiện đại soi bóng tiền nhân" đã được tác giả triển khai qua những thông tin cụ thể nào? Hãy nêu nhận xét về cách triển khai đó.

5. Bạn hiểu như thế nào về sự trăn trở của những người yêu nghệ thuật múa rối nước được đề cập ở cuối văn bản? Bạn có thể góp thêm ý kiến gì về vấn đề này?

Bài tập 5. Đọc lại văn bản *Hồn thiêng đưa đường* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 152 – 155) và trả lời các câu hỏi:

1. Tóm tắt tình huống được tái hiện trong cảnh tuồng *Hồn thiêng đưa đường* và nêu ấn tượng chung về tình huống đó.

2. Tìm trong văn bản (phần lời thoại) những câu cho biết về không gian, thời gian, tình thế diễn ra cuộc gặp gỡ giữa Kim Lân và hồn Linh Tá.

3. Nghĩa vua tôi và tình huynh đệ đã được thể hiện như thế nào qua đoạn trích? Theo bạn, những tình nghĩa được thể hiện đó có thể đưa lại bài học tích cực gì cho cuộc sống của con người hôm nay?

4. Nhận xét sự khác biệt về ngôn ngữ giữa đoạn trích *Hồn thiêng đưa đường* và đoạn trích *Huyện đường*. Theo bạn, những nguyên nhân nào đã đưa đến sự khác biệt đó?

5. Nêu suy nghĩ về những khó khăn mà người đọc, người xem ngày nay có thể gặp phải khi tiếp cận với nghệ thuật tuồng truyền thống.

Bài tập 6. Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Vai hề đóng vai trò quan trọng trong các vở chèo vì trào lộng là một đặc trưng của loại hình nghệ thuật này, tương tự như sâu khấu cổ truyền các nước Đông Nam Á khác. Hề cốt mua vui cho khán giả, nhất là trong các vở có cảnh buồn. Theo quan niệm sân khấu của Sếch-xpia (Shakespeare), đời là sự pha trộn của hạnh phúc và khổ đau. Trong chèo, vai hề và các cảnh vui cười là dịp để cho người dân đả kích những thói hư, tật xấu của xã hội phong kiến, kể cả vua quan, những người có quyền, có của trong xóm làng. Hề chèo được phép chế nhạo thoải mái cũng như những anh hề trong cung điện của vua chúa châu Âu. [...]

Có hai loại nhân vật trào phúng trong chèo: loại chính là hề, bao gồm hề mồi (hề nhảy múa không dùng gậy) và hề gậy (hề nhảy múa với gậy), thường là người hầu.

Loại thứ hai có thể xuất hiện trong nhiều vai khác nhau, chẳng hạn như thầy bói, cô đồng, lão say, xã trưởng. Đôi khi những nhân vật này gây ra tiếng cười không liên quan trực tiếp đến vở diễn, vì hề (hay thầy bói, lão say,...) có thể bình luận về các nhân vật, về xã hội nói chung.

(Hữu Ngọc, Lady Borton (Chủ biên), *Chèo (Popular theatre)*,
NXB Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 21 – 22)

1. Thông tin chính mà đoạn trích đưa lại là gì?

2. Đặc điểm, tính chất, ý nghĩa nào của vai hề trên sân khấu chèo đã được nói đến trong đoạn trích?

3. Khi nói về vai hề trên sân khấu chèo truyền thống của Việt Nam, tác giả đã mở rộng sự liên hệ, so sánh như thế nào? Sự liên hệ, so sánh ấy có ý nghĩa gì? (Lưu ý: đoạn trích lấy từ một cuốn sách song ngữ Việt – Anh, hướng tới cả độc giả nước ngoài).

4. Có nhiều phân cảnh trong các vở chèo cổ được biểu diễn trên sân khấu như một tác phẩm độc lập: *Xã trưởng – Mẹ Đốp, Lão Say, Cu Sứt, Thầy bói đi chợ,...* Người xem có thể thưởng thức trọn vẹn cái hay của chúng mà không cần nắm được toàn bộ tích trò (tích truyện) của vở diễn. Hiện tượng này liên quan đến nhận định nào trong đoạn trích trên? Vì sao bạn xác định như vậy?

5. Bạn có thêm cảm nhận gì về sân khấu chèo truyền thống sau khi đọc đoạn trích?

Viết

Bài tập 1. Lập đề cương cho báo cáo nghiên cứu về đề tài sau: *Khả năng biểu hiện tính cách và hành động nhân vật của lời thoại trong lớp chèo "Xuý Vân giả dại".*

Bài tập 2. *Việc vận dụng các thể thơ dân tộc trên sân khấu chèo hoặc tuồng (thể hiện qua một trích đoạn đã học hoặc đã đọc).*

Bạn cần phải chuẩn bị những gì và trả lời những câu hỏi cơ bản nào khi thực hiện đề tài nói trên?

Nói và nghe

Bài tập 1. Nêu những gì bạn phải chuẩn bị để nghe và phản hồi bản thuyết trình về kết quả nghiên cứu theo đề tài được nêu trong bài tập 1 ở phần Viết.

Bài tập 2. Lập một phiếu đánh giá với các tiêu chí và nội dung cụ thể để đánh giá bản thuyết trình về kết quả nghiên cứu theo đề tài được nêu trong bài tập 2 ở phần Viết.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Phần hai

GỢI Ý LÀM BÀI

BÀI 1

SỨC HẤP DẪN CỦA TRUYỆN KỂ

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. HS tự trả lời câu hỏi.

2. Để trả lời câu hỏi, cần căn cứ vào các chi tiết miêu tả sau: "Thuở ấy chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người. Trời đất chỉ là một đám hỗn độn tối tăm và lạnh lẽo", "Thần ở trong đám mờ mịt hỗn độn đó không biết đã từ bao lâu",...

Hình ảnh vũ trụ hỗn độn, tối tăm, trời đất chưa tách rời nhau là cách hình dung về thuở sơ khai rất phổ biến trong thần thoại suy nguyên của nhiều dân tộc ở Việt Nam và trên thế giới.

3. Trong thần thoại suy nguyên, mỗi vị thần có một chức năng riêng: nhận thức, lí giải các hiện tượng tự nhiên hoặc những tập tục, thói quen, hành vi của cộng đồng. Vì vậy, hình dạng của nhân vật thần thường có mối liên hệ chặt chẽ với hiện tượng tự nhiên được hình tượng hoá. Cần căn cứ vào chức năng kiến tạo vũ trụ (bao la, kì vĩ) của thần Trụ Trời để lí giải vì sao thần lại có hình dạng khổng lồ, kì vĩ như vậy.

4. Tìm các chi tiết miêu tả công việc kiến tạo vũ trụ của thần Trụ Trời, hình ảnh thế giới trước và sau khi thần đắp cột chống trời. Khi nhận xét, có thể tham khảo gợi ý:

– Công việc tạo lập vũ trụ lớn lao, phi thường: phân chia trời, đất; tạo ra núi đồi, cao nguyên, biển cả,...

– Công việc đắp cột chống trời cũng được miêu tả một cách bình dị, gần gũi, như ở người lao động bình thường, cần mẫn, vất vả: một mình cầy cục đào đất, đá đắp cột; phá cột đi, ném đất đá đi mọi phía;...

5. Cần chú ý các chi tiết miêu tả hình ảnh vũ trụ sau khi được kiến tạo: "Từ đó trời đất phân ra làm hai. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời ở trên như cái bát úp, chỗ giáp giới giữa trời và đất gọi là chân trời."; "mặt đất chỗ cao, chỗ thấp không được bằng phẳng";...

Hình ảnh vũ trụ sau khi thần Trụ Trời hoàn tất công việc thể hiện nhận thức hồn nhiên, thô sơ của người xưa về mô hình vũ trụ (gồm hai tầng trời và đất); về đặc điểm của thế giới (hình dạng của bầu trời và mặt đất); về quá trình hình thành các sự vật, hiện tượng tự nhiên.

6. Vận dụng tri thức ngữ văn về đặc điểm của nhóm truyện thần thoại suy nguyên để tìm câu trả lời. Trong truyện *Thần Trụ Trời*, lời kể mang tính suy nguyên thể hiện chức năng giải thích sự hình thành của vũ trụ. Ví dụ:

– "Từ đó trời đất phân ra làm hai. Đất phẳng như cái mâm vuông, trời ở trên như cái bát úp, chỗ giáp giới giữa trời và đất gọi là chân trời."; "Vì thế mà bây giờ mặt đất chỗ cao, chỗ thấp không được bằng phẳng.": giải thích sự hình thành trời, đất, núi đồi, biển cả và đặc điểm địa hình của thế giới tự nhiên.

– Lời bài vè "Nhất ông đếm cát/ Nhì ông tát bể (biển)/...": lí giải nguồn gốc của các sự vật trong vũ trụ (sao trời, biển, cát, cây cối,...).

Bài tập 2.

1. Thần Sét được miêu tả với hình dạng dữ tợn, tính khí nóng nảy, hành động hung dữ, nóng vội. Đọc kĩ truyện để tìm các chi tiết miêu tả cụ thể.

2. HS tự trả lời câu hỏi.

3. Trong thần thoại suy nguyên, mỗi nhân vật thần có mối liên hệ mật thiết với một hiện tượng tự nhiên và thực chất họ là các hiện tượng tự nhiên được hình tượng hoá. Người xưa quan sát, nắm bắt những đặc điểm nổi bật của các hiện tượng tự nhiên; hình dung về chúng như những con người, trao cho chúng các đặc điểm về hình dạng người tương ứng.

Có thể sử dụng kết quả của câu hỏi 1 để phân tích mối liên hệ giữa hình tượng thần Sét với các hiện tượng trong tự nhiên:

– Hình dạng, hành động, tính khí của thần Sét: "mặt mũi rất nanh ác", "tiếng quát tháo rất dữ dội", hành động nóng vội, tính khí nóng nảy – tương ứng với hiện tượng sét: bùng nổ bất ngờ, gây âm thanh vang động, dữ dội, có thể đánh chết hoặc thiêu cháy các sinh vật trên mặt đất,...

– Công việc của thần Sét: "thi hành luật pháp", trừng trị kẻ có tội nhưng "cũng có lúc làm cho người, vật chết oan", dùng lưỡi búa bổ vào đầu tội nhân; ngủ về mùa đông – lí giải cho hiện tượng sét đánh vào đầu người, ngọn cây; mùa đông thường không có sấm sét;...

4. Người xưa quan niệm mọi vật trong vũ trụ đều có linh hồn, có mối liên hệ mật thiết và bình đẳng, con người cũng là một phần ở trong thế giới "vạn vật hữu linh" ấy. Vì vậy, họ đã nhân hoá các sự vật, hiện tượng tự nhiên – sáng tạo nên các nhân vật thần. Ở đây, hiện tượng sấm sét đã được hình tượng hoá thành thần Sét – có nhân hình, có nhân tính và công việc rất cụ thể.

5. Tham khảo gợi ý sau:

– Chi tiết thể hiện chức năng giải thích nguồn gốc, đặc điểm của hiện tượng tự nhiên: "Thần chuyên một việc thi hành luật pháp ở trần gian."; "Thần có một lưỡi búa đá."; "thần tự mình nhảy xuống tận nơi [...] dùng lưỡi búa bổ xuống đầu. Có khi xong việc, thần không mang lưỡi búa lên theo mà quẳng luôn tại đó. Thần thường ngủ về mùa đông, vào khoảng tháng Hai, tháng Ba mới lại dậy làm việc.";...

– Chi tiết thể hiện chức năng giải thích hành vi, tập tục của cộng đồng: "Tính thần Sét rất nóng nảy [...] nên cũng có lúc làm cho người, vật chết oan. Vì thế mà thần Sét đã có lúc bị Ngọc Hoàng phạt [...]. Con gà thần của Ngọc Hoàng được lệnh thỉnh thoảng lại mổ một cái làm cho thần đau nhói cả người [...] Khi được Ngọc Hoàng tha, thần có thói quen là hễ thấy hoặc nghe tiếng gà là giật mình. Mỗi lần có chớp rạch, biết thần Sét sắp xuống, người hạ giới thường bắt chước tiếng gọi gà để doạ thần có lẽ cũng vì cớ đó.".

Bài tập 3.

1. Người xưa hình dung về các sự vật, hiện tượng tự nhiên như những con người nên đã "trao" cho chúng những hình dạng tương ứng. Ở đây, do tính chất vô hình của gió và hình ảnh thực tế của những cơn lốc xoáy nên thần Gió được miêu tả với "hình dạng kì quặc" và "không có đầu",...

2. Nhân vật con trai của thần Gió được tạo nên không chỉ có chức năng lí giải hiện tượng tự nhiên mà còn giải thích hành vi, tập tục của cộng đồng:

– Lí giải hiện tượng tự nhiên: tính chất bất trắc, khó lường của gió có thể gây tổn hại cho cuộc sống con người.

– Lí giải hành vi, tập tục; nguồn gốc tên gọi của một loài cây có khả năng báo hiệu sự thay đổi thời tiết ("Mỗi lần cây ngải gió cuốn bông cuốn lá lại, người hạ giới biết là trời sắp nổi gió, nổi mưa.") và kinh nghiệm sử dụng nó vào việc chữa bệnh cho trâu ("Lại mỗi lần trâu bị cảm gió, người ta thường lấy lá cây ngải để chữa, vì cho rằng nó có kinh nghiệm về bệnh của trâu trong thời gian giữ trâu cho người mất gạo.").

3. Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS lưu ý chi tiết đứa con trai nghịch ngợm của thần Gió đã làm đổ bát gạo của con người và cho biết khi con người kiện thần Gió, Ngọc Hoàng đã phân xử như thế nào.

4. Câu chuyện về các nhân vật thần đã thể hiện nhận thức, quan niệm của người thời cổ đại về thế giới tự nhiên. Đó là quan niệm về một thế giới vạn vật đều có linh hồn. Trong thế giới ấy, thần cũng có con cái, cũng mắc sai lầm như con người; thần và người có thể giao tiếp với nhau một cách dễ dàng;...

5. Truyện *Thần Gió* thể hiện những chức năng cơ bản của thần thoại suy nguyên. Tham khảo kết quả của câu hỏi 2 ở trên để chỉ rõ và phân tích được các chức năng này.

Bài tập 4.

1. HS tự trả lời câu hỏi.

2. Để trả lời câu hỏi, cần dựa vào đặc điểm của lời kể mang tính suy nguyên: giải thích các hiện tượng tự nhiên, giải thích sự hình thành của vạn vật hoặc hành vi, tập tục nào đó trong đời sống văn hoá của cộng đồng.

3. Nhân vật chính trong truyện kể trên là ông Sằn Nông. Căn cứ vào đặc điểm của nhóm thần thoại suy nguyên và kết quả của câu hỏi 2 để xác định nhân vật ấy được sáng tạo nhằm mục đích gì.

4. Trong tưởng tượng của con người thời xưa, các loại hạt được dùng làm lương thực thuở sơ khai tự sinh trưởng ngoài ruộng, đến mùa thu hoạch thì tự tìm về nhà, tự vào kho, vào bồ. Chúng cũng có cảm giác, cảm xúc và có thể "giao tiếp" với con người,... Sự tưởng tượng ấy thể hiện quan niệm của con người cổ sơ về thế giới "vạn vật hữu linh"...

5. Sự biến đổi trong đặc tính của thóc phản ánh hành trình sống, quá trình tiếp cận cây lúa của con người cổ sơ: phát hiện ra cây lúa, thừa hưởng thành quả có sẵn trong tự nhiên – chuyển từ đời sống hái lượm, hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên sang thuần hoá cây lúa, tìm ra cách gieo trồng, thu hoạch thóc lúa,...

6. Có thể sưu tầm truyện thần thoại về thần Lúa, thần Nông của một số dân tộc như: Kinh, Tày, Thái, Mường, Cao Lan, Khơ-mú, Xơ-đăng,... Khi so sánh, nhận xét cần chú ý những nét tương đồng như: ban đầu hạt lúa có kích thước rất lớn, tự gieo, mọc, kết bông rồi tự tìm về nhà; sau đó vì sự "lười biếng" hoặc nóng giận của một người phụ nữ mà đặc tính của lúa thay đổi – hạt lúa nhỏ đi, con người phải gieo cấy, chăm sóc và đến mùa lúa chín phải mang liềm gặt lúa về,...

Bài tập 5.

1. Trong đoạn mở đầu phần 1 của truyện, tác giả đã nhấn mạnh tính cách khảng khái, cương trực ở nhân vật Tử Văn. Đây là cách giới thiệu nhân vật quen thuộc của thể loại truyện truyền kì nói chung và trong *Truyền kì mạn lục* của Nguyễn Dữ nói riêng.

2. Khi tóm tắt, cần bám sát các sự kiện chính của câu chuyện: Tử Văn quyết định đốt đền tà, phiên toà xử án nơi cõi âm, Tử Văn nhận chức Phán sự đền Tản Viên,... Các sự kiện này được trình bày theo trình tự thời gian và nhân quả.

3. Tính cách của nhân vật Tử Văn chủ yếu được khắc hoạ qua lời người kể chuyện; qua các chi tiết miêu tả ngôn ngữ đối thoại và cử chỉ, hành động. Có thể chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu để khái quát đặc điểm tính cách của nhân vật Tử Văn:

– Lời của người kể chuyện (lời kể, lời bình): "Chàng vốn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực."; "Tử Văn bèn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ công đã nói, lời rất cứng cỏi,

không chịu nhún nhường chút nào."; "Vì cứng cỏi mà dám đốt đền tà, chống lại yêu ma, làm một việc hơn cả thần và người.";...

– Cử chỉ, hành động: sau khi đốt cháy đền tà ("Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, lo sợ thay cho Tử Văn, nhưng chàng vẫn vung tay không cần gì cả."); khi bị hồn ma tên tướng giặc họ Thôi đe doạ ("Tử Văn mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên."); khi một mình đối đầu với đám ma quỷ và cả Diêm Vương nơi cõi âm ("Tử Văn bèn tâu trình đầu đuôi như lời Thổ Công đã nói, lời rất cứng cỏi, không chịu nhún nhường chút nào."); khi lựa chọn đảm nhận chức Phán sự đền Tản Viên ("Tử Văn vui vẻ nhận lời, bèn thu xếp việc nhà, rồi không bệnh mà mất.");...

– Ngôn ngữ đối thoại: cuộc trò chuyện của Tử Văn với Thổ Công; cuộc tranh biện của Tử Văn với hồn ma tên tướng giặc và với Diêm Vương trong phiên toà nơi cõi âm.

4. Trong *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên*, yếu tố kì ảo được sử dụng một cách "đậm đặc". Yếu tố kì ảo vừa là phương tiện để tác giả phơi bày mặt trái của hiện thực vừa là phương thức làm "lạ hoá" đối tượng miêu tả, thể hiện, mang lại sức hấp dẫn cho câu chuyện. Có thể chọn phân tích một số yếu tố kì ảo sau:

– Không gian kì ảo: thế giới cõi âm ảm đạm, thê lương, rùng rợn,...

– Nhân vật kì ảo: hồn ma tên tướng giặc họ Thôi, Thổ Công, Diêm Vương, lũ ma quỷ,...

– Mô-típ kì ảo: người chết sống lại, thần linh ban thưởng, người hoá thành thần,...

5. HS tham khảo gợi ý sau:

– Ca ngợi khí phách của kẻ sĩ: chính trực, dũng cảm đấu tranh chống lại cái ác, bảo vệ chính nghĩa.

– Thể hiện khát vọng và niềm tin vào công lí, vào sự chiến thắng của cái thiện.

– Phê phán xã hội đương thời: quan lại tham nhũng, ăn hối lộ, bao che cho kẻ xấu tàn hại dân lành.

– Thể hiện lòng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc.

6. Lời bình ở cuối tác phẩm *Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên* có tác dụng thể hiện quan điểm, tư tưởng của tác giả; nhấn mạnh những thông điệp muốn truyền tải. Đó là khẳng định, ngợi ca khí tiết cứng cỏi, tinh thần xả thân vì chính nghĩa của kẻ sĩ,... Tuy nhiên, do những ràng buộc của bối cảnh thời đại nên đôi khi lời bình trong một số truyện khác của *Truyền kì mạn lục* có thể mang tính chất của lớp vỏ "nguỵ trang"...

7. HS có thể tra từ điển, dựa vào ngữ cảnh để hiểu rõ nghĩa các từ Hán Việt và đặt câu với mỗi từ đó.

Bài tập 6.

1. Khi tóm tắt diễn biến của phiên toà nơi cõi âm, cần nêu được các sự kiện chính:

– Tử Văn bị quỷ sứ bắt xuống âm phủ; Diêm Vương nghe lời kêu cầu của tên tướng giặc, ra lệnh trừng phạt Tử Văn.

– Tử Văn lớn tiếng kêu oan; tranh biện với tên tướng giặc khiến Diêm Vương phải xem lại phán quyết.

– Diêm Vương theo lời đề nghị của Tử Văn, tra rõ thực hư, trị tội tên tướng giặc họ Thôi, ban thưởng Tử Văn.

2. Chi tiết có tác dụng xoay chuyển tình thế trong phiên toà là Tử Văn nói với Diêm Vương: "Nếu nhà vua không tin lời tôi, xin tư giấy đến đền Tản Viên để hỏi; không đúng như thế, tôi xin chịu thêm cái tội nói càn.". Cần đọc lại phần 2 để tìm chi tiết có liên quan.

3. Yếu tố đánh dấu vai trò quyết định trong việc làm nên chiến thắng của Tử Văn trong cuộc tranh biện là bản lĩnh cứng cỏi, lòng dũng cảm, tinh thần đấu tranh vì chính nghĩa, niềm tin vào sức mạnh của lẽ phải,...

4. Có thể chọn phân tích một số chi tiết tiêu biểu thể hiện được tính cách của nhân vật Tử Văn. Ví dụ:

– Chi tiết Tử Văn bị quỷ sứ bắt đi, đưa đến cõi âm thê lương, rùng rợn và bị kết án ("Tội sâu ác nặng, không được dự vào hàng khoan giảm.") nhưng Tử Văn vẫn không hề sợ hãi, nao núng. Chàng đã "kêu to" lên nỗi oan khuất và sự bất công mà mình phải gánh chịu: "Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin bảo cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng.".

– Chi tiết Tử Văn tranh biện với tên tướng giặc họ Thôi và bị lâm vào tình thế đơn độc, bất lợi. Diêm Vương bị hồn ma tên tướng giặc và cả những kẻ dưới quyền lừa dối nên chưa xét hỏi đã kết tội và trách mắng Tử Văn. Tên tướng giặc họ Thôi gian xảo, lại được những "đền miếu gần quanh" bao che, bênh vực. Vậy mà Tử Văn vẫn bình tĩnh, cứng cỏi, dùng lí lẽ sắc bén, đanh thép phơi bày tội lỗi của hắn – "không chịu nhún nhường chút nào"...

5. HS tra từ điển, dựa vào ngữ cảnh để hiểu rõ nghĩa các từ Hán Việt và đặt câu với mỗi từ đó.

Bài tập 7.

1. Khi so sánh, nhận xét, cần chú ý điểm tương đồng và sự khác biệt trong nhan đề tác phẩm ở hai bản in. Tham khảo gợi ý sau:

– Điểm giống nhau: Hai nhan đề đều tập trung vào yếu tố "chữ" – biểu tượng cho cái đẹp, kết tinh tài hoa, thiên lương và khí phách, có sức mạnh và sức sống kì diệu,...

– Điểm khác biệt: Nhan đề *Giòng chữ cuối cùng* nhấn mạnh tính chất của "chữ", gợi niềm xót xa, tiếc nuối trước sự mất mát của cái đẹp và tài hoa. Nhan đề *Chữ người tử tù* nhấn mạnh mối liên hệ giữa chữ và người – giữa phẩm chất và thân phận, từ đó làm nổi bật lên sức mạnh và sức sống bất diệt của "chữ",...

2. Có thể đối chiếu từng yếu tố trong hai đoạn trích (từ ngữ, chi tiết,...) hoặc lập bảng để liệt kê một số điểm khác biệt theo gợi ý sau:

So sánh	Đoạn a	Đoạn b
câu 2	*thay nghề đi*	*thay chốn ở đi*
câu 3	*với những nét chữ rõ ràng như thế*	*với những nét chữ vuông vắn tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người*
câu 4	*Thoi mực, kiếm được ở đâu mà tốt thế.*	*Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá.*

3. Khi phân tích tác dụng của từ ngữ hoặc chi tiết được thay đổi, cần căn cứ vào giá trị biểu đạt của chúng trong ngữ cảnh của đoạn trích và tác phẩm. Ví dụ, câu văn *Ta khuyên thầy Quản nên thay nghề đi* ở đoạn trích a giới hạn ở tác động của "công việc"; còn câu văn *Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi* ở đoạn trích b mở rộng thành tác động của môi trường sống, bối cảnh xã hội đối với nhân cách, tâm hồn con người,... Sự thay đổi đó thể hiện rõ hơn ý đồ nghệ thuật, tư tưởng của nhà văn và chủ đề của truyện ngắn...

4. Qua so sánh hai đoạn trích, có thể hiểu thêm tầm quan trọng của việc lựa chọn từ ngữ và hình thức diễn đạt để làm cho truyện kể tăng sức hấp dẫn và khả năng thuyết phục.

5. HS sử dụng từ điển, dựa vào ngữ cảnh để giải thích nghĩa các từ Hán Việt và đặt câu với mỗi từ đó.

Bài tập 8.

1. HS tự trả lời câu hỏi.

2. Dựa vào các sự kiện chính (kết quả của câu hỏi 1) để nêu những thử thách mà nhân vật Tê-dê đã trải qua. Từ đó, khái quát những phẩm chất của nhân vật:

a. Không chấp nhận con đường an nhàn, dễ dàng khi lựa chọn hành trình đầy nguy hiểm để đến A-ten (Athens),...

b. Việc chiến thắng các thử thách đã thể hiện những phẩm chất của Tê-dê: mạnh mẽ, can đảm, có khát vọng, lí tưởng của người anh hùng và bản lĩnh, trí tuệ của người lãnh đạo anh minh (lập chiến công, giúp đỡ người yếu thế, thực thi công lí, gìn giữ sự công bằng, sáng lập thể chế dân chủ,...).

c. Đây là câu hỏi mở nên bạn tự do lựa chọn phẩm chất mà mình ấn tượng nhất ở nhân vật. Cần lí giải rõ vì sao phẩm chất ấy gây ấn tượng với bạn.

3. Căn cứ vào những phẩm chất của nhân vật Tê-dê để nêu quan niệm của người Hy Lạp thời cổ đại về người anh hùng. Chú ý vẻ đẹp của trí tuệ anh minh, tinh thần coi trọng công lí và khát vọng tự do, dân chủ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Có thể chọn phân tích một trong các yếu tố làm nên sức hấp dẫn của truyện thần thoại *Tê-dê* như: sáng tạo chi tiết, cốt truyện, nghệ thuật xây dựng nhân vật, lời kể,...

Viết

Bài tập 1. Dựa vào tri thức ngữ văn về thể loại thần thoại và kết quả của hoạt động Đọc để lựa chọn, phân tích một nét đặc sắc nghệ thuật tạo nên sức hấp dẫn của chùm truyện về các vị thần sáng thế. Tham khảo gợi ý sau:

– Niềm tin hồn nhiên, chân thành, mãnh liệt về một thế giới mà ở đó vạn vật đều có linh hồn và có thể "giao tiếp" với con người.

– Nhu cầu nhận thức, khám phá và khát vọng chinh phục thế giới tự nhiên của con người thuở sơ khai.

– Vẻ đẹp vừa gần gũi, bình dị vừa lớn lao, kì vĩ, bí ẩn của các nhân vật thần.

Bài tập 2. Đọc lại SGK, tr. 29, 33 – 34 để nắm vững yêu cầu và các bước chuẩn bị viết bài nghị luận phân tích, đánh giá về một tác phẩm truyện. Khi lập dàn ý cho đề bài *Phân tích truyện thần thoại* Tê-dê *trong SGK* Ngữ văn 10, *tập một (tr. 38 – 42)*, cần nêu được các ý cơ bản sau:

Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm và lí do được lựa chọn để phân tích.

Thân bài:

– Cốt truyện xoay quanh nhân vật nào, gồm những sự kiện gì?

– Chủ đề của tác phẩm là gì? Chủ đề đó có ý nghĩa như thế nào?

– Tác phẩm có những điểm đặc sắc, nổi bật gì về phương diện nghệ thuật (cốt truyện, nhân vật, tình huống, lời kể,...)?

Kết bài:

– Nêu nhận xét, đánh giá của cá nhân.

– Khẳng định giá trị, vị trí và sức sống của tác phẩm.

Nói và nghe

Bài tập 1. Dựa vào bài viết đã được chỉnh sửa để chuẩn bị bài nói. Chú ý: chỉ chọn giữ lại những luận điểm và dẫn chứng quan trọng để đề cương bài nói ngắn gọn, có trọng tâm.

Bài tập 2. Cần lựa chọn được tác phẩm có giá trị nội dung và nghệ thuật. Đọc kĩ hướng dẫn *Chuẩn bị viết* trong SGK (tr. 33) và *Chuẩn bị nói* (tr. 35) để soạn đề cương. Luyện tập nói theo đề cương.

BÀI 2

VẺ ĐẸP CỦA THƠ CA

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Tham khảo gợi ý sau:

– Các bài thơ quá ngắn, quá ít chữ, tước bỏ hết những dẫn dắt, thuyết minh; buộc độc giả phải phát huy khả năng liên tưởng, tưởng tượng ở mức cao mới có thể hình dung tương đối trọn vẹn về sự vật hay sự việc được nhắc đến.

– Các dòng thơ nhìn qua như rời rạc, thiếu vắng phương tiện kết nối giữa các hình ảnh, đòi hỏi độc giả phải làm đầy các khoảng trống hay những điểm trắng để phát hiện ra mối liên hệ giữa chúng.

– Hình ảnh trong các bài thơ dường như mới chỉ có tên, chưa có đặc điểm tạo hình cá biệt: *cành khô, cánh quạ, chiều thu, hoa triêu nhan, dây gàu vương hoa, con ốc nhỏ, núi Phu-gi* (Fuji). Điều này thật khác với vô số bài thơ mà ở đó, các hình ảnh được miêu tả thật chi tiết với nhiều màu sắc, âm thanh, hương vị,...

Như vậy, thơ hai-cư nói chung, ba bài thơ hai-cư trong SGK nói riêng có một tính chất rất đặc biệt, được sáng tác dựa trên nền tảng thâm sâu của văn hoá Nhật Bản và mĩ học Thiền tông. Trong thế giới của thơ hai-cư, tác giả đôi khi chỉ như một người gợi đề tài, còn việc "hoàn tất" tác phẩm được "nhường" cho độc giả.

2. Nếu ví mỗi bài thơ như một bức tranh không lời thì loại tranh cần được đem ra so sánh để nhận ra nét tương đồng phải là tranh thuỷ mặc – một thể loại hội hoạ phổ biến trong nền văn hoá nghệ thuật truyền thống ở các nước Đông Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Tranh thuỷ mặc chú trọng "thần" hơn là "hình", thường sử dụng bút pháp chấm phá, chừa nhiều khoảng trống để mời gọi sự tưởng tượng, "bổ sung" của người tiếp nhận.

3. Tham khảo gợi ý sau:

– Đây là hiện tượng cho thấy trữ lượng ý nghĩa của các bài thơ hai-cư rất phong phú, không bị giới hạn bởi số câu chữ ít ỏi.

– Hiện tượng này ngầm cảnh báo khả năng suy diễn quá xa về ý nghĩa các bài thơ hai-cư với sự rườm rà của lời bình.

4. Ba dòng thơ, mỗi dòng gợi lên một hình ảnh riêng: *cành khô, cánh quạ, chiều thu*. Thoạt nhìn, những hình ảnh này có vẻ xuất hiện một cách ngẫu nhiên, không có mối liên hệ với nhau. Sự thực, chúng là những yếu tố hợp thành của một thể thống nhất. Riêng một *cành khô* hay *cánh quạ* tự chúng chưa nói được điều gì rõ rệt, thậm chí chỉ tồn tại đơn thuần như những khái niệm khách quan. Chỉ khi hai

hình ảnh trên phối hợp với nhau thì cái tối giản bất biến của bản chất thế giới mới hiện hình, gợi lên một sự chiêm nghiệm trong tịch lặng. *Chiều thu* vừa như một bối cảnh nền vừa như kết quả cuối cùng có được hay thần thái toát lên của bức tranh – thơ, khi trên *cành khô*, một *cánh quạ* từ đâu đáp xuống, im lìm. Theo góc nhìn khác, trong bài thơ chỉ có hai hình ảnh đúng nghĩa, được "vẽ" theo lối điểm xuyết, còn *chiều thu* chỉ là tên gọi của một trạng thái tâm hồn mà nhân vật trữ tình muốn hướng đến hay đã đạt đến, một khi đã chủ động gạt hết mối bận tâm về những dáng vẻ (hình tướng) luôn thay đổi của vạn vật.

5. Trong bài thơ của Chi-y-ô, dòng thứ hai không đơn thuần miêu tả một hiện tượng mà chủ yếu nêu lên một phát hiện. Từ dòng này, người đọc vừa nhận ra hình ảnh do thị giác nhà thơ "chụp" lại, vừa nắm bắt được những gì đang diễn ra trong tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ. Đó có thể là một chút ngỡ ngàng, hân hoan hay là một thoáng phân vân, bối rối. Tất cả hợp nhất với nhau, làm cho hai dòng thơ trước và sau đó bị "nhiễm điện" để cùng truyền đạt một ý tưởng hay một cảm nhận xuyên suốt. Đối với tác giả, phát hiện về "Dây gàu vương hoa bên giếng" đã làm bật nảy ý thơ, tạo nên cấu trúc vận động của bài thơ. Chính nó khiến nhân vật trữ tình quyết định "giữ nguyên hiện trạng" dây hoa quấn quanh dây gàu để sang nhà bên xin nước. Đối với độc giả, phát hiện trên có thể đưa đến cảm nghĩ: nhà thơ là người có tâm hồn cực kì nhạy cảm, biết lắng nghe, trân trọng tiếng nói của cỏ cây, những vật vô tri và nhận thức được một cách sâu sắc sự liên quan, liên đới giữa mọi sinh thể, vật thể hiện diện trong cuộc sống này.

6. Bài thơ của Ít-sa thể hiện được suy tưởng thâm trầm của nhà thơ về các mối tương quan đa chiều trong cuộc sống. Việc đặt hai đối tượng *con ốc nhỏ* và *núi Phu-gi* bên nhau có thể khiến người đọc nghĩ tới:

– Tương quan giữa cái cực tiểu và cái cực đại (con ốc nhỏ tí và núi Phu-gi đồ sộ).

– Tương quan giữa khả năng hiện thực và mục tiêu to lớn đặt ra (con ốc bò *chậm rì* nhưng lại thực hiện một hoạt động gần như hoang tưởng: *trèo núi Phu-gi*).

– Tương quan giữa thời gian và không gian (qua theo dõi thời gian "trèo núi" của con ốc, ta có được cảm nhận trực quan hơn về kích thước vĩ đại của ngọn núi Phu-gi).

– Tương quan giữa con người với muôn vật trong vũ trụ (hình ảnh con ốc, núi Phu-gi mang tính biểu tượng, phản chiếu hoạt động của con người trong thế giới bao la).

Với bài thơ của Ít-sa, tuỳ vào trải nghiệm và nhận thức của mình, từng người đọc cụ thể sẽ tìm được những điều tâm đắc riêng. Tuy nhiên, đặt bài thơ vào trong mạch suy tư, chiêm nghiệm của các bậc thầy thơ hai-cư, không nên cảm nhận bài thơ ở khía cạnh hài hước (do ngôn ngữ của bản dịch có thể gợi lên). Sự thực, hành trình của con ốc nhỏ cũng tương tự như mọi hành trình trong cuộc đời, cần được thực hiện với một tâm thế an nhiên và thái độ không sốt ruột, vội vã. Con ốc cứ trèo núi Phu-gi, khi nó đã định. Đích có khi không phải ở phía trước mà ở ngay trong mình, ở sự làm chủ chính mình.

Bài tập 2.

1. Đây là một câu hỏi mở, có thể bày tỏ về cảm xúc của mình khi đọc tác phẩm, đồng thời tự mình lí giải lí do tại sao lại có cảm xúc như vậy. Tham khảo gợi ý sau:

– Các trạng thái cảm xúc, cảm giác có thể nảy sinh từ hiệu ứng của tác phẩm: Cảm xúc u buồn, xa vắng trước khung cảnh mùa thu hiu hắt, tàn tạ; cảm giác bất an về sự nhỏ bé, cô đơn của con người trước vũ trụ rộng lớn, thiên nhiên mùa thu rợn ngợp; cảm xúc buồn nhớ quê hương trong hoàn cảnh tha hương, trước cái lạnh lẽo của mùa thu;...

– Trạng thái cảm xúc được gợi lên từ sự đồng cảm với tâm trạng của nhà thơ trong một hoàn cảnh đặc biệt: thiên nhiên hoang tàn, tiêu điều, xơ xác; cảnh tượng núi non xa vắng, sóng tung gió giật mù mịt tối tăm; sông nước mênh mông, con thuyền cô lẻ, hoa cúc nhỏ lệ; âm thanh tiếng chày đập vải vang vọng núi non thúc giục nỗi nhớ nhà da diết;...

2. HS có thể tham khảo gợi ý sau:

– "Hứng" có nghĩa là cảm xúc, trạng thái tinh thần khởi dậy mạnh mẽ ở trong lòng.

– Từ ghép Hán Việt có chứa yếu tố "hứng", ví dụ: *cảm hứng, hứng thú,...* Tra từ điển để tự giải thích nét nghĩa cơ bản của các từ vừa tìm được.

3. Câu hỏi này đòi hỏi phải hiểu được quan hệ ngữ pháp của cụm từ "thu hứng" trong nguyên văn và cụm từ "cảm xúc mùa thu" trong bản dịch.

– Cấu trúc của cả nguyên văn và bản dịch đều đa nghĩa, chính vì thế đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Bên cạnh đó, để hiểu được đúng cách hiểu của người dịch còn cần căn cứ vào chính nội dung của tác phẩm.

– Ở đây, người dịch đã hiểu nhan đề bài thơ một cách tổng hợp: vừa là *xúc cảm về mùa thu* (khung cảnh mùa thu thiên nhiên), vừa là *xúc cảm trong mùa thu* (bức tranh mùa thu nội tâm).

4. Câu hỏi có hai yêu cầu: xác định mô hình luật bằng trắc và nêu nhận xét.

– Căn cứ thanh điệu từng tiếng trong mỗi câu để xác định. Ví dụ, với câu 3: B – B – B – T – B – B – T. Cần ôn lại kiến thức về *niêm, luật* trong thơ Đường luật, đặc biệt chú ý thanh điệu của các chữ thứ 2 – 4 – 6 trong mỗi câu để nêu nhận xét.

– Bài thơ viết theo luật trắc, các vị trí thanh điệu yêu cầu bắt buộc phải tuân thủ (vị trí 2 – 4 – 6 trong mỗi câu thơ) không có phá cách.

5. Thơ Đường luật bát cú quy định hai liên giữa bài thơ phải có đối. Đối về ý cố nhiên có mối quan hệ chặt chẽ với việc đối về từ và cú pháp, vì thế trước hết cần xuất phát từ câu chữ để hiểu ý của từng câu thơ (xem lại bản dịch nghĩa bài thơ trong SGK). Sau đó, đặt trong tương quan cặp câu để chỉ ra biểu hiện và tác dụng của đối về ý. Sau đây là gợi ý liên thơ thứ 2 với liên thơ thứ 3.

– Nghĩa của từng câu thơ:

+ Câu 3: *Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng* (Giữa lòng sông, sóng tung vọt trùm bầu trời).

+ Câu 4: *Tái thượng phong vân tiếp địa âm* (Từ trên cửa ải, gió mây sà xuống khiến mặt đất âm u).

– Biểu hiện của đối về ý trong hai câu trên có sự tương phản: ở câu 3, cảnh vận động từ thấp lên cao (sóng nước từ dưới lòng sông tung vọt lên cao); ở câu 4, cảnh vận động từ cao xuống thấp (gió mây trên núi cao quét xuống).

– Tác dụng: Khái quát hoá về một cảnh tượng thiên nhiên rộng lớn, chao đảo, mù mịt, tối tăm. Qua đó biểu đạt cảm giác nhỏ bé, bất an của con người.

Bài tập 3.

1. Tương tự câu hỏi 1 ở bài tập 2, đây là một câu hỏi mở, trả lời dạng câu hỏi này đòi hỏi phải xuất phát từ việc hiểu và cảm thụ về tác phẩm một cách cụ thể, tránh cách trả lời chung chung (ví dụ: bức tranh mùa thu rất buồn, bức tranh mùa thu rất đẹp,...). Sau đây là định hướng gợi ý chung để HS tham khảo:

– Bức tranh mùa thu trong bốn câu đầu bài *Thu hứng*: Khung cảnh mùa thu rộng lớn nhưng u buồn, tàn tạ. Sương trắng làm tàn úa rừng phong, khí thu tiêu điều lạnh lẽo bao trùm núi non. Bức tranh mùa thu được nhìn bao quát, điểm nhìn từ xa; cảnh vật gợi vẻ tiêu sơ, rợn ngợp, khiến con người dễ có cảm giác nhỏ bé, cô đơn;...

– Bức tranh mùa thu trong bốn câu đầu bài *Thu vịnh*: Khung cảnh mùa thu cao rộng, trong sáng, thanh thoát. Trời xanh, nước biếc, trăng soi;... thể hiện cảnh yên bình của làng quê. Bức tranh mùa thu được nhìn vừa bao quát, vừa chi tiết, điểm nhìn đan xen viễn cảnh và cận cảnh; cảnh vật gợi sự thanh nhàn, tâm hồn con người cao nhã, tự tại,...

2. Với bài thơ của Nguyễn Khuyến, bạn dễ dàng xác định từ loại; còn với bài thơ của Đỗ Phủ, trên cơ sở bản dịch nghĩa, bạn tra cứu thêm từ điển để xác định được chính xác các từ theo yêu cầu.

– *Thu hứng* có các động từ, tính từ sau: (a) Động từ: *điêu thương* (làm đau thương), *kiêm* (trùm lên), *dũng* (nước tung vọt), *tiếp* (sà xuống), *âm* (làm tối tăm); (b) Tính từ: *ngọc* (màu trắng), *tiêu sâm* (tiêu điều). Nhận xét: Một số từ được dùng theo phương thức chuyển từ loại (ví dụ: *âm* vốn là tính từ, với nghĩa là *tối tăm*, trong câu thơ được dùng như động từ, với nghĩa là *làm cho tối tăm*...). Các động từ được sử dụng với số lượng nhiều hơn, cho thấy cảm xúc của tác giả thiên về nói cảnh để ngụ ý; các động từ không chỉ biểu đạt sự vận động của cảnh (*dũng, tiếp*), mà còn nhấn mạnh sự tác động của thời gian vào cảnh vật (*điêu thương*),... Từ ngữ được sử dụng một cách đắc địa, thể hiện dụng ý của tác giả một cách rõ ràng.

– *Thu vịnh* có các động từ, tính từ sau: (a) Động từ: *trông, phủ, vào*; (b) Tính từ: *xanh ngắt, cao, lơ phơ, hắt hiu, biếc, thưa*. Nhận xét: Các tính từ được sử dụng với

mật độ dày đặc, nhiều tính từ chỉ mức độ, cho thấy bốn câu đầu bài thơ thiên về tả cảnh; khung cảnh mùa thu cao xanh, tĩnh lặng, trong sáng,... thể hiện tâm hồn khoáng đạt, thanh thoát của nhà thơ.

3. Tham khảo gợi ý sau:

– Cần liệt kê được các hình ảnh miêu tả mùa thu (trong bốn câu đầu) của mỗi bài thơ, lựa chọn một số hình ảnh chính, sau đó so sánh để chỉ ra sự khác biệt.

– Hệ thống hình ảnh trong bốn câu đầu bài *Thu hứng*: sương trắng, rừng phong, núi non hiu hắt, sóng nước tung vọt, gió mây tối tăm,...; hệ thống hình ảnh trong bốn câu đầu bài *Thu vịnh*: trời xanh, nước biếc, cần trúc lơ phơ, tầng khói phủ, trăng sáng,... Sự khác biệt: Bức tranh thu trong bài *Thu hứng* dùng nhiều hình ảnh ước lệ, gợi đặc trưng của mùa thu phương Bắc, thể hiện cảm xúc u buồn; bức tranh thu trong bài *Thu vịnh* sử dụng nhiều hình ảnh cụ thể, gắn với đặc trưng mùa thu nông thôn Việt Nam, thể hiện cảm xúc bình yên, thanh nhàn.

4. Nét khác biệt trong cảm xúc về mùa thu của hai nhà thơ:

– Các câu hỏi trên đã gợi dẫn về hệ thống từ ngữ, hình ảnh,... miêu tả bức tranh mùa thu trong hai bài thơ. Câu hỏi này đòi hỏi khái quát cao hơn, từ việc nhận diện bức tranh mùa thu trong bốn câu đầu của mỗi bài để so sánh cảm xúc về mùa thu của hai tác giả, thuộc hai nền văn hoá, ở hai thời kì khác nhau, có vị thế và thân phận khác nhau,...

– Cảm xúc về mùa thu trong bốn câu đầu bài *Thu hứng* thể hiện rõ tâm trạng u buồn, đau thương; hình ảnh con người nhỏ bé, cô đơn trong vũ trụ rộng lớn;... Cảm xúc về mùa thu trong bốn câu đầu bài *Thu vịnh* thể hiện tâm hồn tĩnh lặng, thanh cao của con người giữa thiên nhiên đất trời.

5. Với câu hỏi này, có thể căn cứ vào SGK môn Ngữ văn đã học từ cấp THCS và hệ thống các sách tham khảo liên quan để thống kê một số tác phẩm thơ ca viết về mùa thu của các tác giả Việt Nam cũng như nước ngoài. Từ đó có thể tìm tòi, tra cứu thêm để thực hiện yêu cầu.

Bài tập 4.

1. Trong đoạn trích này, tác giả khẳng định: "cần thấy rằng quả *liên* là đơn vị hết sức cơ bản của luật thi". Việc xác định "đơn vị cơ bản" trong trường hợp này chủ yếu xét ở góc độ cấu trúc hình thức và bố cục ý của tác phẩm. Quan điểm này có cơ sở thuyết phục.

Trong một bài Đường luật bát cú, hai liên giữa bắt buộc phải đối, các liên còn lại có thể đối hoặc không cần đối. Với các cặp câu đối nhau, câu này có mối quan hệ chặt chẽ và chi phối câu kia về các mặt quan hệ; chúng tạo thành một chỉnh thể ngữ pháp và do đó, biểu thị trọn vẹn một nội dung. Ở các cặp câu không bắt buộc hoặc không sử dụng thủ pháp đối (về thanh điệu, từ vựng, cú pháp), thực chất giữa các câu đều có quan hệ logic về ý.

2. Theo lí giải của tác giả và thực tế lịch sử văn học, mô hình kết cấu 2/2/2/2 của một bài thơ bát cú Đường luật (thường được gọi là "đề – thực – luận – kết") không phải do các nhà thơ đời Đường đặt ra mà là do người đời sau khái quát về cấu trúc chung của thể thơ này. Đặc biệt là cách gọi tên "đề", "thực", "luận", "kết" và việc gán cho chúng những chức năng xác định.

3. Theo lí giải của tác giả, các mô hình luật thi nói trên không thực sự bao quát hết thực tiễn sáng tác của thơ Đường luật. Trong thực tế sáng tác, tuy ngầm thừa nhận những "công thức", "mô hình" thi luật của thể loại, nhưng nhà thơ Đường thường xuyên "phá cách" để cốt biểu đạt cảm xúc và suy tư riêng của mình.

Quan điểm của tác giả bài viết về vấn đề phân định cấu trúc bài thơ theo các mô hình phổ biến nói trên: Cần phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xác định mô hình cấu trúc. Tác giả cho rằng, đó không phải là "một bố cục tất yếu"; vì thế, nếu vận dụng một cách áp đặt để phân tích bất cứ bài luật thi nào thì nhất định sẽ có lúc rơi vào chỗ gượng ép, khiên cưỡng.

4. Xét về phương diện cú pháp, tự mỗi câu thơ đã có một cấu trúc nhất định, hầu hết đã biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Tuy vậy, tác giả vẫn cho rằng, một dòng luật thi (tức là một câu thơ luật) đứng tách ra sẽ không cho thấy "vẻ đẹp đầy đủ" của nó. Lí do căn bản là ở chỗ, các câu thơ, trong cấu trúc "cơ sở" (liên thơ) và "chỉnh thể" (bài thơ) đều có quan hệ với nhau. Về hình thức, "niêm" chính là mô hình cấu trúc theo chiều dọc, giữa các câu và cặp câu đều có chi phối, ước thúc lẫn nhau. Về nội dung, chúng tạo ra một ý nghĩa khái quát theo một kiểu quan hệ nhất định.

Để có được nhận thức sâu hơn về vấn đề này, có thể tìm hiểu các thông tin gợi dẫn ở SGK, tài liệu tham khảo liên quan để khám phá những thể nghiệm của các nhà thơ Đường trong việc xác định mô hình cấu trúc vũ trụ và kiểu tư duy quan hệ đặc trưng của thơ Đường luật.

5. Theo tác giả, các kiểu mô hình cấu trúc (2/2/2/2; 4/4; 2/4/2) đã được hình thành từ lâu (trong thực tiễn sáng tác của thơ ca đời Đường), tức là đã hình thành một truyền thống. Vì thế, đối với thơ ca sáng tác theo thể Đường luật đời sau, nó "đã có tác dụng hướng đạo sự sáng tác của nhiều thế hệ. [...], đặc biệt là với những bài luật thi được sáng tác từ thời cận đại trở về sau".

Các tri thức đã được cung cấp trong SGK về "tính quy phạm", về thói quen mô phỏng của văn học trung đại (Trung Quốc và Việt Nam), xét về mặt hình thức thể loại có thể cung cấp thêm cho bạn những hiểu biết cơ bản về vấn đề có liên quan.

Bài tập 5.

1. Bài thơ được viết bằng thể bảy chữ hiện đại có nguồn gốc từ thể thất ngôn cổ phong, lại có quan hệ gần gũi với thể thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt vốn phổ biến trong thơ thời trung đại.

Theo phạm vi hiểu biết của mình, bạn cần nêu được tên của một số bài thơ viết bằng thể này, chú ý số tiếng trong mỗi dòng luôn là bảy (nhiều bài thơ tự do thỉnh thoảng cũng có những dòng bảy tiếng nhưng không thể gọi đó là thơ bảy chữ).

Một vài đặc điểm chung của thơ bảy chữ hiện đại:

– Mỗi dòng thơ có bảy tiếng.

– Bài thơ thường được phân thành nhiều khổ, mỗi khổ thường gồm bốn dòng.

– Vần phổ biến là *vần chân* (Ví dụ: khổ đầu của bài thơ *Mùa xuân chín*: *tan, vàng, sang*), nhiều trường hợp có cả *vần lưng*.

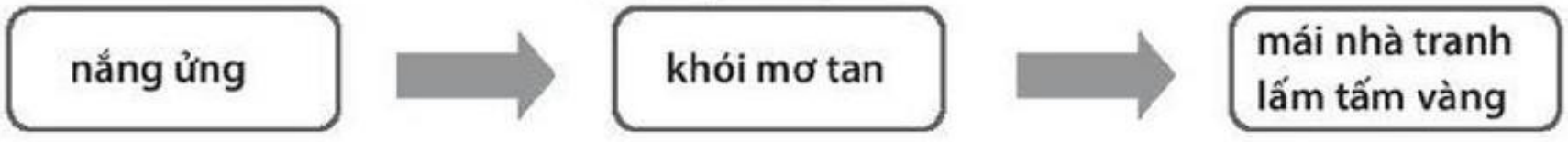
– Vần có khi được gieo ở cuối những dòng sát nhau (tạo thành *vần liền*) hoặc gieo cách quãng (tạo thành *vần cách*). Ngoài ra, còn có *vần ôm*. Việc vận dụng phối hợp nhiều cách gieo vần không chỉ tạo nên sự kết nối giữa các dòng trong một khổ mà còn giữa các dòng thuộc những khổ thơ khác nhau.

– Cách ngắt nhịp trong thơ bảy chữ hiện đại không cố định, nhằm lưu giữ được vẻ sống động, "nguyên chất" của cảm xúc được giãi bày.

2. Nhan đề bài thơ là một tổ hợp từ ngữ khá đặc biệt, ở đó có sự ghép nối giữa một từ chỉ thời gian (*mùa xuân*) với một từ chỉ trạng thái mang tính vật chất của sự vật (*chín*). Đây là một kiểu tổ hợp từ ngữ khá phổ biến của thơ hiện đại mà các nhà Thơ mới là những người ghi được dấu ấn đậm nét đầu tiên, góp phần vật chất hoá những ý niệm trừu tượng, mơ hồ nhằm tác động mạnh vào tri giác của người đọc theo đòi hỏi của thi pháp thơ lãng mạn.

Cụm từ "mùa xuân chín" một mặt gợi liên tưởng về sự viên mãn của mùa xuân, mặt khác gây ám ảnh không dứt về "độ phai tàn sắp sửa". Xuyên suốt bài thơ, hai thái cực này của "mùa xuân chín" được tác giả đồng thời tô đậm. Tiếng đàn thơ đang lảnh lót ngân vang cùng "Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời" bỗng hạ xuống cung trầm với một lời nhắc chứa đựng thoáng giật mình thảng thốt: "– Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,/ Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi". Sự đối lập giữa hình ảnh "Bao cô thôn nữ hát trên đồi" với "– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc" cũng mở rộng, khơi sâu thêm những ấn tượng đã được báo hiệu từ nhan đề.

3. Bài thơ vẽ ra một bức tranh xuân tươi tắn sắc màu, rộn rã âm thanh. Tác giả đã sử dụng một cách rất tinh tế những từ ngữ chỉ màu sắc (*lấm tấm vàng, tà áo biếc, sóng cỏ xanh tươi*) và từ ngữ chỉ âm thanh (*sột soạt, tiếng ca vắt vẻo, hổn hển, thầm thì*). Các từ ngữ ấy đã kết hợp một cách khéo léo với hàng loạt động từ được gieo vào những vị trí rất "đắc địa" (*ửng, tan, trêu, gợn, gặp, sực nhớ*), nhằm gây ấn tượng về sự xuất hiện tiếp nối, liên hoàn của các hình ảnh nhờ một tác động thần diệu nào đó. Có thể biểu diễn ấn tượng này bằng một sơ đồ:



Cũng không thể không nói đến hệ thống vần kết thúc bằng phụ âm *n, ng* có đặc tính vang: *tan, vàng, sang, làng, chang* (*chang chang*), dễ đưa đến ấn tượng về một cái cái đẹp mong manh, khiến ta vừa sững sờ, hân hoan, vừa lo lắng, e ngại, chỉ sợ tất cả chóng tan biến đi như một ảo ảnh.

4. Người phụ nữ gánh thóc "Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?" xuất hiện ở cuối bài thơ là hình ảnh nằm dưới đáy sâu kí ức thể hiện tất cả nỗi ưu tư và niềm thương cảm của nhân vật trữ tình về làng quê. Những dự cảm lo âu mơ hồ khi đối diện với sự viên mãn của mùa xuân (cả xuân sắc của đất trời và xuân thì của đời người) cuối cùng đã xác định được nguyên nhân. Sau cái vui là nỗi lo, sau cảm xúc bồng bột, hứng khởi là cảm giác trĩu nặng, có phần day dứt. Độ chín của mùa xuân mở ra trước mắt mỗi người một cơ hội để ta nhìn thấy rõ hơn bản chất của đời người, của sự sống, giúp ta thấy quý trọng hơn những giây phút được sống trong thì hiện tại.

5. Dấu chấm câu xuất hiện ở giữa câu 4 của khổ 1 khá đặc biệt. Từ ấn tượng thị giác về dấu câu được đặt ở vị trí này, độc giả buộc phải điều chỉnh cách đọc thơ theo lối tuyến tính để cảm nhận được sức nặng của từng cụm từ, hình ảnh. Theo đó, "Bóng xuân sang." có thể được hiểu như là hình ảnh đánh dấu sự bừng tỉnh của tác giả về dấu ấn hiển nhiên của mùa xuân. Với dấu chấm đặt ở đây, câu "Trên giàn thiên lí." cũng gợi những cách diễn giải khác nhau, tuỳ sự kết nối của độc giả với câu trước đó: "Sột soạt gió trêu tà áo biếc".

Ở khổ 2 và khổ 4 của bài thơ xuất hiện hai dấu gạch đầu dòng. Các kí hiệu này cho thấy mạch thơ trong từng khổ có sự chuyển đổi đột ngột. Việc đắm mình trong màu sắc, hương vị của mùa xuân không ngăn được nhân vật trữ tình liên tưởng tới những ngày tiếp nối: "Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi." và sẽ oằn vai vì gánh nặng cuộc đời...

Bài tập 6.

1. Muốn chọn đúng câu văn có thể khái quát được chính xác, đầy đủ ý tưởng chính của tác giả khi viết bài bình thơ, cần đọc lại bài viết thật kĩ để lấy ra những câu có thể cân nhắc, sau đó so sánh chúng với nhau để quyết định chọn lấy một. Thông thường, những câu văn loại này hay xuất hiện ở phần đầu hoặc phần kết luận của bài viết.

2. Những ý đã được tác giả triển khai nhằm khẳng định âm điệu là một trong những phương diện đặc sắc nổi bật của bài thơ *Tiếng thu*:

– Ba phần nội dung của bài thơ hợp thành một khúc thức gồm ba lời (nghĩa là bài thơ có kết cấu rất âm nhạc), vừa lặp lại, vừa phát triển.

– Vần điệu trong bài thơ vừa phong phú (có cả vần bằng lẫn vần trắc), vừa nhất quán (bằng và trắc, mỗi vần chỉ có một khuôn âm), hoà hợp tự nhiên với nhịp (nhịp chung ít biến động của thể thơ), tạo thành một giai điệu thu hoàn hảo.

– *Tiếng thu* là bản hoà âm giữa bằng và trắc, trong đó, âm bằng chiếm ưu thế nhưng âm trắc lại tạo nên nét hiếm quý của toàn bản nhạc thơ.

– *Tiếng thu* có sự cộng hưởng giữa âm nền ("thổn thức", "rạo rực") và âm nổi ("xào xạc"), vừa miêu tả được trạng thái của thiên nhiên, tạo vật, vừa thể hiện được điệu hồn của nhà thơ và thời đại.

3. Bài viết có nhiều phát hiện tinh tế về thi phẩm *Tiếng thu*. Tuỳ theo cảm nhận của mình về bài thơ và sự dẫn dắt của ngòi bút phê bình, hãy nêu phát hiện mà bạn cho là sáng giá và gây ấn tượng hơn cả. Tham khảo gợi ý sau:

– Bài thơ có sự hoà điệu đầy nhạc tính giữa tiếng thu và tiếng thơ.

– Bài thơ như một khúc thức âm nhạc gồm ba lời.

– Bài thơ nói đến ba thứ tiếng (tiếng thổn thức của mùa thu dưới trăng mờ, tiếng rạo rực của lòng người cô phụ, tiếng lá thu "kêu xào xạc"), trong đó, chỉ "xào xạc" là âm thanh có thể nghe được bằng thính giác (âm nổi), trở thành "người phát ngôn" chính thức của *Tiếng thu*, cho thấy đằng sau nó là cả một bản giao hưởng vô hình của những nỗi xôn xao huyền diệu mà nhà thơ cảm thấy và muốn thể hiện rõ.

4. Các vấn đề được đề cập trong các đoạn 1, 2, 3 của văn bản đề cập đến những vấn đề:

– Mối quan hệ đặc biệt giữa mùa thu và thi ca.

– Vẻ đẹp yên bình, thanh vắng của thiên nhiên trong thơ cổ điển.

– Xôn xao – điệu hồn riêng của Thơ mới.

Việc nhận thức sâu sắc về những vấn đề trên giúp người đọc, người phê bình có được cái nhìn bao quát về một số điều kiện văn hoá, mĩ học, văn học làm nảy sinh phong trào Thơ mới và dẫn đến sự ra đời của bài thơ *Tiếng thu*. Đồng thời, điều này cũng có ý nghĩa định hướng cho việc cảm thụ, phân tích bài thơ: làm thế nào để nhận ra được vẻ đẹp độc đáo của *Tiếng thu* cũng như điệu hồn của thời đại được phổ vào trong đó.

5. Đánh giá khái quát về mạch lạc và liên kết trong văn bản:

– Văn bản được người biên soạn SGK chia thành 13 đoạn. Tất cả các đoạn đều hướng về làm rõ chủ đề chung của bài viết: *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư là một bản hoà âm ngôn từ độc đáo.

– Mỗi đoạn văn đều xoáy vào một tiêu điểm, lần lượt làm rõ các khía cạnh có liên quan tới việc đánh giá đóng góp của Lưu Trọng Lư cho thơ viết về đề tài mùa thu – một đóng góp mang đậm dấu ấn phong cách cá nhân cũng như phong cách thơ của thời Thơ mới.

– Giữa các đoạn luôn xuất hiện các phương tiện liên kết với sự láy lại nhiều từ, cụm từ, thể hiện việc giải đáp liên tục các câu hỏi nảy sinh theo logic liên tưởng và suy luận.

– Trong từng đoạn văn, các câu gối nhau theo tương quan hỏi – đáp với sự xuất hiện của nhiều đại từ và kết từ.

Nhìn chung, *Bản hoà âm ngôn từ trong* Tiếng thu *của Lưu Trọng Lư* là một văn bản có cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo những yêu cầu khắt khe về mạch lạc và liên kết.

Bài tập 7.

1. Có thể nêu ấn tượng về hình thức thể loại, các hình tượng chính trong bài, đặc điểm của nhân vật trữ tình,... Cũng có thể nêu những liên tưởng bất chợt nảy sinh khi đọc bài thơ hay nói tới tác động tức thì của bài thơ đối với trạng thái xúc cảm của bạn.

2. Trước hết, cần xác định thể thơ của bài thơ, sau đó, nêu những khó khăn hay niềm hứng thú mà thể thơ này đưa đến cho bạn. Những khó khăn hay niềm hứng thú có khi chỉ là một. Nếu chưa quen, những đặc điểm riêng của thể thơ có thể khiến người đọc khó tiếp nhận, nhưng nếu đã quen, chính những điểm lạ, điểm khó lại là điều gây hứng thú. Có thể nói về:

– Tính chất tự do của hình thức thơ (số tiếng trong dòng thơ, số dòng thơ trong bài thơ, số dòng thơ ở mỗi khổ; vần, nhịp;...).

– Lối triển khai mạch cảm xúc, suy tưởng rất tự do, phóng túng với nhiều liên tưởng bất ngờ, không dễ nắm bắt.

– Tính biểu tượng của các hình ảnh.

3. Bài thơ có các hình tượng chính: *em, đoá cúc, bình gốm, cánh đồng*. Các hình tượng vừa tồn tại độc lập vừa chuyển hoá hoà lẫn vào nhau. "Em", từ chỗ là một đối tượng khác với "cánh đồng", khi "chạy về với cánh đồng rộng lớn mùa xuân" và để "chân ngập trong đất mềm tươi xốp", phút chốc bỗng hoá chính cánh đồng để gọi mùa màng mới, thúc giục sự sống sinh sôi. Những "đoá cúc" do "em" chủ động hái về, nhưng đến lượt nó, "cúc" gợi dậy trong "em" bao cảm giác, ước vọng, trở thành người nói hộ cho "em" tình yêu rộng mở đối với cuộc đời. "Bình gốm" như có trước để đợi hoa, nhưng mặt khác, "bình gốm" cũng do hoa mà nảy sinh. Tất cả đều chờ đợi nhau, giục giã nhau để cùng cất tiếng reo vui ngợi ca mùa xuân, ngợi ca vẻ đẹp giao hoà, căng tràn nhựa sống của cả vũ trụ.

4. Bài thơ sử dụng thường xuyên biện pháp tu từ điệp ngữ, với việc lặp lại các cụm từ: "chạm vào em", "em gọi tên", "chưa kịp", "những (các) loài hoa", "những trái cây", "đang ngủ", "dưới (lớp) đất cày", "(những) chiếc bình gốm". Việc lặp lại các cụm từ ấy một mặt gợi lên tình trạng tồn tại song trùng của các sự vật, mặt khác, gợi lên dáng dấp cuống quýt, vội vã của nhân vật trữ tình muốn ôm vào mình tất cả những gì đang nảy nở tốt đẹp trong cuộc sống. Nói khái quát, biện pháp tu từ điệp ngữ đã giúp nhà thơ diễn tả rất đạt sự nhân lên trùng điệp của những hạt mầm sự sống cùng niềm vui luôn tăng cấp trước toàn bộ những gì đang phơi mở dưới các giác quan bén nhạy của nhà thơ.

5. Có sự thống nhất cao độ giữa hình thức thơ tự do và toàn bộ nội dung cảm xúc, liên tưởng, suy tưởng mà nhân vật trữ tình muốn bày tỏ:

– Bài thơ được chia làm ba đoạn, số dòng ở mỗi đoạn không đều nhau. Sự cân đối hình thức bị phá vỡ cốt để dòng cảm xúc – suy tưởng của nhân vật trữ tình được bộc lộ tự nhiên nhất, không buộc phải độn lời, một khi điều cốt lõi đã được thể hiện.

– Dòng thơ có khi gồm 23 tiếng (dòng 3, 4 của đoạn 1), dài hơn hẳn các dòng khác, miễn sao nói được toàn bộ sự run rẩy, cuống quýt, hạnh phúc của nhân vật trữ tình trước bó hoa cúc tươi mát mới hái về cắm trong chiếc "bình gốm sẫm màu".

– Nhịp ngắt trong từng dòng thơ không cố định, đã bảo lưu trọn vẹn ngữ điệu lời nói hết sức chân thật của nhân vật trữ tình.

– Các hình ảnh kết thành chuỗi liên tục, như tự mình xuất hiện không cần lời dẫn vòng vèo, gây ấn tượng rõ rệt về một sự mới mẻ tinh khôi, phù hợp với cảm quan về đời sống của nhân vật trữ tình.

Viết

Bài tập 1. Các tác phẩm thơ được học trong Bài 2 – *Vẻ đẹp của thơ ca* trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 43 – 71) có chung đặc điểm là cô đọng, giàu sức gợi mở. Đó là những ngữ liệu thích hợp giúp bạn có thể nói về tính hàm súc của ngôn ngữ thơ ca một cách có căn cứ. Trước khi viết, cần đọc lại phần Tri thức ngữ văn để thấy rằng tác phẩm thơ không chỉ "nói" bằng ý, không chỉ đơn thuần diễn ra các ý đã có sẵn, mà còn nói bằng các phương tiện đặc biệt: hình ảnh, nhịp, vần, đối,... Do bài thơ có tính tổ chức rất cao nên trong đó mọi chi tiết, dấu hiệu đều giàu ý nghĩa. Đoạn văn cần nói được các ý:

– Những biểu hiện cụ thể của tính hàm súc (chú ý dung lượng bài thơ, sự tiết giảm các chi tiết dẫn giải, sự khai thác triệt để tính đa nghĩa của ngôn từ,...).

– Hiệu quả tác động của lối viết hàm súc (gợi liên tưởng nhiều chiều, thôi thúc việc đọc lại bài thơ nhiều lần, gợi lên những cách tiếp cận và diễn giải khác nhau,...).

– Những cách xử lí khác nhau để bài thơ đạt tới sự hàm súc (trong thơ hai-cư, thơ Đường hay thơ hiện đại, sự hàm súc mang những sắc thái khác nhau, không hề đồng nhất).

Bài tập 2. Tuỳ chọn phân tích một bài thơ đã đáp ứng được các tiêu chí của thơ ca theo quan niệm của bạn, khiến bạn thích thú đọc lại hay trích dẫn nhiều lần. Nói cách khác, với bài thơ ấy, bạn có thể nói với mọi người rằng: "Đấy, thơ là phải như thế".

Sau khi thực hiện bài viết của riêng mình, cần đọc thêm bài viết của những bạn khác trong nhóm, lớp để so sánh, học hỏi; nhằm rút ra những kết luận bổ ích về cách hiểu, cách tiếp cận thơ ca.

Nói và nghe

Bài tập 1. Về quan niệm này, bạn có thể bày tỏ ý kiến tán đồng hoặc không tán đồng. Cũng có thể vừa tán đồng vừa không tán đồng. Nhưng dù có ý kiến thế nào, bạn cũng phải chú ý lập luận một cách thuyết phục. Có thể tham khảo một số gợi ý sau:

– Quan niệm cho rằng vẻ đẹp của thơ chỉ có thể cảm nhận chứ không thể phân tích có liên quan tới niềm tin về nguồn gốc thần bí của thơ ca, về năng lực cũng như cơ chế sáng tạo đặc biệt của nhà thơ.

– Quan niệm nêu trên được xây dựng trên cơ sở đối lập hoạt động cảm nhận với hoạt động phân tích, mặc nhiên nhìn nhận phân tích là hoạt động thuần lí trí, không cần thâu nạp các dữ kiện của cảm nhận hoặc ngược lại, cho cảm nhận chỉ là hoạt động của trực giác, tình cảm thuần tuý chứ không liên quan gì tới sự phân tích.

– Quan niệm trên có thể dẫn tới việc coi nhẹ vai trò của hoạt động phê bình thơ và vô tình khuyến khích việc nêu cảm nhận tuỳ tiện, không dựa trên những căn cứ, tiêu chí khoa học.

Khi lập dàn ý cho bài nói, cần phân bổ ý vào các phần *Mở đầu*, *Triển khai*, *Kết luận* sao cho phù hợp.

Bài tập 2. Khi tham gia cuộc thảo luận bàn về vấn đề này, bạn cần đọc lại phần Tri thức ngữ văn của bài học, nhớ lại những điều đã được tìm hiểu, phân tích khi học về các bài thơ có trong SGK. Để tìm ý, bạn có thể trả lời những câu hỏi như:

– Phải chăng vần là yếu tố bắt buộc phải có trong thơ?

– Một bài thơ ít quan tâm tới vấn đề tổ chức nhịp điệu sẽ có diện mạo thế nào?

– Yếu tố tình cảm, cảm xúc đóng vai trò gì trong thơ?

– Hình ảnh trong thơ có ý nghĩa đặc biệt ra sao?

– Có thể nói gì về mối quan hệ giữa các yếu tố *tình*, *cảnh*, *sự* trong bài thơ?

– Việc triển khai bài thơ cần được thực hiện như thế nào?

BÀI 3

NGHỆ THUẬT THUYẾT PHỤC TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Cần đặc biệt chú ý những thông tin về bối cảnh, điều kiện ra đời của văn bản *Hiền tài là nguyên khí của quốc gia* được nêu trong SGK (kể cả phần cước chú):

– Năm 1484, Thân Nhân Trung vâng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* để khắc lên bia đặt ở Quốc Tử Giám.

– Truyền thống dựng bia ghi danh tiến sĩ được khởi đầu từ năm 1484 sau sự kiện này.

– Bài kí của Thân Nhân Trung được khắc trên bia ghi tên các tiến sĩ đỗ năm 1442 (niên hiệu Đại Bảo thứ ba), điều đó có nghĩa là bia được dựng sau kì thi năm 1442 đến 42 năm.

Những thông tin trên rất quan trọng vì nó chứng tỏ đất nước và triều Hậu Lê đang bước vào thời kì phát triển mới, mọi việc đang được xếp đặt lại theo quy củ. Cũng nhờ những thông tin này, người đọc hiểu được tư cách của tác giả là người truyền đạt "thánh ý", thể hiện tư tưởng về văn hoá – giáo dục do vị vua anh minh Lê Thánh Tông đề xướng.

2. Văn bản đã điểm lại những việc làm chứng tỏ các "đấng thánh đế minh vương" đã "quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng":

– Tôn trọng danh tiếng của người thi đỗ ("yêu mến cho khoa danh").

– Phong chức tước và cấp bậc cho người thi đỗ ("đề cao bằng tước trật").

– Ghi tên người đỗ đạt nơi trang trọng, ban danh hiệu tiến sĩ, mở tiệc khoản đãi ("nêu tên ở tháp Nhạn, ban danh hiệu Long hổ, bày tiệc Văn hỉ").

– Dựng bia đá ghi tên người đỗ tiến sĩ ở nhà Thái học của Trường Quốc Tử Giám ("dựng đá để danh đặt ở cửa Hiền Quan").

Qua những gì đã liệt kê ở trên, có thể thấy sự đãi ngộ của triều đình đối với kẻ sĩ tăng tiến theo thời gian.

3. Tác dụng của việc dựng bia vinh danh những người đỗ đại khoa đã được tác giả nêu rất rõ:

– Khuyến khích kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua.

– Cảnh báo xu hướng thoái hoá trong lớp người đỗ đạt vốn được triều đình tin dùng (nhờ được ghi tên trên bia mà lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn).

– Góp phần làm chấn hưng đất nước ("củng cố mệnh mạch cho nhà nước").

4. Các đối tượng tiếp nhận chính mà tác giả Thân Nhân Trung nhắm đến khi soạn bài văn bia:

– Vua Lê Thánh Tông – người đã ban lệnh cho tác giả viết bài kí đề danh (văn bia).

– Những người đỗ đại khoa qua các kì thi, được ghi danh trên bia đá ở Quốc Tử Giám.

– Tất cả kẻ sĩ và những "ai xem bia", nghĩa là những người có mối quan tâm đến chủ trương phát triển văn hoá – giáo dục của triều đình, đến con đường phát triển của đất nước và nuôi hoài bão phò vua giúp nước.

Để xác định đối tượng chính được tác giả Thân Nhân Trung nghĩ đến đầu tiên, có thể dùng phép suy luận, nhưng suy luận đó phải có căn cứ trong văn bản. Khi bài kí đề danh được viết theo uỷ thác thì trước hết tác giả phải nghĩ tới người uỷ thác (ở đây là vua Lê Thánh Tông). Chính câu đầu trong văn bản cho biết điều đó. Tiếp theo, một khi nội dung bài kí mang tính chất răn bảo, thì kẻ được răn bảo phải hiện diện trong đầu của người viết, đó là những người đỗ tiến sĩ qua các kì thi được nhà nước tổ chức định kì. Nhiều câu trong văn bản, nhất là những câu có hình thức nghi vấn đều thể hiện điều này. Câu cuối cùng của văn bản thì nói thẳng về đối tượng "xem bia" ("Ai xem bia nên hiểu ý sâu này.").

5. Các từ ngữ chỉ vua chúa được sử dụng trong văn bản: "đấng thánh đế minh vương", "thánh minh", "thánh thần".

Các từ ngữ được liệt kê ở trên không nằm trong lời đối thoại trực tiếp với vua mà là từ ngữ dùng để nói về vua với tư cách là đối tượng thứ ba. Tất cả đều toát lên sự tôn kính hết mức, xem vua chúa như đấng siêu phàm, luôn là người anh minh, thấu tỏ mọi điều. Rõ ràng, cách xưng hô này thể hiện uy quyền tuyệt đối của vua chúa trong xã hội phong kiến – một điều được mặc nhiên xem là chân lí, được củng cố bởi học thuyết Nho giáo và toàn bộ các thiết chế xã hội được xây dựng trên nền tảng học thuyết này.

6. Ba câu đã nêu tuy có nội dung gần gũi nhưng vẫn toát lên những sắc thái nghĩa khác nhau:

– Câu "Hiền tài là báu vật của quốc gia." so sánh hiền tài với vật thể quý, gợi lên ứng xử cần có là phải nâng niu, gìn giữ, không thể để mất.

– Câu "Hiền tài là vốn quý của quốc gia." xác định hiền tài như một giá trị tinh thần đặc biệt của đất nước, cần trân trọng và biết cách khai thác, phát huy đúng hướng.

– Câu "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia." thể hiện một nhận thức có tầm triết học, xem xét vấn đề hiền tài trong mối quan hệ với sự thịnh suy của vận nước, nhìn hiền tài như là yếu tố trung tâm trong cấu trúc xã hội, phải được quan tâm thường xuyên mỗi khi xây dựng các quyết sách của quốc gia.

Bài tập 2.

1. Bạn có thể nêu cảm nhận chung nhất của mình về văn bản từ các góc độ khác nhau:

– Đặc điểm và tính chất của văn bản (Cũng thuộc loại văn bản nghị luận nhưng văn bản này có điểm độc đáo gì trong cách triển khai, làm sáng tỏ luận đề?).

– Nội dung được văn bản đề cập (Tác giả có kiến giải mới mẻ như thế nào về vấn đề đồng cảm trong thưởng thức, sáng tạo nghệ thuật và trong quan hệ giao tiếp với cuộc đời?).

– Sức thuyết phục của văn bản (Văn bản thuyết phục người đọc bằng yếu tố gì? Ở đây, sự trải nghiệm đã đóng vai trò như thế nào?).

2. Trong văn bản, từ "đồng cảm" đã được tác giả lần lượt giải thích như sau:

– Đồng cảm là khả năng hiểu thấu nỗi niềm của vạn vật và biết cách chia sẻ với chúng.

– Đồng cảm là việc biết đặt mình vào vị trí, trạng thái, tình cảm của đối tượng (thậm chí hoá thân vào đối tượng) khi miêu tả, thể hiện đối tượng đó.

– Đồng cảm là điều kiện thiết yếu để con người có thể bước chân vào thế giới của cái Mĩ.

– Đồng cảm là phẩm chất tự nhiên vốn có ở con người nhưng được bộc lộ rõ nhất trong cách giao hoà với vạn vật của trẻ em.

– Đồng cảm là phẩm chất cần được gìn giữ và phát triển để cho cuộc đời ngày càng tốt đẹp.

Tác giả đã giải thích về từ "đồng cảm" từ góc độ của một người sáng tạo nghệ thuật và là người luôn hướng đến một thế giới đại đồng, bình đẳng.

Một khía cạnh của "đồng cảm" được tác giả chú ý nhấn mạnh là khía cạnh thứ ba: đồng cảm là điều kiện thiết yếu để con người có thể bước chân vào thế giới của cái Mĩ. Nội dung của các đoạn 2, 3, 4, 6 đều góp phần tô đậm, làm rõ khía cạnh này.

3. Văn bản đã đưa lại một số hiểu biết về đặc trưng của nghệ thuật (trong đó có văn học):

– Nghệ thuật thường quan sát, tìm hiểu sự vật, hiện tượng từ góc nhìn thẩm mĩ, đưa lại cho người thưởng thức một cách cảm nhận khác về thế giới.

– Nghệ thuật được tạo nên nhờ tấm lòng đồng cảm với vạn vật và khả năng hoá thân vào mọi sinh thể (có tình), vật thể (không có tình) của người nghệ sĩ, nhằm làm phát lộ tiếng nói riêng của các đối tượng được miêu tả, thể hiện.

– Nghệ thuật là nơi gặp gỡ giữa người sáng tác và người tiếp nhận trong niềm cảm thông, chia sẻ ("Thực ra nếu chúng ta bước được vào thế giới của Mĩ, mở rộng

lòng ra để biết đồng cảm nhiều hơn với vạn vật thì sẽ cảm nhận được rõ rệt những tình cảnh ấy.").

4. Trong văn bản, yếu tố tự sự đã được tác giả sử dụng một cách rất chủ động ở đoạn 1 ("Một đứa bé vào phòng tôi, giúp tôi sắp xếp đồ đạc.") và đoạn 2 ("Hôm sau tới trường cấp ba dạy nghệ thuật, tôi cũng giảng cho các em thế này..."). Các câu chuyện được kể lại khá vắn tắt, đều hướng tới việc làm nổi bật nhận thức của tác giả về vấn đề đồng cảm. Nhờ đưa yếu tố tự sự thể hiện những trải nghiệm riêng vào văn bản, tác giả đã tạo được không khí trò chuyện gần gũi, thân mật, khiến độc giả cảm thấy lí lẽ thuyết phục trở nên dễ hiểu và không hề khô khan. Khi nói về nghệ thuật – một lĩnh vực chú trọng tác động vào người đọc, người xem, người nghe bằng con đường tình cảm – rõ ràng, đây là một sự lựa chọn hết sức phù hợp.

5. Văn bản đã đạt hiệu quả thuyết phục cao với những nét riêng trong cách tác giả dùng lí lẽ và bằng chứng:

– Lí lẽ thường được nêu lên sau khi tác giả mời người đọc cùng trải nghiệm những tình huống gần gũi trong cuộc sống. Sự thực, bản thân những mẩu tự sự cũng hàm chứa lí lẽ, hay nói cách khác, ở đó lí lẽ và bằng chứng đã quyện chặt vào nhau.

– Lí lẽ thường được triển khai qua những so sánh hợp lí nhằm làm nổi bật vấn đề (ở đoạn 2, tác giả phân biệt cách nhìn nhận thế giới giữa nhà khoa học, bác làm vườn, chú thợ mộc với anh hoạ sĩ; ở đoạn 4, tác giả nêu sự khác nhau mà thống nhất giữa hoạ sĩ và nhà thơ trong việc chọn hình thức biểu hiện sự đồng cảm; ở đoạn 5 – 6, tác giả chỉ ra mức độ đồng cảm khác nhau giữa người lớn và trẻ em để nhấn mạnh việc cần học trẻ em ở cách nhìn thế giới).

– Tác giả nêu nhiều bằng chứng lấy từ hội hoạ là lĩnh vực ông rất thông thuộc, nhưng đó đều là những bằng chứng có ý nghĩa điển hình, có thể đại diện cho nhiều lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật khác.

Nhìn chung, cách thuyết phục của tác giả nhẹ nhàng mà thấm thía, xuất phát từ những nếm trải thực tế của một nghệ sĩ thực thụ, luôn đề cao cách sống hồn nhiên và lòng nhân ái.

6. Văn bản mang màu sắc của một bản phiếm đàm về nghệ thuật nhưng có sự kết nối chặt chẽ giữa các ý, câu, đoạn:

– Chuyện về chú bé giúp tác giả sắp xếp đồ đạc (đoạn 1) thường xuyên được nhắc đến và phát triển trong các đoạn tiếp sau (rõ nhất là trong đoạn 3, 5, 6), tạo thành một mạch ý tưởng xuyên suốt.

– Từ "đồng cảm" liên tục xuất hiện, có thể xem là từ khoá của văn bản.

– Khái niệm "thế giới của Mĩ" cũng được dùng nhiều lần, cho thấy tác giả luôn muốn độc giả nhìn ra đặc trưng của nghệ thuật và hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

– Những ví dụ lấy từ hội hoạ được tác giả đưa vào nhiều đoạn của văn bản (đoạn 1, 2, 3, 4) gây được ấn tượng rất rõ rằng tác giả đã duy trì góc nhìn và thể hiện trải nghiệm của mình một cách nhất quán.

Tất cả những điều nêu trên đã chứng minh tác giả luôn có ý thức làm rõ mạch lạc và liên kết trong văn bản.

Bài tập 3.

1. Bạn có thể tuỳ chọn một hình thức sơ đồ phù hợp, miễn sao sơ đồ đó thể hiện được logic triển khai của đoạn văn: chứng kiến tấm lòng đồng cảm phong phú của chú bé → cảm phục → để ý đến vị trí của đồ vật → nhận ra bản chất của nghệ thuật → nhận ra phẩm chất cần có của người nghệ sĩ là sự đồng cảm.

2. Qua cuộc tiếp xúc với chú bé, tác giả đã "sực nhận ra" những vấn đề quan trọng:

– Đồ vật cũng có linh hồn, cũng có cảm giác dễ chịu hay không dễ chịu trước các kiểu sắp đặt khác nhau của con người. Việc nhận thức được điều này rất có ý nghĩa trong sáng tác, bố cục tác phẩm hội hoạ, nhất là loại hội hoạ về đề tài tĩnh vật. Tương tự như vậy là ý nghĩa của bố cục trong một bài văn miêu tả.

– Người nghệ sĩ dứt khoát phải "có lòng đồng cảm bao la quảng đại như tấm lòng trời đất" – đồng cảm theo nghĩa thấy, nghe, cảm nhận, chia sẻ được với mọi đối tượng khác nhau.

3. Theo những gì được nói tới trong đoạn văn, có thể nói về ý nghĩa của sự đồng cảm như sau:

– Đồng cảm giúp con người nhìn thấy được cái đẹp ở mọi nơi, mọi lúc.

– Đồng cảm giúp con người sống hoà đồng với thế giới, biết trân trọng tiếng nói riêng hay đời sống của vạn vật.

4. Ngay khi mới đọc đoạn văn trên, có thể suy đoán được phần nào những điều tác giả sẽ tiếp tục triển khai sau đó:

– Đồng cảm là gì? Đồng cảm có biểu hiện thế nào? (Ngay ở đoạn này, từ "đồng cảm" đã được dùng tới bốn lần, có thể được xem như một phát hiện cơ bản của tác giả, đòi hỏi phải được bàn luận thấu đáo.)

– Tác phẩm nghệ thuật cần được cấu trúc thế nào, nhấn mạnh vào điều gì để thể hiện được tấm lòng cảm thông với vạn vật? (Các cụm từ "Từ đó tôi quả thực...", "Bấy giờ tôi mới sực nhận ra..." báo hiệu sự xuất hiện của một ý tưởng mới cần được phát triển trọn vẹn.)

– Người nghệ sĩ cần có hoặc thể hiện được những phẩm chất gì để chứng tỏ "sứ mệnh" đặc thù của mình trong cuộc sống? (Tác giả bước đầu so sánh "người bình thường" với nghệ sĩ trên vấn đề "đồng cảm" – điều phải được bàn sâu hơn mới thực sự khiến vấn đề sáng tỏ.)

5. Các phương tiện liên kết đã được sử dụng trong đoạn văn:

– Dùng nhiều lần từ "đồng cảm" trong các câu khác nhau để đảm bảo có một vấn đề đang được tập trung bàn bạc ở đây.

– Các cụm từ "từ đó", "bấy giờ" báo hiệu sự nối tiếp liên tục theo một mạch thống nhất của các câu trong đoạn văn.

– Các đại từ "chúng", "đó", "những thứ đó" cho thấy các câu văn kế tiếp nhau cùng nói về một đối tượng.

Bài tập 4.

1. Bạn hãy nêu những suy nghĩ có thật của mình khi lần đầu tiếp xúc với nhan đề văn bản. Suy nghĩ đó có thể là những câu hỏi hoặc bắt đầu từ những câu hỏi:

– Từ "chữ" ở đây được dùng với nghĩa nào? (Chữ cái? Chữ viết? Từ, tiếng? Nghệ thuật sử dụng ngôn từ? Tác phẩm?...).

– Thế nào là "bầu lên"? Phải chăng "bầu lên" là tôn vinh hay khẳng định giá trị?

– Nhà thơ xác định vị trí của mình trong đời sống văn học bằng nhiều phẩm chất và thành quả khác nhau, tại sao ở đây chỉ nhấn mạnh vào yếu tố "chữ"?

– Luận đề thể hiện qua nhan đề đã từng được bàn tới chưa? Ai bàn? Ở đâu? Khi nào?

2. Văn bản tuy ngắn nhưng nêu được nhiều ý kiến rất thú vị của chính tác giả hay của người khác về thơ và về nhà thơ. Có thể chọn một ý kiến bất kì khiến bạn thích thú và cần nêu được lí do khiến bạn có cảm giác như vậy, chẳng hạn:

– Hình thức diễn đạt độc đáo, gây ấn tượng ngay tức khắc.

– Nội dung ý kiến mang đậm tính đối thoại, buộc phải chú ý.

– Ý kiến có tính chất khác thường, khiến ta phải nghĩ lại, nghĩ mới về một đối tượng ngỡ đã quá quen thuộc, không còn gì phải nói nữa.

3. Hầu hết các luận điểm chính trong văn bản được xây dựng dựa trên cảm hứng đối thoại với những quan điểm và ý kiến khác về thơ, nhà thơ, lao động thơ, chữ trong thơ. Bạn có thể chọn một trong các luận điểm đó để phân tích. Trong khi phân tích, phải chỉ ra được thực chất của vấn đề được tác giả đưa ra để xem xét lại và lí do của việc xem xét đó. Ví dụ, với luận điểm: "Tôi rất biết *những câu thơ hay đều kì ngộ*, nhưng là kì ngộ kết quả của một thành tâm kiên trì, một đa mang đắm đuối, làm động lòng quỷ thần, chứ không phải may rủi đơn thuần.", cần phải nói được các ý:

– Quan niệm "những câu thơ hay đều kì ngộ" xuất hiện từ xưa và được nhiều người tán đồng, nhấn mạnh cách sáng tác trông cậy chủ yếu vào yếu tố ngẫu hứng, bột phát, đôi khi may mắn và nhà thơ lúc này như nhận được sự trợ giúp của thần linh.

– Tác giả không bác bỏ yếu tố "kì ngộ" (cuộc gặp gỡ lạ lùng gây cảm xúc hân hoan) nhưng ông cho rằng không nên nghĩ một cách hời hợt về những cái thường được nói tới khi tán đồng quan niệm này như "thần hứng", "thần trợ". Từ kinh nghiệm của bản thân và kinh nghiệm của nhiều nhà thơ khác mà tác giả quan sát được, ông cho rằng cuộc "kì ngộ" ấy chỉ đến một cách có điều kiện, khi nhà thơ đã trải qua nhiều trăn trở, vật vã, tìm cách làm nổi bật được điều thường xuyên ám ảnh mình. Như vậy, không thể sáng tác thơ theo kiểu cầu may, chỉ ngồi chờ thành quả mà không phải "kiên trì", "đa mang", "đắm đuối" gì cả.

4. Ở đoạn cuối phần 2, tác giả đã triển khai quan niệm "Chữ bầu lên nhà thơ" theo cách:

– Dẫn ý kiến của các nhà thơ, nhà văn lớn trên thế giới (Ét-mông Gia-bét – Edmond Jabès, Gít-đơ – Gide, Pét-xoa – Pessoa), xem như đó là sự hậu thuẫn tích cực cho cách lí giải vấn đề của mình.

– Diễn giải ý kiến của Ét-mông Gia-bét theo hướng bám sát ý tưởng đã được đề cập từ nhan đề và phần đầu văn bản. Nếu trong phát biểu của mình, Ét-mông Gia-bét gần như chỉ nói đến vai trò của sáng tạo ngôn từ trong việc xác định danh vị đích thực của nhà thơ, thì Lê Đạt lại phát triển thêm, cho rằng mỗi lần sáng tạo tác phẩm mới lại một lần nhà thơ phải vật lộn với chữ. Rõ ràng, "nhà thơ" không phải là danh vị được tạo một lần cho mãi mãi. Nó có thể bị tước đoạt nếu nhà thơ không chịu khổ công lao động với ngôn từ mỗi khi viết một bài thơ mới.

5. Văn bản chủ yếu được viết bằng những câu văn ngắn và xuống hàng liên tục. Mặc dù vậy, người đọc vẫn cảm nhận được một mạch văn, mạch ý thông suốt. Có thể chỉ ra một số lí do khiến văn bản tạo được ấn tượng này:

– Tất cả những điều được viết ra đều cho thấy đó là kết quả của một quá trình nghiền ngẫm lâu dài, có tính hệ thống về thơ với toàn bộ các vấn đề, khía cạnh liên quan.

– Trữ lượng thông tin trong từng câu văn khá dồi dào vì tác giả chọn cách viết nén chặt, cô đúc, gợi nhiều liên tưởng, so sánh. Người biết phát triển các thông tin trong ấy sẽ nhận ra ngay mạch kết nối giữa các câu, các ý bề ngoài tưởng chừng rời rạc.

Bài tập 5.

1. Đoạn trích thể hiện quan điểm của tác giả về sự công phu, nhọc nhằn của hoạt động sáng tạo thơ (hay lao động thơ).

2. Luận điểm chính của đoạn trích là bày tỏ sự đồng cảm, đồng tình với những "nhà thơ một nắng hai sương, lầm lũi, lực điền trên cánh đồng giấy, đổi bát mồ hôi lấy từng hạt chữ".

Nét độc đáo trong cách nêu luận điểm của tác giả:

– Đầu tiên, tác giả gây chú ý bằng việc tỏ thái độ bác bỏ thẳng thừng đối với định kiến mà ông gọi là "quái gở": "các nhà thơ Việt Nam thường chín sớm nên

cũng tàn lụi sớm". Theo ông, đây hẳn là một cách cắt nghĩa hời hợt dựa vào thuyết định mệnh.

– Tiếp theo, tác giả xác định lí do "tàn lụi sớm" không ở chỗ "chín sớm" mà ở thái độ không đúng của nhiều nhà thơ khi nghĩ về nghề và làm nghề – nghề thơ. Quả là nhiều người "chủ yếu sống bằng vốn trời cho", mà theo tác giả, "những người "cho" đều bủn xỉn", chẳng nên kì vọng gì nhiều. Cách liên hệ – so sánh của tác giả rất thú vị, giúp người đọc nhanh chóng nhìn ra bản chất của vấn đề.

– Luận điểm chính của đoạn trích được nêu cuối cùng, sau bước "dọn đường" bằng những lí lẽ phản biện sắc sảo với cả người nêu nhận định về "chín sớm" lẫn những nhà thơ chưa có ý thức đầy đủ về công phu lao động chữ nghĩa của nghề thơ.

3. Tác giả ghét định kiến cho rằng "các nhà thơ Việt Nam thường chín sớm nên cũng tàn lụi sớm" có thể vì:

– Định kiến này xuất phát từ một cách nhìn nhận, đánh giá phiến diện về lĩnh vực sáng tạo thơ.

– Định kiến này có thể ru ngủ nhà thơ, khiến họ cam chịu trước điều vẫn được cho là "định mệnh", không muốn vượt lên với nỗ lực cao nhất.

4. Ý kiến đã nêu của tác giả đi ngược với quan niệm của nhiều người, cũng là đi ngược với một nhận thức phổ biến lâu nay, nhất là khi thơ lãng mạn đang tạo ảnh hưởng lan rộng trong đời sống văn học. Hiển nhiên, những người không đồng tình với tác giả có thể đưa ra một số lí lẽ phản bác như:

– Không thể bác bỏ sự tồn tại của những yếu tố thường được gọi là "định mệnh" bao hàm trong nhận định "chín sớm nên cũng tàn lụi sớm". Thực tế văn học có thể cung cấp vô số ví dụ minh chứng cho điều này.

– Không thể đánh đồng lao động thơ với các loại lao động khác. Sự gắng sức, "lầm lũi" lao động, "đổi bát mồ hôi lấy từng hạt chữ" trong sáng tạo nghệ thuật không phải bao giờ cũng đưa lại kết quả như mong muốn. Có khi, nó chỉ góp thêm bằng chứng cho thấy sự bất lực của nhà thơ, người nghệ sĩ mà thôi.

Trên tinh thần tôn trọng sự khác biệt và quan điểm riêng của mỗi người, bạn có thể triển khai cuộc đối thoại với tác giả ở những điểm mà mình có cơ sở để nghĩ khác.

5. Câu cuối của đoạn trích là: "Tôi ưa những nhà thơ một nắng hai sương, lầm lũi, lực điền trên cánh đồng giấy, đổi bát mồ hôi lấy từng hạt chữ." – ở đây, tác giả đã dùng biện pháp ẩn dụ để biểu đạt luận điểm của mình: *một nắng hai sương, lực điền, cánh đồng giấy, hạt chữ*. Rõ ràng, đằng sau những từ ngữ ấy là một so sánh ngầm, dựa trên sự phát hiện về mối tương đồng giữa hoạt động sáng tạo của nhà thơ và lao động của người nông dân trên đồng ruộng, xét trên cả hai mặt: sự lao khổ và thành tựu cuối cùng có được. Đối với một đất nước

lấy nông nghiệp làm hoạt động sản xuất chính, ẩn dụ này dễ được tiếp nhận một cách thích thú. Nhờ đó, câu văn trở nên dễ hiểu, dễ nhớ, có màu sắc của một châm ngôn.

Bài tập 6.

1. Ý tưởng chính mà tác giả muốn trình bày qua văn bản: Thế giới mạng đưa lại cho người tham gia một cuộc sống phong phú, đa dạng nhưng cũng đặt ra nhiều thử thách để họ nhìn ra giá trị thật của chính mình và của người khác.

2. Dựa vào nội dung của văn bản, có thể trả lời câu hỏi *Thế giới mạng là gì?* như sau:

– Thế giới mạng tuy ảo mà thật, là nơi mỗi người tham gia tìm được cảm giác bình đẳng với tất cả, có thể đặt mình vào những tư cách, vị trí khác nhau; được tự do thể hiện tâm trạng, cảm xúc.

– Thế giới mạng là thế giới của sự tương tác, chia sẻ, cộng hưởng, giao kết (kết bạn và huỷ kết bạn), cho phép người tham gia được nói, viết những gì mình muốn và lựa chọn, nhưng cũng có tác động ngược trở lại, khiến người nói, người viết có thể phải chịu những "va đập" rất mạnh.

– Thế giới mạng có khả năng mê hoặc rất lớn nhưng đồng thời cũng là sức mạnh có thể huỷ diệt một cá nhân trong chốc lát; có khi nó làm tan loãng những nỗi cô đơn nhưng ngược lại cũng có thể làm nỗi cô đơn thêm "đậm đặc".

– Thế giới mạng làm hiện hình cá tính, tính cách của mỗi người, giúp mỗi cá nhân tự nhận ra con người đích thực của mình.

3. "Tôi" trong văn bản có thể được hiểu là chính tác giả, cũng có thể là một cư dân nào đó của thế giới mạng. Những điều có thể nói về "tôi":

– "Tôi" là người đã nếm trải nhiều cung bậc cuộc sống mà thế giới mạng đưa lại, vì vậy, có cơ sở và thẩm quyền đưa ra những nhận định bao quát, trầm tĩnh về cõi mạng tuy ảo mà rất thật này.

– "Tôi" có sự chủ động, tự tin khi đối diện với mọi điều phức tạp, xô bồ của thế giới mạng.

– "Tôi" tham gia vào thế giới mạng để có cơ hội hiểu thêm chính mình cũng như cuộc đời nói chung.

Để trả lời ý hỏi sau của câu 3, bạn cần thể hiện được thái độ tự xét mình một cách nghiêm túc. Có thể bạn không thấy sự gặp gỡ, tương đồng nào giữa mình và đối tượng "tôi", nhưng dù sao, qua việc trả lời hai ý hỏi này cũng đã tạo cho bạn một cơ hội tự soi chiếu, điều chỉnh thái độ của mình khi gia nhập cộng đồng mạng.

4. Nét riêng của cách nghị luận ở văn bản này:

– Dùng đại từ "ta" (một lần) và "bạn" (thường xuyên) để tạo sự gần gũi trong giao tiếp giữa người viết và người đọc. Với hai đại từ này, tác giả đã khách quan hoá đối tượng "tôi", để "tôi" gần như hoà lẫn với người đọc, trong "tôi" có "bạn", trong "bạn" có "tôi". Người đọc cảm thấy mỗi lời nói đều hướng về mình, nói "câu chuyện" của chính mình, do vậy, dễ có được sự đồng cảm với chính tác giả trên vấn đề đang được bàn bạc. Ở cuối văn bản, đại từ "tôi" mới chính thức hiện diện, cất lên tiếng nói sau cùng của tác giả, thể hiện quan điểm rõ ràng về mối quan hệ giữa thế giới mạng với cuộc sống của mỗi cá nhân.

– Giọng văn dí dỏm đã được sử dụng rất hợp lí, có tác dụng tạo nên không khí dân chủ cho cuộc đối thoại ngầm ẩn được triển khai trong văn bản (mỗi ý hay luận điểm được nêu lên đều kích thích sự kiểm nghiệm, xác nhận từ phía người đọc).

5. Có thể nhận ra ở *Thế giới mạng & tôi* những đặc điểm quen thuộc của loại văn bản ta vẫn thường gặp trên mạng xã hội:

– Văn bản có kết cấu khá tự do, việc gợi mở, triển khai và kết thúc vấn đề được thực hiện một cách tự nhiên, gây cảm giác người viết đang chuyện trò trực tiếp với người đọc (chính khả năng tương tác cao, nhạy bén của mạng xã hội tạo ra đặc điểm này).

– Văn bản sử dụng nhiều kí hiệu và từ ngữ quen thuộc của loại văn bản trên mạng xã hội. Về kí hiệu, gạch chéo (/) được dùng để chỉ tương quan đồng đẳng giữa các đối tượng được liệt kê và mỗi đối tượng này có thể ứng với một trường hợp nào đó tuỳ người đọc lựa chọn khi liên hệ với bản thân mình. Về từ ngữ, có sự xuất hiện của nhiều tiếng lóng: "nhà" (tài khoản trên mạng của từng cá nhân), "sến như con hến" (thành ngữ mới, chỉ loại văn, lời nói hay kiểu biểu hiện tình cảm sướt mướt quá độ), "tinh tướng" (từ chỉ một kiểu ứng xử có phần "ghê gớm", thái quá, khiến xung quanh phải kiêng dè, nể sợ hoặc chán ghét). Bên cạnh đó là những từ trong tiếng Anh (được để nguyên dạng) chỉ các đối tượng hay hoạt động gắn liền với internet: "status", "comment", "note", "entry".

Bài tập 7.

1. Có thể xác định câu đầu tiên là câu chủ đề của đoạn trích: "Tác phẩm văn học và đọc văn học thật là một hiện tượng diệu kì."

Lí do xác định như vậy:

– Nội dung đoạn trích tập trung bàn về hai khái niệm: "tác phẩm văn học" và "đọc văn học".

– Tất cả các lí lẽ và bằng chứng được nêu trong đoạn trích đều nhằm làm sáng tỏ tính chất "diệu kì" của tác phẩm văn học và hoạt động đọc văn học.

2. Theo những gì được tác giả dẫn giải, sự "diệu kì" của tác phẩm văn học được thể hiện ở các điểm:

– Tác phẩm văn học không phải là một vật thể bất động (khi bất động, đó chỉ là văn bản – cơ sở tồn tại ban đầu của tác phẩm), mà có sự vận động và biến hoá qua sự đọc, qua từng trường hợp đọc.

– Tác phẩm văn học chứa đựng hình tượng và hình tượng ấy được chuyển hoá vào tâm trí người đọc để biến thành xúc cảm, nhận thức và gây ra những hành động tương ứng với xúc cảm, nhận thức ấy.

Sự "diệu kì" của hoạt động đọc văn học thể hiện ở các điểm:

– Làm sống dậy và cụ thể hoá thế giới hình tượng tồn tại tiềm tàng trong tác phẩm, chuyển hoá nó thành "câu chuyện" của chính bản thân người đọc, buộc người đọc phải "toàn tâm toàn ý" suy nghĩ về nó, cũng có nghĩa là bận lòng, bận trí về "những điều chưa bao giờ nghĩ tới" trước khi đọc văn học.

– Xoá bỏ ranh giới giữa độc giả và nhà văn; độc giả thì "suy nghĩ bằng những ngôn từ, hình tượng của nhà văn", còn nhà văn thì phát biểu quan niệm, cảm nhận của mình nhờ những hoạt động tích cực của tâm hồn, trí tuệ độc giả.

– Đọc văn học cho phép độc giả có những cách cụ thể hoá khác nhau, diễn giải khác nhau về hình tượng trong tác phẩm. Tất cả những điều này làm cho thế giới hình tượng trở nên có tính chất mở, phát triển phong phú thêm lên qua từng trường hợp đọc.

3. Dựa vào những trải nghiệm của mình khi đọc văn học để bày tỏ ý kiến về nhận định: "Nhà văn chiếm chỗ trong tâm trí ta, còn ta thì chiếm tác phẩm của họ!". Các câu hỏi có thể đặt ra để hình thành ý kiến của bạn:

– Trước khi đọc, có phải ta chưa hề nghĩ tới những câu chuyện, sự việc, vấn đề được đề cập, thể hiện trong tác phẩm?

– Sức hút khó cưỡng của tác phẩm có phải là minh chứng sống động cho điều được gọi là "nhà văn chiếm chỗ trong tâm trí ta"?

– Có phải trong khi đọc, ta đã tuỳ ý liên hệ, mở rộng, kết nối những điều được nói tới trong tác phẩm với trải nghiệm của riêng ta? Đây có phải là biểu hiện của hiện tượng người đọc "chiếm tác phẩm" của nhà văn hay không?

4. Trước khi viết thêm từ 1 – 2 câu triển khai ý "tuỳ theo người "chơi" mà tác phẩm có sự khác nhau" được nêu ở cuối đoạn trích, hãy nhớ đến những điều bạn đã biết hoặc trải nghiệm về sự giải thích, cắt nghĩa khác nhau đối với một tác phẩm, sự liên hệ đến những đối tượng khác nhau trong đời sống mà mỗi người đã thể hiện khi đọc tác phẩm.

5. Lập luận của tác giả đoạn trích có thể đưa lại những hiểu biết sau về các thuật ngữ *văn bản* và *tác phẩm*:

– *Văn bản* và *tác phẩm* chỉ các khái niệm thống nhất nhưng không đồng nhất với nhau.

– *Văn bản* là cơ sở hay điều kiện tồn tại của tác phẩm, cũng có thể xem là giai đoạn tồn tại đầu tiên của tác phẩm khi chưa xuất hiện người đọc.

– *Tác phẩm* là *văn bản* trong sự tiếp nhận của độc giả, có đời sống, sinh mệnh riêng trong thời gian và không gian, ngày càng được bồi đắp thêm những giá trị mới.

6. "Biến mất", "đệm", "chơi" được tác giả đặt trong ngoặc kép là vì những từ, cụm từ đó không còn mang nghĩa gốc khi được đưa vào văn bản (đoạn trích) và người đọc cần hiểu chúng theo nghĩa ẩn dụ (tác giả đã sử dụng các hình ảnh ẩn dụ để giúp người đọc dễ hiểu, dễ tiếp thu ý tưởng, suy luận trừu tượng của mình).

7. Để phân tích quyền hạn và chức năng của người đọc trong mối quan hệ với tác phẩm văn học, bạn cần trả lời được các câu hỏi chính sau:

– Người đọc đóng vai trò gì trong việc tạo nên đời sống đích thực cho tác phẩm? Nếu không có người đọc, tác phẩm sẽ rơi vào tình trạng như thế nào?

– Khi thâm nhập một tác phẩm văn học, những hoạt động tinh thần gì sẽ được người đọc thực hiện?

– Người đọc có quyền như thế nào khi đưa ra những nhận định, giải thích của riêng mình về giá trị của tác phẩm?

– Việc giải thích của tác giả và người đọc về nội dung, ý nghĩa tác phẩm có nhất thiết phải trùng nhau hoàn toàn?

– Người đọc có quyền suy diễn về nội dung, ý nghĩa của tác phẩm bất chấp những dữ kiện được trình bày trong tác phẩm hay không?

Viết

Bài tập 1. Để viết được đoạn văn theo yêu cầu, bạn cần:

– Xem lại phần Viết trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 87 – 92).

– Ôn lại những điều đã học ở các lớp dưới về cách bày tỏ ý kiến không tán đồng trước một vấn đề.

– Tìm đọc các tài liệu về vấn đề tôn trọng sự khác biệt trong giao tiếp xã hội và trong việc đánh giá văn học (có liên quan đến nội dung sắp viết).

– Triển khai đoạn văn một cách mạch lạc, nêu được câu chủ đề, có sử dụng các phương tiện liên kết phù hợp.

– Chọn hình thức diễn đạt cô đọng, khái quát để đoạn văn không vượt quá độ dài yêu cầu (khoảng 150 chữ).

Bài tập 2. Để lập dàn ý (gồm đủ các phần *Mở bài*, *Thân bài*, *Kết bài*) cho bài viết về đề tài đã nêu, trước hết bạn phải tìm ý. Có thể tìm ý dựa vào các câu hỏi sau:

– Thuyết phục là gì? Trong giao tiếp xã hội, việc thuyết phục có ý nghĩa như thế nào?

– Có thể hiểu như thế nào về kĩ năng thuyết phục? Kĩ năng thuyết phục gồm có những yếu tố gì?

– Khi thuyết phục, đâu là những khó khăn mà người thuyết phục thường gặp?

– Tại sao kĩ năng thuyết phục được trau dồi, hoàn thiện không ngừng?

– Để có bằng chứng nhằm làm sáng tỏ các lí lẽ, có thể nêu những vấn đề gì cần thuyết phục?

Nói và nghe

Bài tập 1. Để xây dựng dàn ý cho bài nói về nguyên tắc thảo luận trước khi cuộc thảo luận bắt đầu cần:

– Xem lại những hướng dẫn về cách thảo luận đã học ở các lớp dưới.

– Tổ chức ý xoay quanh các vấn đề chính (tiêu điểm): bám sát vấn đề thảo luận; thể hiện được sự nắm bắt đầy đủ các ý kiến phát biểu trước đó; xác định rõ góc độ nhìn nhận cá nhân về vấn đề thảo luận; trình bày ý kiến mạch lạc; đảm bảo thời gian trình bày; hướng tới vấn đề chung, không công kích cá nhân;...

Bài tập 2. Để lập đề cương cho bài phát biểu ý kiến tham gia cuộc thảo luận về ý nghĩa của thơ đối với cuộc sống của mỗi con người, trước hết bạn phải tìm ý. Các câu hỏi tìm ý có thể là:

– Nghệ thuật thơ nảy sinh từ đâu?

– Nội dung của thơ thường gồm những gì? Những nội dung ấy có mối quan hệ như thế nào đối với đời sống con người?

– Nếu không có thơ, phương diện nào trong đời sống của con người sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực?

– Người ta thường có nhu cầu tìm đến thơ trong những tình huống nào?

– Thơ có thể giúp gì cho con người trong việc giải đáp những câu hỏi về đời sống?

– Điều gì ở thơ hấp dẫn người đọc?

– Con người cần có ứng xử như thế nào với thơ và các yếu tố có liên quan?

Cần ghi ngắn gọn ra giấy tất cả những ý được hình thành qua việc trả lời các câu hỏi trên và sắp xếp chúng theo từng phần rõ ràng: *Mở đầu, Triển khai, Kết luận.*

BÀI 4

SỨC SỐNG CỦA SỬ THI

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Khi nghe tin Ăng-đrô-mác đã rời khỏi nhà, Héc-to đã "tức thì rời nhà, chạy ngược theo những dãy phố thành Tơ-roa (Troy) xây dựng khang trang. Xuyên qua phố xá thành Tơ-roa rộng lớn, chàng tới cổng Xkê (Skey)". Hành động này của Héc-to cho thấy nỗi lo lắng và niềm mong mỏi được gặp lại người vợ yêu dấu, xuất phát từ tình yêu tha thiết mà Héc-to dành cho nàng.

2. Lời khuyên can của Ăng-đrô-mác đối với Héc-to cho thấy nỗi lo lắng của nàng cho số phận của Héc-to, nỗi đau khổ và tuyệt vọng của nàng trước những dự cảm không lành về tương lai, xuất phát từ những kinh nghiệm đau buồn trong quá khứ.

3. Qua lời đối thoại của Héc-to và Ăng-đrô-mác, có thể thấy chiến tranh là một mối đe doạ đối với sinh mệnh và hạnh phúc con người, đẩy con người tới vực thẳm của sự khổ đau, tuyệt vọng. Ăng-đrô-mác đã mất đi những người thân yêu nhất của mình bởi chiến tranh. Chiến tranh cũng khiến cho Héc-to buộc phải gạt bỏ tình cảm gia đình để sẵn sàng ra trận, đối mặt với định mệnh. Chiến tranh không những chỉ là điều gây ám ảnh trong quá khứ, mà còn là một mối đe doạ trong tương lai. Tuy nhiên, chiến tranh cũng là tình huống bộc lộ hết phẩm chất can trường, quả cảm của con người.

4. Lời đáp của Héc-to với Ăng-đrô-mác cho thấy sự giằng co giữa một bên là nỗi lo lắng khôn nguôi cho Ăng-đrô-mác, nỗi thống khổ của chàng khi hình dung ra kết cục bi thảm sẽ đến với vua cha, anh em, thần dân thành Tơ-roa; một bên là nỗi tủi hổ, đau đớn và tuyệt vọng khi nghĩ đến cảnh người vợ yêu dấu của chàng bị hạ nhục. Và đặc biệt, Héc-to dường như đã hiểu thấu nỗi đau khổ của Ăng-đrô-mác. Những tình cảm đó cho thấy tình yêu sâu sắc của chàng dành cho gia đình.

Tuy nhiên, ý thức về danh dự và bổn phận đã buộc Héc-to quyết định mở cổng thành, tuyên chiến với quân Hy Lạp. Quyết định này một mặt mâu thuẫn với tình cảm sâu sắc của chàng đối với gia đình, đẩy nhân vật sử thi vào tình huống lựa chọn đầy giằng co và kịch tính. Nhưng mặt khác, giữa hành động mở cổng thành và tình yêu của chàng dành cho gia đình, dưới góc nhìn của sử thi, lại không mâu thuẫn, mà tạo nên một trạng thái "hài hoà sử thi" trong hình mẫu người anh hùng. Người anh hùng trong sử thi Hy Lạp là người có tình cảm, có đời sống cá nhân, nhưng khi cần phải lựa chọn, họ sẽ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để thực hiện bổn phận. Điều này được thể hiện một cách thống nhất trong cách xây dựng các

nhân vật sử thi trong *I-li-át* của Hô-me-rơ. A-khin (Achilles) phẫn nộ và mâu thuẫn với A-ga-men-nông (Agamemnong), nhưng khi có chiến tranh, khi những người bạn của mình hi sinh, chàng đã gạt bỏ nỗi hiềm khích cá nhân để ra chiến trận, lập chiến công. Chính sự "hài hoà sử thi" này tạo nên vẻ đẹp của các nhân vật sử thi.

5. Chi tiết cậu bé khóc ré lên, từ chối cái ôm của cha, sợ hãi ánh đồng sáng loá và cái ngù bờm ngựa trên mũ trụ của cha hàm nghĩa chiến tranh vẫn là một nỗi ám ảnh ghê gớm đối với mỗi con người, dù là một đứa trẻ. Chi tiết Héc-to tháo mũ trụ sáng loáng của mình đặt xuống đất, ôm con trai bé bỏng cho thấy mặc dù người anh hùng sử thi sẵn sàng đối mặt với chiến tranh, xả thân nơi chiến trường để thực hiện bổn phận nhưng vẫn sẵn sàng rũ bỏ tước hiệu, chiến công để trở về làm một con người bình thường trong gia đình. Chi tiết này cũng thể hiện nguyên tắc "hài hoà sử thi" trong việc xây dựng hình tượng người anh hùng, đồng thời ngầm thể hiện một quan niệm nhân sinh của người Hy Lạp cổ đại: vừa chấp nhận chiến tranh như một điều tất yếu, nhưng đồng thời cũng vừa khao khát một cuộc sống hoà bình.

6. Trong đoạn trích, có thể nhận ra vai trò của thần linh trong đời sống của người Hy Lạp. Con người khi đau khổ tuyệt vọng thì có thể tới đền thờ thần A-tê-na (Athena) để cầu xin nữ thần rủ lòng thương. Trên nấm mộ của nhà vua Ê-ê-xi-ông (Eetion) là những cây tiểu du do những nàng con gái của thần Dớt, những tiên nữ nanh-phơ (nymphe) chăm sóc. Héc-to vừa bế con trên tay, vừa khẩn cầu con trai của thần Crô-nốt (Cronos) và các vị thần khác. Những chi tiết này cho thấy tư duy huyền thoại của người Hy Lạp về thế giới, trong đó các thế lực thần linh có sức chi phối mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống con người, giữa thế giới người và thần không có sự ngăn cách, vì thế con người có thể dễ dàng giao tiếp với thần linh. Sự sống và cái chết, thành công hay thất bại, chiến tranh hay hoà bình của con người đều do sự can thiệp của thần linh. Nhưng khác với thần thoại mà trong đó nhân vật trung tâm là các vị thần, nhân vật trung tâm trong sử thi là con người, là người anh hùng của cộng đồng, có sức mạnh siêu phàm, sánh tựa thần linh, và đôi khi dám hành động chống lại số phận đã được sắp đặt sẵn bởi thần linh. Tư duy thần thoại và ý thức ca ngợi vẻ đẹp, sức mạnh của con người chính là hai phương diện vừa mâu thuẫn vừa thống nhất trong sử thi.

7. Lời nói của Héc-to trong đoạn cuối của văn bản không chỉ thể hiện quan niệm của riêng chàng mà còn là quan niệm của người Hy Lạp cổ đại về định mệnh và chiến tranh. Người Hy Lạp cho rằng, định mệnh là tất yếu, không ai có thể trốn chạy và gây chiến tranh hay đương đầu với chiến tranh là bổn phận của người đàn ông. Thời nay, ở đâu đó trên thế giới, rất nhiều người còn tin vào định mệnh hoặc nhân danh bổn phận để tạo ra chiến tranh, nhưng nhân loại nói chung đều mong muốn một cuộc sống hoà bình và tìm mọi cách để có thể làm chủ vận mệnh của mình. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là những vấn đề đặt ra trong sử thi đã không còn giá trị.

8. Tình huống chính được miêu tả trong đoạn trích là tình huống gặp gỡ giữa Héc-to và Ăng-đrô-mác trước khi chàng quyết định mở cổng thành, nghênh chiến với quân Hy Lạp. Đây là một tình huống giàu kịch tính, buộc nhân vật phải lựa chọn giữa tình cảm và bổn phận, bộc lộ toàn bộ phẩm chất của mình, đẩy cảm xúc của các nhân vật lên tới mức căng thẳng cực độ. Trong tình huống đó, các nhân vật đã lựa chọn gạt bỏ những tình cảm riêng tư để làm tròn bổn phận và bảo toàn danh dự của mình. Những lựa chọn đó thể hiện nhân sinh quan của người Hy Lạp thời cổ đại, là lựa chọn hữu lí vào thời điểm cộng đồng phải đối mặt với nguy cơ bị thôn tính. Tuy nhiên, vào thời đại ngày nay, người ta có thể có những lựa chọn khác. Chiến tranh không còn là một giải pháp tất yếu và duy nhất. Thay vì bảo vệ lợi ích của một quốc gia, một cộng đồng, dân tộc, người ta có thể nghĩ tới những lợi ích toàn cầu. Con người có thể lựa chọn chung sống trong hoà bình, có thể theo đuổi những đam mê, tình cảm cá nhân mà vẫn làm tròn bổn phận với tập thể. Nhưng điều đó không có nghĩa là những nhân vật sử thi thiếu đi sự hấp dẫn đối với con người của thời đại ngày nay.

Bài tập 2.

1. Khi nghe lời khuyên của Đăm Par Kvây về những khó khăn trên đường đi và cái chết tất yếu sẽ đến với chàng trong Rừng Đen, Đăm Săn vẫn không chịu lùi bước, quyết tâm đi bắt Nữ Thần Mặt Trời, khắc phục mọi khó khăn trên đường đi. Phản ứng này của Đăm Săn thể hiện sự dũng mãnh, lòng can đảm, quyết tâm mãnh liệt, ý chí tự do của chàng, qua đó, thể hiện quan niệm của người Ê-đê về người anh hùng của cộng đồng.

2. Quyết tâm lên đường chinh phục Nữ Thần Mặt Trời của Đăm Săn xuất phát từ niềm khao khát mãnh liệt muốn khẳng định sức mạnh của một tù trưởng giàu có ("khắp tây đông, thử hỏi còn ai dám chống lại Đăm Săn này"), ý chí phi thường muốn chinh phục mọi thử thách ("Gặp cọp, tôi sẽ giết cọp. Gặp tê giác, tôi sẽ giết tê giác."), quyết tâm chống lại định mệnh và cái chết để khẳng định sự tự do của con người ("người dũng tướng chắc chết mười mươi vẫn không lùi bước há cũng không vào đó được sao!"). Đó cũng là ước mơ được vượt thoát ra khỏi sự hữu hạn, tìm kiếm cái siêu việt của người dân Ê-đê.

3. Thứ nhất, hành động quyết định quay về nhà bất chấp cái chết đã được báo trước xuất phát từ ý thức về danh dự của nhân vật sử thi. Đăm Săn quyết tâm chinh phục Nữ Thần Mặt Trời cũng là vì danh dự. Khi bị Nữ Thần Mặt Trời từ chối, cuộc chinh phục thất bại, vì danh dự mà Đăm Săn trở về. Thứ hai, nhân vật sử thi Tây Nguyên rất coi trọng bản làng. Đăm Săn muốn đem Nữ Thần Mặt Trời xuống trần, về làm vợ. Khi nguyện ước không thành, chàng nhất quyết ra về. Người anh hùng Ê-đê dù có đi đâu cũng trở về với bản làng của mình. Đằng sau hành động của Đăm Săn là quan niệm của người Ê-đê về danh dự, về bản làng, về người anh hùng.

4. Ngôi nhà của Nữ Thần Mặt Trời được miêu tả một cách rất chi tiết, tỉ mỉ, sống động, bằng thủ pháp so sánh, khoa trương, trùng điệp, làm toát lên vẻ giàu có, tráng lệ, kì vĩ ("Toà nhà dài dằng dặc, voi vây chặt sàn sân, chiêng xếp đầy nhà ngoài, cồng chất đầy nhà trong, tôi trai tớ gái như ong đi lấy nước, như vò vẽ đi chuyển hoa",...). Đây là lối miêu tả chậm rãi, tỉ mỉ rất điển hình của sử thi Tây Nguyên, giúp người nghe, người đọc có cảm giác như sống trong thế giới của câu chuyện, bị cuốn vào không khí hào hùng của sử thi và hồi hộp dõi theo từng bước chân của nhân vật.

5. Các thông tin cước chú giúp người đọc hiểu thêm về văn hoá, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, địa lí của người Ê-đê, nhờ đó hiểu sâu hơn về văn bản. Ví dụ, chú thích về Rừng Đen cho thấy vũ trụ quan của người Ê-đê. Chú thích về người anh giữ mặt trời, người em giữ mặt trăng cho thấy dấu ấn của huyền thoại trong sử thi Tây Nguyên. Có thể nói, không thể đọc hiểu các văn bản sử thi mà thiếu đi sự tham khảo kĩ lưỡng phần cước chú trong văn bản. Đây là một trong những kĩ thuật đọc rất quan trọng để có thể hiểu một cách thấu đáo các tác phẩm thuộc thể loại sử thi.

6. Các không gian chính được miêu tả trong đoạn trích là: con đường, rừng, nhà, trời. Trong đó, nhà là không gian sinh hoạt, nơi diễn ra các lễ nghi, tập quán của con người. Rừng là không gian hoang dã đầy những hiểm nguy và cái chết luôn rình rập. Trời được miêu tả như một không gian vừa xa cách vừa tiếp giáp với con người. Trời tuy xa cách, tách biệt với người bằng những đường ranh giới, nhưng con người vẫn có thể tới được trời. Thế giới của người và thế giới của trời có thể tương thông với nhau. Thế nên, khi nghe Đăm Săn tuyên bố "người dũng tướng chắc chết mười mươi vẫn không lùi bước", "Ông Đu ông Điê nghe được liền đét cho Đăm Săn một đét vào người.". Đường chính là một không gian giao nối giữa nhà và rừng, trời và người. Hành trình của nhân vật trên đường luôn là một hành trình nhiều chông gai, thử thách, nhưng là hành trình vượt thoát ra khỏi những đường biên giới an toàn, thân thuộc để khám phá những không gian hoang dã, bí ẩn, chinh phục các thế lực siêu nhiên, khẳng định sức mạnh và lòng dũng cảm, bản lĩnh và ý chí tự do của con người. Sử thi chính là một bảo tàng sống động không chỉ tái hiện toàn bộ đời sống vật chất mà còn cả cách tư duy, quan niệm, khát vọng tinh thần của người xưa.

7. Thái độ của người kể chuyện được miêu tả một cách gián tiếp thông qua các lời kể, lời miêu tả về nhân vật, bằng thủ pháp khoa trương, phóng đại như đã phân tích ở trên, đồng thời cũng được thể hiện một cách trực tiếp qua các ngữ cố định, qua những lời bình luận trực tiếp. Thông qua các chi tiết này, có thể nhận thấy sự ngưỡng mộ, thành kính của người kể chuyện với nhân vật và câu chuyện được kể. Trong trích đoạn *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*, ta cũng dễ dàng nhận ra giọng điệu trang nghiêm, thành kính của người kể chuyện thông qua các ngữ cố định. Có sự tương đồng này là bởi sử thi là câu chuyện về quá khứ thiêng liêng, có một khoảng cách tuyệt đối với thế giới hiện tại. Người kể chuyện sử thi là người có nghĩa vụ nuôi dưỡng những giá trị truyền thống và truyền thụ nó cho đời sau.

Bài tập 3.

1. Văn bản có 6 cước chú. Các cước chú đó đều là chú thích về nguồn gốc các trích dẫn được sử dụng trong văn bản.

2. Trước khi trích dẫn trực tiếp, tác giả thường giới thiệu sơ lược về tác giả, nội dung chính và nguồn trích dẫn. Phần dẫn dắt này giúp người đọc có thể dễ dàng nắm bắt được những thông tin chính sẽ được trình bày trong phần trích dẫn phía sau.

3. Các thông tin trong phần cước chú được trình bày theo trật tự: tên tác giả (năm xuất bản), tên tài liệu, xuất xứ tài liệu. Trong đó, tên tài liệu được in nghiêng.

4. Tác giả sử dụng các trích dẫn từ nhiều nguồn khác nhau: từ lời giới thiệu trong cuốn *Bài ca chàng Đăm Xăn* của một công sứ người Pháp, từ một trí thức người Ê-đê, từ một nhà nghiên cứu văn học dân gian người Kinh, từ một nhà nghiên cứu văn học dân gian người Ê-đê. Những trích dẫn đa dạng về nguồn gốc này tạo nên cái nhìn đa chiều về khan Ê-đê, cho thấy sức sống và vẻ đẹp của khan Ê-đê không chỉ thể hiện trong quá khứ mà trong cả đời sống hiện tại.

Để đánh giá các trích dẫn có khách quan và đáng tin cậy hay không, bạn cần xem xét các thông tin được trích dẫn trong nhiều bình diện: thông tin tác giả, nơi công bố, thời gian công bố văn bản, vị trí của phần trích dẫn trong văn bản gốc. Chẳng hạn:

Trích dẫn đầu tiên của Sa-bát-ti-ê có rất nhiều chi tiết đáng lưu ý, ví dụ: "Đó là một bằng chứng không chối cãi được rằng những bộ lạc Đắk Lắk đã có một cuộc sống khác với người "Mọi" khốn khổ hôm nay", "Tôi gặp lại ở hiên toà sứ, ông già mù khoác một tấm chăn sờn rách thảm hại". Những chi tiết này thể hiện sự đánh giá khan Ê-đê từ điểm nhìn của một người Pháp, trong đó không tránh khỏi dụng ý khẳng định vị thế của người Pháp đối với các dân tộc bản địa. Mặc dù đã cố gắng hết sức để miêu tả một cách khách quan vẻ đẹp và sức sống của sử thi Ê-đê, nhưng người viết đã không tránh khỏi những thiên kiến nhất định.

5. Qua văn bản, ta có thể biết thêm rất nhiều điều về hình thức diễn xướng của sử thi Tây Nguyên. Sử thi Tây Nguyên thường được diễn xướng trong nhà rông, trong đó những thành viên công xã ngồi thành nhóm quanh đống lửa, dưới trời đêm, trong ánh sáng yếu ớt, giữa không gian yên tĩnh của nhà rông. Cả người kể và người nghe đều chìm trong thế giới sử thi. Họ không chỉ nghe và kể mà sống cùng với câu chuyện. Nghe kể khan là một phần đời sống của người Tây Nguyên, là phần huyền thoại, là giấc mơ, phần siêu thực trong đời sống của họ, và vì thế, sử thi không phải chỉ là những tác phẩm nghệ thuật mà chính là một cuộc sống thứ hai của người Tây Nguyên.

6. Đây là một câu hỏi mở, HS huy động những trải nghiệm văn hoá và tri thức ngữ văn để trả lời câu hỏi này.

Bài tập 4.

1. Ra-ma đã buộc tội Gia-na-ki bằng các lí lẽ: vì Gia-na-ki đã bị Ra-va-na (Ravana)

bắt cóc, từng sống trong nhà kẻ khác, đã bị quấy nhiễu khi ở trong vạt áo của Ra-va-na. Lời buộc tội của Ra-ma xuất phát từ nỗi nghi ngờ, lòng ghen tuông sôi sục, từ ý thức về danh dự bị xúc phạm. Nhìn trên bề mặt, nó có thể mâu thuẫn với hành động xả thân giải cứu Gia-na-ki, nhưng thực chất, nỗi nghi ngờ và lòng ghen tuông hay hành động xả thân để cứu người vợ xinh đẹp đều xuất phát từ tình yêu của chàng. Ra-ma cứu Gia-na-ki cũng là vì danh dự, và buộc tội Gia-na-ki cũng vì danh dự, mặc dù trong thâm tâm chàng vô cùng đau khổ khi phải nói những lời cay nghiệt với Gia-na-ki. Lời buộc tội của Ra-ma vừa thể hiện xung đột dữ dội giữa tình yêu và danh dự, đồng thời lại thể hiện sự nhất quán trong phẩm chất của Ra-ma.

2. Tác giả sử thi đã mô tả tâm trạng của Ra-ma thông qua các chi tiết: "Thấy người đẹp khuôn mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt". Những chi tiết này thể hiện nỗi thương xót, đau khổ, sự căng thẳng cực độ bên trong của Ra-ma. Đối lập với lời lẽ lạnh lùng, nghiệt ngã bề ngoài, những chi tiết miêu tả tâm trạng của Ra-ma cho thấy tình yêu thương đã bị kìm nén trong lòng chàng. Xung đột giữa tâm trạng và lời nói, hành động của Ra-ma chính là xung đột giữa tình yêu và danh dự, giữa tình cảm cá nhân và ý thức cộng đồng trong các nhân vật sử thi.

3. Tình huống được miêu tả trong phần đầu của văn bản là tình huống gặp gỡ giữa Ra-ma và Gia-na-ki sau nhiều năm tháng xa cách, sau khi Ra-ma đã cứu được người vợ xinh đẹp của mình khỏi bàn tay của quỷ vương Ra-va-na. Đây là một tình huống giàu kịch tính, dồn nén nhiều cảm xúc, đồng thời đặt nhân vật vào một thử thách cam go, buộc phải lựa chọn giữa một bên là tình yêu và danh dự. Trong tình huống gặp gỡ này, Ra-ma đã nén tình yêu của chàng để bảo vệ danh dự. Gia-na-ki đau khổ khi bị Ra-ma ruồng bỏ và danh dự bị xúc phạm. Cách hành xử, lựa chọn của các nhân vật trong tình huống này giúp bộc lộ rõ phẩm chất thuỷ chung và coi trọng danh dự của cả hai nhân vật.

Bài tập 5.

1. Tác giả sử thi đã miêu tả tâm trạng của Gia-na-ki thông qua các chi tiết: Gia-na-ki "mở tròn đôi mắt đẫm lệ", "nghe những lời giận dữ đó của Ra-ma, Gia-na-ki đau đớn đến nghẹt thở, như một cây dây leo bị vòi voi quật nát", "Nàng muốn tự chôn vùi cả hình hài thân xác của mình. Mỗi lời nói của Ra-ma xuyên vào trái tim nàng như một mũi tên. Nước mắt nàng đổ ra như suối.". Những chi tiết này cho thấy tâm trạng đau khổ tột cùng của Gia-na-ki trước những lời buộc tội tàn nhẫn của Ra-ma. Tác giả đã miêu tả rất tinh tế và tài tình tâm lí của nhân vật thông qua hành động, diện mạo, các biện pháp tu từ so sánh, phóng đại.

2. Trước những lời buộc tội nghiệt ngã của Ra-ma, Gia-na-ki đã sử dụng những lí lẽ sắc bén để chứng minh cho phẩm tiết trong sạch của mình. Thứ nhất, nàng dùng đến danh dự của mình để thuyết phục Ra-ma. Thứ hai, nàng khẳng định sự trong sạch, thuỷ chung của mình. Thứ ba, nàng chỉ ra sự mù quáng trong những lời buộc tội của Ra-ma. Thứ tư, nàng nhắc đến xuất thân của mình nhằm chứng minh

cho bản chất trong sạch của mình. Mặc dù đang đứng trước một tình huống cam go, tâm trạng vô cùng tuyệt vọng và đau khổ, nhưng lí lẽ của nàng vẫn hết sức sắc bén, thể hiện sự thông minh, quyết đoán, tình yêu thuỷ chung của nàng dành cho Ra-ma và ý thức cao độ của nàng về danh dự và phẩm hạnh. Có thể thấy ở nhân vật Gia-na-ki sự giằng co giữa một bên là tình yêu với Ra-ma và một bên là danh dự của nàng.

Bài tập 6.

1. Hành động dũng cảm bước vào giàn hoả thiêu của Gia-na-ki thể hiện nỗi khổ đau tuyệt vọng của nàng, đồng thời bộc lộ sự quyết đoán, can trường, coi trọng danh dự, khẳng định sự trong sạch và tình yêu chung thuỷ của nàng dành cho Ra-ma. Xét từ khía cạnh văn hoá, hành động Gia-na-ki nộp mình cho lửa phản ánh nghi thức hiến sinh, vốn là một truyền thống văn hoá của người Ấn Độ cổ xưa. Hiến sinh nghĩa là hi sinh sự sống của một cá thể để bảo toàn cho sự sống bất diệt của toàn thể. Hành động hiến sinh của Gia-na-ki thể hiện niềm tin của người Ấn Độ về sự bất diệt, thiêng liêng của phẩm hạnh con người. Mặt khác, lửa thiêng trong giàn hoả táng trong tín ngưỡng của người Ấn Độ là biểu tượng của sự thanh tẩy. Bước vào giàn hoả thiêu là biểu tượng của sự giải thoát, hoá giải, gột rửa mọi oan ức, sự huỷ bỏ thân xác phàm tục bề ngoài để linh hồn trở nên bất tử.

2. Tâm trạng của Ra-ma được miêu tả qua các chi tiết: "lúc đó nom chàng khủng khiếp như thần Chết vậy", "Ra-ma vẫn ngồi, mắt dán xuống đất". Ở đây, tác giả đã đặc tả sự im lặng chết chóc, khoảnh khắc dồn nén và xung đột cao độ giữa lòng yêu thương và sự hoài nghi, ghen tuông; giữa tình yêu riêng tư và ý thức về danh dự trước cộng đồng của Ra-ma. Sự "im lặng chết chóc" đó thậm chí còn có sức nặng hơn cả những lời buộc tội của Ra-ma, đẩy Gia-na-ki vào thử thách vô cùng căng thẳng, tạo nên kịch tính đỉnh điểm cho câu chuyện.

3. Trong văn hoá, tín ngưỡng của người Ấn Độ, thần Lửa A-nhi có một vai trò rất quan trọng, chỉ đứng sau thần Sấm Sét, là vị thần cai quản hạ giới, cầu nối giữa con người và thần linh. Thần Lửa cũng được coi là vị thần có mặt ở khắp mọi nơi, biết được mọi việc, chứng giám cho đạo đức của con người. Vì thế, khi cần chứng minh cho sự trong sạch của mình, Gia-na-ki đã cầu xin thần Lửa.

4. Những chi tiết này miêu tả cảnh tượng đám đông xúc động khi chứng kiến hành động dũng cảm và bi hùng của Gia-na-ki. Nhân vật đám đông – người chứng kiến thường xuất hiện trong sử thi, đại diện cho sự đánh giá của cộng đồng đối với các nhân vật, sự kiện trong sử thi.

5. Người kể chuyện trong văn bản là người đại diện cho cộng đồng, kể chuyện bằng một giọng điệu ngợi ca, ngưỡng mộ. Giọng điệu này được thể hiện qua cách miêu tả nhân vật bằng những ngữ cố định (ví dụ: "người đẹp khuôn mặt bông sen", "trang tuyệt thế giai nhân"); qua thái độ thương xót, ngưỡng mộ của đám đông chứng kiến.

Người kể chuyện nhân danh cộng đồng để thể hiện lòng ngưỡng mộ, thành kính đối với nhân vật sử thi cũng là một yếu tố nghệ thuật rất đặc trưng của thể loại sử thi, xuất hiện cả trong văn bản *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác* và *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời*. Tuy nhiên, có thể thấy, nếu như người kể chuyện trong đoạn trích *Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời* thường kể từ điểm nhìn bên ngoài, thì ở đoạn trích *Héc-to từ biệt Ăng-đrô-mác*, người kể chuyện còn miêu tả rất tinh tế diễn biến tâm lí của nhân vật từ điểm nhìn bên trong.

6. Lời đối thoại của các nhân vật trong văn bản không những thể hiện được lí lẽ rất sắc bén của nhân vật, mà còn bộc lộ tâm trạng, cảm xúc của nhân vật, tác động trực tiếp tới cảm xúc của người đọc. Lời miêu tả tuy cô đọng nhưng lột tả được một cách chính xác, tinh tế diễn biến nội tâm bên trong nhân vật. Lời kể tuy đơn giản, ngắn gọn nhưng khắc hoạ rất tài tình các hành động dữ dội, quyết liệt của nhân vật. Chính lời kể, lời tả, lời đối thoại đã tạo nên sức lôi cuốn của câu chuyện.

7. Sử thi *Ra-ma-ya-na* (*Ramayana*) có ảnh hưởng rộng lớn, vượt khỏi biên giới của đất nước Ấn Độ. Các đền thờ khắp nước Ấn Độ đều có hình ảnh thần khỉ Ha-nu-man (Hanuman). Câu chuyện về Ra-ma-ya-na được lưu truyền khắp các quốc gia Đông Nam Á và đồng thời để lại dấu ấn trong văn học, nghệ thuật và văn hoá của nhiều quốc gia khác trên thế giới. Trong các đền thờ ở Cam-pu-chia (Campuchia), Thái Lan, In-đô-nê-xi-a (Indonesia), Việt Nam, có rất nhiều bức phù điêu liên quan đến những nhân vật, sự kiện chính trong sử thi *Ra-ma-ya-na*. Các tác phẩm *Riêm-kê* của Cam-pu-chia, *Ra-ma-ki-en* (Ramakien) của Thái Lan, *Dạ Thoa vương* của Việt Nam đều được coi là chịu ảnh hưởng của *Ra-ma-ya-na*. Sở dĩ *Ra-ma-ya-na* có ảnh hưởng lớn như vậy trong đời sống văn hoá của Ấn Độ cũng như các quốc gia khác là bởi Ấn Độ thời cổ đại là một trong những cái nôi văn hoá lớn của nhân loại, có sức lan toả tới nhiều quốc gia khác; sử thi *Ra-ma-ya-na* là một kho tàng tri thức đồ sộ, phản ánh toàn bộ đời sống tinh thần, từ tín ngưỡng đến phong tục, tập quán, lịch sử, triết học của Ấn Độ, đồng thời là sự kết tinh những giá trị nhân văn của con người. Sức hấp dẫn của các hình tượng, sự lôi cuốn của cách kể chuyện, vẻ đẹp của ngôn từ cũng là những yếu tố khiến cho tác phẩm giàu sức sống, hấp dẫn người đọc, người nghe mọi thời đại.

8. Vấn đề quan trọng nhất được đặt ra trong đoạn trích *Ra-ma buộc tội* là vấn đề mối quan hệ giữa tình yêu và danh dự. Các nhân vật đều bị đẩy vào một tình huống cam go thử thách tình yêu và danh dự. Ra-ma đã nén tình cảm riêng tư của mình để bảo toàn danh dự. Gia-na-ki trước hoàn cảnh nhân phẩm và danh dự bị xúc phạm, đã lựa chọn cái chết để chứng minh sự chung thuỷ và trong sạch của mình. Và cuối cùng, hành động quyết liệt của Gia-na-ki đã hoá giải mối xung đột này. Những cách hành xử đó của nhân vật thể hiện quan niệm của người Ấn Độ cổ xưa: họ coi trọng tình yêu, nhưng đặc biệt đề cao danh dự, có thể hi sinh hạnh phúc cá nhân của mình để thực hiện bổn phận với cộng đồng. Ngày nay, người ta có thể có những lựa chọn khác, không nhất thiết phải gạt bỏ hạnh phúc cá nhân để quy phục những chuẩn mực, nghĩa vụ với cộng đồng, tuy nhiên, phàm đã là

con người, dù sống ở bất cứ thời đại nào, thì ý thức về danh dự, trách nhiệm có lẽ cũng là một phẩm giá quan trọng để làm người.

Viết

Bài tập 1. Để đặt câu hỏi cho một trong các đề tài nghiên cứu, có thể áp dụng một số kĩ thuật, ví dụ: 5W1H, kĩ thuật đặt câu hỏi Xô-cờ-rát (Socrates), kĩ thuật 6 chiếc mũ của tư duy. Chẳng hạn:

– Với đề tài *Hình thức kể khan của người Ê- đê*, có thể đặt các câu hỏi:

+ Khan nghĩa là gì?

+ Ai là người kể? Kể cho ai nghe? Người kể và người nghe có mối quan hệ như thế nào với nhau?

+ Người Ê-đê thường kể khan khi nào? Ở đâu? Như thế nào?

+ Kể khan có vai trò gì trong đời sống của người Ê-đê?

+ Kể khan của người Ê-đê có gì khác với các diễn xướng sử thi của các dân tộc khác?

– Với đề tài *Các địa danh trong sử thi "I-li-át" của Hô-me-rơ trên bản đồ thế giới đương đại*, có thể đặt các câu hỏi, ví dụ:

+ Liệu những địa danh được nhắc tới trong sử thi *I-li-át* là có thực hay hư cấu?

+ Liệu có thể tìm thấy dấu vết của những địa danh này trên bản đồ thế giới không? Nếu có thì hiện nay chúng nằm ở những khu vực nào?

+ Bằng chứng nào cho thấy những địa danh đó thực sự tồn tại?

Bằng cách tương tự, bạn cũng có thể đặt câu hỏi cho những đề tài còn lại.

Bài tập 2. Để thực hiện được bảng tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin, cần thực hiện các bước:

– Tìm kiếm thông tin từ những nguồn đáng tin cậy (các tài liệu từ các báo, tạp chí, nhà xuất bản, kênh thông tin chính thức của các tổ chức có uy tín, những tác giả có am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu).

– Đọc, ghi chú, ghi chép tóm tắt những thông tin chính trong từng tài liệu. Khi ghi chép, cần ghi rõ nguồn thông tin, bao gồm tên tác giả, năm công bố, tên tài liệu, xuất xứ tài liệu.

– Sắp xếp, phân loại các thông tin theo một trật tự (thời gian, không gian hoặc logic của vấn đề).

– So sánh, tổng hợp và đánh giá thông tin (tìm những điểm tương đồng, mâu thuẫn giữa các thông tin, đánh giá mức độ thuyết phục, tin cậy, khách quan của các thông tin).

– Chọn lọc, tổng hợp các thông tin và điền vào bảng.

Bài tập 3. Khi lập kế hoạch nghiên cứu, cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu, phân bổ thời gian cho phù hợp, giao nhiệm vụ phù hợp với năng lực, sở thích của bạn.

Bài tập 4. Để lập đề cương cho một đề tài nghiên cứu, cần tham khảo các hướng dẫn trong SGK. Dưới đây là một đề cương gợi ý cho đề tài *Chiến tranh trong sử thi "I-li-át" của Hô-me-rơ*:

TÊN ĐỀ TÀI: CHIẾN TRANH TRONG SỬ THI *I-LI-ÁT* CỦA HÔ-ME-RƠ

Đặt vấn đề:

Chiến tranh là một đề tài xuyên suốt trong sử thi *I-li-át* của Hô-me-rơ. Vậy chiến tranh được miêu tả như thế nào, có ý nghĩa gì, có ảnh hưởng như thế nào tới đời sống của con người? Các cuộc chiến tranh đó có mối liên hệ gì với sự thật lịch sử? Đó là những câu hỏi chính cần được giải quyết trong đề tài.

Giải quyết vấn đề:

1. Những cuộc chiến tranh trong sử thi *I-li-át*: nguồn gốc và diễn biến

2. Nghệ thuật mô tả chiến tranh trong sử thi của Hô-me-rơ

2.1. Miêu tả toàn cảnh và miêu tả chi tiết những cuộc chiến tranh

2.2. Sử dụng biện pháp khoa trương và trùng điệp

3. Quan niệm của người Hy Lạp về chiến tranh

3.1. Chiến tranh như là định mệnh tất yếu

3.2. Chiến tranh – nguồn gốc của thảm hoạ, tai ương

3.3. Chiến tranh – cơ hội giành vinh quang

4. Các cuộc chiến trong *I-li-át* của Hô-me-rơ: sự thật và hư cấu

4.1. Những chứng cứ lịch sử về cuộc chiến thành Tơ-roa

4.2. Những yếu tố huyền thoại và hư cấu về cuộc chiến thành Tơ-roa trong sử thi *I-li-át*.

Kết luận: Nêu tóm tắt những kết luận chính, những khám phá mới của đề tài. Gợi mở các vấn đề nghiên cứu mới.

Nói và nghe

Bài tập 1. Sau một quá trình tìm hiểu, thảo luận, bạn có thể ghi chép lại ngắn gọn các thông tin chính về đề tài để chuẩn bị cho bài thuyết trình, tốt nhất dưới dạng các từ khoá. Mỗi mục chỉ nên thu gọn lại trong 3 – 5 ý để khi nói có thể

tập trung sâu hơn vào mỗi ý và người nghe cũng dễ dàng nắm bắt các thông tin chính. HS có thể tham khảo bảng ví dụ:

TÊN ĐỀ TÀI: CHIẾN TRANH TRONG SỬ THI *I-LI-ÁT* CỦA HÔ-ME-RƠ Người thực hiện: Thời gian thực hiện:	
Lí do lựa chọn đề tài	– Chiến tranh là một đề tài xuyên suốt trong tác phẩm. – Nghệ thuật miêu tả chiến tranh của Hô-me-rơ đã đạt tới mức điêu luyện, tài tình. – Thông qua việc tìm hiểu về đề tài chiến tranh trong tác phẩm, ta có thể hiểu hơn về bối cảnh của sử thi, về văn hoá của người Hy Lạp cổ đại.
Những câu hỏi chính về đề tài	– Chiến tranh được miêu tả như thế nào trong tác phẩm? – Nghệ thuật miêu tả chiến tranh của Hô-me-rơ có gì đặc biệt? – Các cuộc chiến được miêu tả trong tác phẩm có liên quan gì đến các sự thật lịch sử? – Quan niệm của người Hy Lạp cổ đại về chiến tranh là gì?
Tài liệu tham khảo	– *I-li-át* (Hô-me-rơ) – *Thành Tơ-roa có thực sự tồn tại?* (Ây-náp Gia-mia Đem-bin – Einav Zamir Dembin) – *Huyền thoại chiến tranh và những tiếng vọng của nó* (Trần Thị Thuận)
Kết quả nghiên cứu dự kiến	– Một báo cáo nghiên cứu dài khoảng 10 trang. – Bài thuyết trình báo cáo kết quả nghiên cứu trước cả lớp.

Bài tập 2. Khi thuyết trình, nên bám sát các bước hướng dẫn trong SGK, ngoài ra, cần lưu ý thêm một số vấn đề sau:

– Để thuyết phục người nghe, cần cung cấp thông tin chi tiết và bằng chứng khách quan, đáng tin cậy để làm rõ các luận điểm.

– Ngoài các phương tiện ngôn ngữ, người thuyết trình có thể sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh, số liệu,... để trực quan hoá thông tin, giúp người nghe dễ nắm bắt nội dung bài thuyết trình.

BÀI 5

TÍCH TRÒ SÂN KHẤU DÂN GIAN

Đọc và Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1.

1. Qua lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, Xuý Vân thể hiện là một phụ nữ có khát vọng hạnh phúc cháy bỏng, không cam chịu sự an bài của số phận, phần nào dám sống là mình, vượt lên phản ứng trái chiều của dư luận.

2. Những từ, cụm từ chỉ trạng thái nội tâm của Xuý Vân được bộc lộ qua lời thoại: *đau, chờ, đợi, chả nên gia thất thì về, mặc, điên cuồng, rồ dại, đắng cay, ức, thương, nhớ.*

Qua những từ, cụm từ ấy, có thể thấy Xuý Vân bày ra cảnh giả dại vì mang nỗi bất bình lớn với tình trạng cuộc sống hiện tại, muốn được thực sự sống theo đòi hỏi của trái tim đầy thương yêu, khao khát.

3. Nói đến trạng thái điên của một con người, ta thường nghĩ đến sự mâu thuẫn của mọi lời nói, việc làm, do lí trí đã buông mặc vai trò kiểm soát. Xuý Vân chắc sẽ không giả dại nổi nếu bên trong nàng không dậy lên những cơn "điên thật". Do vậy, mọi động thái biểu lộ bên ngoài đều là kết quả song trùng của ý đồ giả điên và sự bộc phát của những cơn điên thật ấy. Nhiều đoạn lời thoại có thể minh chứng cho điều này. Ví dụ đoạn được hát theo điệu "quá giang": tâm trạng diễn biến theo chu kì, từ nhẫn nhịn, chấp thuận hoàn cảnh ("luỵ đò", "luỵ cô bán hàng") đến dứt khoát từ bỏ việc đã an bài ("Chả nên gia thất thì về") rồi quay lại với sự van vỉ, tự nhủ lòng đừng làm gì vượt quá ranh giới ("chắp tay lạy bạn đừng cười", "giữ lấy đạo hằng chớ quên"). Rõ ràng, tâm trạng và hành xử của Xuý Vân đầy mâu thuẫn. Người xem chèo hay đọc kịch bản chèo một mặt có thể nói Xuý Vân đã dựng lên màn giả dại rất đạt, mặt khác lại thấy rõ những mâu thuẫn này là tồn tại thực, thể hiện con người thực của Xuý Vân – một người không thể tự chủ trước bao lời réo gọi từ nhiều phía khác nhau.

4. Những đoạn lời thoại có hình thức của thể thơ lục bát:

– Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyến đò.
– Cách con sông nên tôi phải luỵ đò,
[...]
Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên.
– Chờ cho bông lúa chín vàng,
Để anh đi gặt, để nàng mang cơm.

– Rủ nhau lên núi Thiên Thai,
Thấy hai con quạ đang ăn xoài trên cây.
Ba cô bán mắm trong làng,
Mắm không bán hết, còn quang với thùng...
– Con cá rô nằm vũng chân trâu,
Để cho năm bảy cần câu châu vào!
– Chiếc trống cơm, ai khéo vỗ nên bông,
Một đàn các cô con gái lội sông té bèo.
– Ông Bụt kia bẻ cổ con nai,
Cái trứng gà mà tha con quạ lên ngồi trên cây.
[...]

So với cấu trúc lục bát "khuôn mẫu", thể lục bát xuất hiện ở đây có một số nét khác biệt: số tiếng trong dòng thơ có khi nhiều hơn 6 (với dòng trên) và nhiều hơn 8 (với dòng dưới); bên cạnh nhịp chẵn, nhiều dòng có nhịp lẻ ("Tôi kêu đò,/ đò nọ không thưa, Tôi càng chờ/ càng đợi, /càng trưa chuyến đò"; "Cách con sông/ nên tôi phải luỵ đò";...). Đây chính là hình thức *lục bát biến thể*. Việc chêm vào nhiều tiếng và biến đổi cách ngắt nhịp như nói trên có tác dụng làm cho lời thơ gần với lời nói hằng ngày, một mặt diễn tả được tâm trạng bấn loạn, rối bời của nhân vật, mặt khác thể hiện được tính bất thường của hoàn cảnh mà nhân vật đang lâm vào. Thêm nữa, việc kéo dài câu thơ còn có tác dụng tạo đủ thời gian cho diễn viên thực hiện các động tác múa kèm theo lời hát.

5. *Tôi kêu đò, đò nọ không thưa,*
Tôi càng chờ càng đợi, càng trưa chuyến đò.

Từ "đò" nguyên nghĩa chỉ một phương tiện chuyên chở trên sông nước nhưng ở dòng thơ thứ nhất, nó đã được dùng theo nghĩa hoán dụ, chỉ "người lái đò" (vì đò là vật vô tri, không thể nghe được tiếng gọi và cũng không thể cất lời "thưa"). Còn ở dòng thơ thứ hai, "đò" trong cụm từ "càng trưa chuyến đò" đã mang nghĩa ẩn dụ, chỉ tình trạng trễ tràng, lỡ làng hoặc ế ẩm, đáng than thở.

6. Hai từ "trăng gió", "gió trăng" trong lời thoại của Xuý Vân ("Tôi không trăng gió lại gặp người gió trăng./ Gió trăng thời mặc gió trăng,") không chỉ các hiện tượng tự nhiên mà chỉ phẩm chất, tính cách của con người. Người "trăng gió" hoặc người "gió trăng" là người đa tình, dễ yêu, hồi đáp nhạy bén với tiếng gọi của tình yêu, phần nào coi nhẹ những nguyên tắc giao tiếp giữa nam và nữ mà xã hội phong kiến đã quy định.

7. Khi bày tỏ ý kiến về việc Xuý Vân có đáng được thông cảm hay không, cần chú ý triển khai lập luận theo một quan điểm nhân văn hoặc đạo đức rõ ràng,

trên cơ sở thấu hiểu cảnh ngộ của nhân vật, thấu hiểu lí do thúc đẩy nhân vật có những hành động mà lớp chèo đã thể hiện. Có thể bày tỏ thái độ vừa tán đồng, vừa không tán đồng đối với nhân vật bằng những lí lẽ rành mạch.

Bài tập 2.

1. Dòng tâm trạng của Xuý Vân được thể hiện qua lời thoại là: ấm ức → bất bình → nôn nao với ước mơ hạnh phúc → bất bình. Rõ ràng, đây không phải là dòng tâm trạng thuần nhất vì có sự đan xen, pha trộn, thiếu rành mạch của nhiều cảm giác, cảm xúc khác nhau. Trong ba dòng đầu, cảm giác ấm ức được thể hiện rõ, nhưng sang dòng thứ tư, lời hát trở nên nhẹ nhõm, bộc lộ niềm mơ ước sum vầy. Bỗng chốc, cảm giác nhẹ nhõm ấy bị cắt ngang với "Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyên". Nhưng ngay lập tức, kí ức về một thời nhân vật còn nuôi hi vọng về cuộc sống vợ chồng hạnh phúc lại kéo đến, khiến lời hát vang lên âm điệu rộn ràng. Cuối đoạn lời thoại, sự bất bình quay trở lại, như một ám ảnh không thôi của thực tại não nề.

2. Trong lời thoại, nỗi ấm ức, bất bình của nhân vật được láy đi láy lại qua cách biểu đạt trực tiếp. "Ức" rất có thể chỉ là một tiếng đệm, tạo tiết tấu cho lời hát, nhưng nhờ hoạt động liên tưởng của người đọc, nó còn có thể được hiểu như một tiếng (từ) thể hiện nỗi bực giận và sự đay nghiến của nhân vật đối với cảnh ngộ riêng.

Nói chung, từ nỗi niềm đã phân tích trên của nhân vật, có thể thấy chuyện giả dại của Xuý Vân xuất phát từ một nguyên nhân sâu xa, rất đáng cảm thông, đó là sự mâu thuẫn giữa mong ước và thực tế. Chính thực tế cuộc sống tẻ nhạt đã khiến Xuý Vân nổi loạn. Rõ ràng, Xuý Vân không hoàn toàn là kẻ "gió trăng", chỉ biết chạy theo ảo ảnh của tình yêu nhất thời.

3. Câu "Con gà rừng ăn lẫn với công" mang ý nghĩa ẩn dụ, chỉ tình trạng lạc lõng, khó dung hoà với xung quanh của nhân vật, tương tự sự lạc lõng của một con công (đẹp) đơn lẻ giữa bầy gà rừng (tầm thường) hoặc ngược lại, như một con gà rừng giữa bầy công. (Ở đây, điều quan trọng mà tác giả dân gian muốn nhấn mạnh là tương quan khập khiễng giữa các đối tượng chứ không phải ví Xuý Vân xinh đẹp, lộng lẫy như con chim công.).

4. Câu "Bông bông dắt, bông bông díu" được nhắc đến hai lần trong lời thoại của Xuý Vân. Xét câu này trong trình trạng cô lập, dễ cho rằng nó vô nghĩa. Nhưng đặt nó vào mạch lời thoại – lời hát, dễ thấy những từ ngữ trong đó có liên hệ với cụm từ "bông lúa chín vàng". Theo đó, cả câu có thể gợi lên hình ảnh những bông lúa vàng hay những cánh hoa, bông hoa đồng nội vương trên tóc hoặc được cài lên tóc nhân vật. Do việc lặp từ, câu "Bông bông dắt, bông bông díu" còn gợi lên cảm xúc náo nức, tươi vui, phù hợp với thoáng chốc mơ tưởng của Xuý Vân về cảnh "Chờ cho bông lúa chín vàng,/ Để anh đi gặt, để nàng mang cơm." (Nếu được xem các diễn viên sắm vai Xuý Vân hát những lời này trên sân khấu, có thể thấy điều đã phân tích ở trên là có cơ sở.).

5. Đoạn lời thoại này trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại* vẫn được nhìn nhận như một điệu hát chèo có thể đưa ra trình diễn độc lập, gọi là *điệu con gà rừng*. Cơ sở của việc nhìn nhận này là đoạn lời thoại đã thâu tóm được tinh thần, đặc điểm của những cảm xúc ấm ức, bất bình có tính phổ biến, không chỉ phù hợp với riêng cảnh ngộ của Xuý Vân mà còn với nhiều người khác (nhất là những người phụ nữ trong xã hội xưa). Trong lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, đoạn lời thoại từ "Tôi kêu đò, đò nọ không thưa" đến "Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên" cũng được nhìn nhận tương tự khiến nó trở thành *điệu quá giang* trong chèo cổ.

Bài tập 3.

1. Có thể lập bảng theo gợi ý sau:

	Tri huyện	Đề lại
Chức phận		
Tính cách		
Hành động		

Điều có thể rút ra từ bảng so sánh: Cả hai nhân vật tuy có chức phận, tính cách và hành động khác nhau nhưng hoàn toàn "gặp gỡ" nhau ở bản chất tham lam và mánh khoé đục khoét người dân "thấp cổ bé họng". Sự "phối hợp hoạt động" của cả hai có thể làm bộ máy chính quyền trở nên thối nát, gây ra nhiều tai hoạ cho xã hội.

2. Tri huyện tự nhận mình là kẻ "Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền". Toàn bộ hành động sau đó của y đã chứng thực điều này:

– Dây dưa chưa xử kiện ngay để nghĩ kế moi tiền của trùm Sò ("Tôi thì tôi nghĩ cứ để đu đưa như vậy đã. Thằng Sò này giàu lắm, chúng mình có thể "ấy" được.").

– Thực thi nguyên tắc "nắm đứa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu" khi tiến hành xử kiện – kẻ có tội bị phạt nặng đã đành (một phần do không có tiền đút lót) nhưng nguyên cáo cũng không tránh khỏi việc bị phiền nhiễu.

– Dung túng cho thuộc hạ (lính lệ) giở trò đòi những người thưa kiện phải hối lộ.

3. Lời thoại: "Quan chức nghĩ nên thú vị/ Vào ra cũng phải chuyên cần" toát ra ý vị châm biếm rất rõ:

– Tri huyện tỏ ra rất hài lòng với vị thế của mình. Y thấy "thú vị" với những việc làm có thể khiến người dân phải lo lắng, sợ hãi. Như vậy, cái có thể đưa đến cảm giác "thú vị" cho quan hoàn toàn khác cái đưa đến cảm giác thú vị cho những người bình thường. Quan đã trở thành một phần tất yếu của bộ máy cai trị thối nát.

– Từ "chuyên cần" được tri huyện nói ra không chút ngượng mồm. Hoá ra, "chuyên cần" ở đây chỉ là "chuyên cần" vơ vét, miễn sao "đầy túi tham" của mình là được. Theo đó, quan càng "mẫn cán" thì tai hoạ đối với tầng lớp bị trị càng lớn.

4. "Nắm đứa có tóc ai nắm kẻ trọc đầu" là câu vừa mang tính chất của tục ngữ, vừa mang tính chất của thành ngữ. Nghĩa của câu này là: Chỉ nên "hành" (hay lợi dụng) kẻ có của, có máu mặt (có tóc) để khai thác, trục lợi chứ "hành" (hay lợi dụng) kẻ tay không, nghèo xơ nghèo xác (trọc đầu) thì chẳng được cái gì. Rất có thể câu này đúc kết triết lí hành xử của một bộ phận biến chất thuộc tầng lớp cai trị trong xã hội cũ, cho thấy mối quan hệ giữa quan và dân ở đó nhiều khi chẳng khác mối quan hệ giữa kẻ tìm mồi và con mồi.

5. Trong cảnh tuồng *Huyện đường*, để xây dựng hệ thống lời thoại của nhân vật, các thể thơ năm chữ, sáu chữ đã được vận dụng linh hoạt.

Thể năm chữ: "Quyền trọng trấn nha môn/ Bản chức xưng tri huyện/ Đỉnh chung đà đủ miếng/ Hoa nguyệt cũng quen mùi/ Lấy của cậy ngọn roi/ Làm quan nhờ lỗ khẩu/ Sự lí thường phân ẩu/ Được thua tự đồng tiền/ Dân xã nếu không kiêng/ Bỏ xuống lao giam kĩ"; "Nha lại vắng bẩm thân/ Dân xã không đấu cáo".

Thể sáu chữ: "Quan chức nghĩ nên thú vị/ Vào ra cũng phải chuyên cần".

Thơ năm chữ hoặc sáu chữ đều là những thể thơ mà số tiếng trong từng dòng khá ít (năm hoặc sáu), vần điệu nhịp nhàng, dễ nhớ, dễ thuộc, rất thích hợp cho việc thể hiện triết lí hay phát biểu những nhận định khái quát. Khi muốn nói đến triết lí cai trị của tri huyện, việc lựa chọn các thể thơ này tỏ ra rất hiệu quả. Đây cũng là một cách mà tác giả dân gian muốn "đóng đinh" vào trí nhớ của độc giả những phát ngôn đầy đê tiện của một viên quan tham nhũng.

6. Theo dõi toàn bộ những câu đối đáp trong cảnh tuồng, có thể nhận ra đặc điểm của lời thoại không chỉ trong nghệ thuật tuồng mà còn trong cả nghệ thuật sân khấu nói chung. Đó là:

– Lời thoại phải phản ánh rõ nét tính cách nhân vật (thậm chí, trong tuồng, chèo, lời xưng danh của nhân vật còn mang tính chất đúc kết về bản chất của chính người nói, chẳng khác gì một lời nhận xét khách quan của người đứng bên ngoài).

– Lời thoại phải thể hiện được hành động và thúc đẩy hành động (trong cảnh tuồng *Huyện đường*, lời thoại nào cũng tiết lộ cho biết việc nhân vật đang làm hoặc sắp làm).

– Lời thoại hàm chứa những thông tin về bối cảnh của sự việc đang xảy ra (khi tri huyện phàn nàn: "A, thầy Đề này, hôm nay sao mà [...] Nha lại vắng bẩm thân/ Dân xã không đấu cáo", lập tức người đọc hình dung ra cảnh vắng vẻ nơi huyện đường – một tình trạng mà cả tri huyện lẫn để lại đều không mong muốn, vì như vậy là cả hai mất cơ hội kiếm chác).

– Lời thoại vừa hướng về nhân vật cùng đối thoại trong câu chuyện, vừa hướng đến khán giả, giúp khán giả nhanh chóng nhận ra thực chất của con người, sự việc đang hiện diện hay đang diễn ra trên sân khấu (lời xưng danh của tri huyện thể hiện rất rõ tính chất này).

Bài tập 4.

1. Nhan đề văn bản *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* gợi lên sự chờ đợi xem tác giả sẽ trình bày như thế nào về sự phản chiếu của đời sống hiện đại trên nền nghệ thuật múa rối nước cổ truyền đang được làm hồi sinh.

2. Nội dung hai câu đầu của phần sa-pô tập trung nhấn mạnh cái lạ, cái độc đáo của nghệ thuật rối nước: khác biệt với nhiều nghệ thuật sân khấu khác ở "sàn diễn", "diễn viên", ở sự hoán chuyển vị trí, chức năng giữa con người với đạo cụ. Đây là một sự nhấn mạnh đầy dụng ý, kích thích trí tò mò của người đọc, nhất là người đọc nước ngoài đến Việt Nam và đang muốn tìm hiểu bản sắc văn hoá của dân tộc ta.

3. Tuy văn bản *Múa rối nước – hiện đại soi bóng tiền nhân* mới chỉ bước đầu giới thiệu về nghệ thuật rối nước Việt Nam nhưng cũng đã đưa đến được cho độc giả những thông tin rất cơ bản. Hãy ghi chép các thông tin đó để lưu lại và bổ sung dần vào vốn hiểu biết về di sản nghệ thuật quý báu này của cha ông.

4. Ý tưởng "hiện đại soi bóng tiền nhân" đã được tác giả triển khai qua các thông tin cụ thể sau:

– "Thời nay, thuỷ đình được dựng ngay trong các nhà hát và trong các khu du lịch sinh thái,... với sân khấu là hồ nhân tạo. Khán giả làng đứng ngồi xúm xít quanh ao xem rối. [...] giữa hây hây gió trời còn khán giả phố lại xem rối giữa mát mẻ điều hoà".

– "Bên cạnh những sinh hoạt biểu diễn hội hè đã thành thông lệ ở nhiều làng xã, trên khắp cả nước có rất nhiều địa điểm tổ chức biểu diễn múa rối nước hấp dẫn khán giả, đặc biệt là các khán giả nhỏ tuổi và người nước ngoài".

Trong các thông tin nêu trên, người đọc đều nhận ra sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong các nỗ lực làm sống lại những giá trị tinh thần từng nuôi dưỡng tâm hồn bao thế hệ người Việt. Tác giả dường như cho thấy một vấn đề: nghệ thuật cổ truyền như rối nước muốn có chỗ đứng trong đời sống hôm nay thì bắt buộc phải thích ứng với các điều kiện mới. Tất nhiên, thích ứng thế nào để cho bản sắc không bị phai nhạt lại là câu hỏi còn để ngỏ.

5. Sự trăn trở của những người yêu nghệ thuật rối nước được đề cập ở cuối văn bản xoay quanh các từ "duy trì", "bảo tồn" và "phát triển". Duy trì và bảo tồn quả không dễ vì lớp người thực sự yêu và hiểu hồn của rối nước còn không nhiều, trong khi con người thời nay bị cuốn theo rất nhiều hình thức giải trí mới, hấp dẫn và phù hợp hơn. Hơn nữa, bảo tồn nghệ thuật múa rối nước luôn gắn liền với việc tổ chức biểu diễn chứ không đơn thuần là việc tàng trữ một cái gì mang tính vật thể. Muốn biểu diễn thành công phải cần rất nhiều điều kiện, trong đó có việc phục dựng lại bối cảnh phù hợp, giống bối cảnh của đồng quê xưa. Giữ nguyên vẹn những gì đã có thì sớm muộn múa rối nước cũng sẽ trở nên xa lạ với hậu duệ của những bậc tiền nhân đã sáng tạo ra múa rối nước. Nhưng phát triển thế nào để phần tinh hoa của múa rối nước không bị biến dạng, đó là cả một vấn đề lớn chưa thể có câu trả lời dứt khoát.

Bài tập 5.

1. Tóm tắt tình huống được tái hiện trong cảnh tuồng *Hồn thiêng đưa đường*: Kim Lân đưa hoàng tử con vua Tề vượt vòng vây của bọn gian thần, đương lúc quẫn bách, bỗng gặp hồn Linh Tá hiển linh thành ngọn lửa hồng soi tỏ đường đi. Nhờ đó, Kim Lân thoát và đến được thành Sơn Hậu.

2. Những lời thoại cho biết về không gian, thời gian, tình thế diễn ra cuộc gặp gỡ giữa Kim Lân và hồn Linh Tá:

– Phá muôn vòng quân sĩ
Thẳng trăm trận pháo tên,
Kiếm Thứ phi kiếm chẳng thấy tin,
Tìm mẫu hậu tìm không ra tích
Thương tử hoàng còn nhỏ
Khát sữa lại đói cơm.
Cắn máu tay thấm giọt nhi long
Nhất thời trợ miễn ư cơ khát

(Này)

Sau lưng không tiếng nhạc
Trước mắt thấy đầu non
Lạc vào chốn sơn trung
Đã không dời nước bước (rồi đây!)
– Nay ta giúp vận Tề quân
Sao lại tuyệt kì đăng hoả
– Đoán bên non thấy ngọn hoả hào
Giục tuấn mã vội vàng theo dõi.

Như vậy, chỉ qua lời thoại, người đọc, người xem có thể hình dung được rất rõ toàn bộ bối cảnh diễn ra sự việc. Điều này càng cho thấy nét đặc trưng của lời thoại trên sân khấu. Ở trong văn bản truyện, thường bối cảnh (không gian, thời gian, tình huống) được người đọc nhận biết nhờ lời của người kể chuyện.

3. Đoạn trích đã đưa lại cho người đọc, người xem ấn tượng sâu sắc về nghĩa vua tôi và tình huynh đệ:

– Kim Lân không quản ngại hiểm nguy để cứu vãn triều Tề trong cơn biến loạn.

– Kim Lân sẵn sàng lấy máu mình mớm cho hoàng tử đang đói khát ("Cắn máu tay thấm giọt nhi long/ Nhất thời trợ miễn ư cơ khát").

– Linh Tá dù đã bị chém rơi đầu vẫn không quên lời "đoan thệ", quyết giúp Kim Lân phò vua cứu nạn.

– Kim Lân thương xót người bạn đã bỏ mình vì nghĩa ("Thống thiết các can tràng đoạn đoạn/ Sầu đê mê ngọc lệ sái uông uông") hẹn gặp nhau ở thành Sơn Hậu ("Nơi Sơn Hậu em tìm qua đó").

Theo quan điểm đạo đức phong kiến, các nhân vật rất đáng ngợi ca vì đã sống theo những chuẩn mực ứng xử của người quân tử. Với người đọc, người xem ngày nay, tuy các chuẩn mực ứng xử này đã trở nên xa lạ nhưng phẩm chất trung thành, tận tuỵ ở một con người sống có niềm tin thì vẫn có thể gây được niềm xúc động lớn.

4. Ngôn ngữ giữa đoạn trích *Hồn thiêng đưa đường* và đoạn trích *Huyện đường* có sự khác biệt lớn:

– Ở *Huyện đường*, đó là thứ ngôn ngữ gần với ngôn ngữ giao tiếp đời thường, mang tính chất bình dân, ít từ Hán Việt, không có điển cố, dễ hiểu.

– Ở *Hồn thiêng đưa đường*, đó là thứ ngôn ngữ đầy tính ước lệ, kiểu cách, sang trọng, dày đặc từ Hán Việt và nhiều điển cố, người đọc phải có kiến thức sâu mới tiếp nhận được đầy đủ những tầng nghĩa hàm chứa trong đó.

Sự khác biệt về ngôn ngữ này cho thấy những đặc điểm riêng của tuồng dân gian (tuồng hài) và tuồng cung đình (tuồng thầy, tuồng bác học), vốn là hai loại tuồng diễn những tích khác nhau, nhằm đến những mục đích khác nhau, thậm chí được viết bởi những người có học vấn và quan niệm ngôn ngữ khác nhau.

5. Người đọc, người xem ngày nay có thể gặp phải nhiều khó khăn khi tiếp cận với nghệ thuật tuồng truyền thống. Chẳng hạn:

– Tuồng nảy sinh và phát triển trong một môi trường văn hoá – xã hội đặc thù, kể những câu chuyện của một thời xa xưa, không dễ tìm được sự đồng điệu ở người đọc, người xem thời hiện đại.

– Tính ước lệ của sân khấu tuồng rất cao, phải hiểu đầy đủ những quy tắc, quan niệm chi phối nó thì mới có thể thưởng thức được cái hay của tuồng một cách trọn vẹn.

– Ngôn ngữ của tuồng (nhất là tuồng cung đình) xa lạ với ngôn ngữ giao tiếp của đời sống thực, vì vậy, thường gây cảm giác rắc rối, khó hiểu.

Như vậy, để hiểu tuồng, yêu tuồng, cần phải trang bị rất nhiều hiểu biết về lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ và đặc biệt phải có một thái độ trân trọng thực sự đối với những di sản tinh thần quý báu mà ông cha đã để lại.

Bài tập 6.

1. Đoạn trích đưa đến thông tin về vai hề và các loại nhân vật trào phúng trong nghệ thuật chèo.

2. Những đặc điểm, tính chất, ý nghĩa của vai hề trên sân khấu chèo đã được nói đến trong đoạn trích:

– Vai hề bao gồm "hề mồi (hề nhảy múa không dùng gậy)" và "hề gậy (hề nhảy múa với gậy), thường là người hầu".

– Vai hề gắn với tiếng cười, góp phần tạo nên những cung bậc cảm xúc đa dạng trong vở chèo và ở người xem chèo.

– Vai hề châm biếm, đả kích những thói hư tật xấu tồn tại ở nhiều tầng lớp trong xã hội phong kiến, đặc biệt là tầng lớp cai trị, góp phần tạo nên tính hiện thực của vở chèo.

3. Khi nói về vai hề trên sân khấu chèo truyền thống của Việt Nam, tác giả đã mở rộng sự liên hệ, so sánh với sân khấu cổ truyền của các nước Đông Nam Á, với những trò diễn hề trong cung điện của vua chúa châu Âu. Sự liên hệ, so sánh ấy cho thấy nét tương đồng của nghệ thuật sân khấu ở những nền văn hoá khác nhau, từ đó ngầm khẳng định rằng chèo không phải là một loại nghệ thuật dị biệt và chèo hoàn toàn có thể tìm được sự đồng cảm của người xem ngoại quốc (hoàn toàn có thể nói điều này nếu xét mục đích xuất bản cuốn sách song ngữ *Chèo*, như thông tin chứa đựng trong câu hỏi cho biết).

4. Có nhiều phân cảnh trong các vở chèo cổ được biểu diễn trên sân khấu như một tác phẩm độc lập: *Xã trưởng – Mẹ Đốp, Lão Say, Cu Sứt, Thầy bói đi chợ*,... Người xem có thể thưởng thức trọn vẹn cái hay của chúng mà không cần nắm được toàn bộ tích trò (tích truyện) của vở diễn. Hiện tượng này liên quan đến nhận định sau đây trong đoạn trích: "Đôi khi những nhân vật này gây ra tiếng cười không liên quan trực tiếp đến vở diễn, vì hề (hay thầy bói, lão say,...) có thể bình luận về các nhân vật, về xã hội nói chung.". Có thể xác định như vậy là vì trong câu dẫn trên, tác giả đã dùng cụm từ "không liên quan trực tiếp đến vở diễn". Một khi trong vở chèo có những nội dung hay những cảnh, màn, lớp đi chệch khỏi cốt truyện chung của tích chèo thì kịch bản chèo có thể được thu gọn lại và các cảnh, màn, lớp nói trên có đủ tư cách tồn tại như những tiểu phẩm độc lập.

5. Trả lời câu hỏi này theo cảm nhận chân thật nhất của mình về sân khấu chèo. Cần lưu ý là nội dung chèo rất gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa và trong chèo có nhiều loại vai được diễn theo các quy ước khác nhau, với những đạo cụ đặc trưng cho mỗi vai.

Viết

Bài tập 1. Đề cương cho báo cáo nghiên cứu về đề tài *Khả năng biểu hiện tính cách và hành động nhân vật của lời thoại trong lớp chèo "Xuý Vân giả dại"* cần có đủ các phần: *Đặt vấn đề, Giải quyết vấn đề, Kết luận, Tài liệu tham khảo*. Cần ôn lại kiến thức về kịch đã học ở lớp 8 và đọc lần nữa bài viết tham khảo *Ngôn ngữ đối thoại*

trong chèo của Hà Văn Cầu trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 140 – 145) để nhận được những gợi ý cần thiết cho việc xây dựng bản đề cương.

– Trong *Đặt vấn đề*, ngoài việc nêu tên đề tài và nêu câu hỏi lớn cần giải đáp, phải xác định rõ lí do chọn đề tài nghiên cứu này (Lí do có thể là: để hiểu sâu hơn về lớp chèo *Xuý Vân giả dại*, để nắm vững hơn những yêu cầu đối với việc tổ chức lời thoại trong một kịch bản sân khấu nói chung,...).

– Phần *Giải quyết vấn đề* có thể lần lượt làm sáng tỏ hai vấn đề chính: khả năng biểu hiện tính cách nhân vật của lời thoại và khả năng biểu hiện hành động của lời thoại. Với mỗi vấn đề như thế, cần nêu được nhận định khái quát và các bằng chứng lấy từ lớp chèo *Xuý Vân giả dại* (có thể liên hệ, so sánh với những lớp chèo khác mà bạn đã đọc, tìm hiểu).

– Phần *Kết luận* cần khái quát lại các luận điểm đã triển khai, khẳng định ý nghĩa của đề tài, vấn đề nghiên cứu đối với việc tìm hiểu lớp chèo *Xuý Vân giả dại* nói riêng, toàn bộ vở chèo *Kim Nham* nói chung, và rộng ra là đối với nghệ thuật xây dựng kịch bản chèo.

– Phần *Tài liệu tham khảo* cần nêu được các đơn vị tài liệu đã tìm đọc để xây dựng đề cương hay để viết báo cáo nghiên cứu về đề tài đã cho (thông tin về đơn vị tài liệu tham khảo và cách sắp xếp thứ tự tài liệu tham khảo phải được thực hiện theo đúng quy chuẩn).

Bài tập 2. *Việc vận dụng các thể thơ dân tộc trên sân khấu chèo hoặc tuồng (thể hiện qua một trích đoạn đã học hoặc đã đọc).*

Để thực hiện đề tài nói trên, những việc cần chuẩn bị có thể là:

– Ôn lại kiến thức về một số thể thơ dân tộc đã học.

– Đọc kĩ văn bản đã chọn để khảo sát về vấn đề.

– Tìm đọc các tài liệu có liên quan về vấn đề.

Những câu hỏi cơ bản cần trả lời có thể là:

– Thể thơ nào đã được sử dụng?

– Số lượng các dòng biểu hiện lời thoại có sử dụng từng thể thơ đó là bao nhiêu? Tương quan tỉ lệ giữa chúng như thế nào?

– Việc tuân thủ những quy định của thể thơ được thể hiện ra sao? Đâu là những điểm thể hiện sự "phá cách" của tác giả? Tác dụng của những điểm "phá cách" đó là gì?

– Qua việc tác giả vận dụng các thể thơ dân tộc, có thể nói gì về mối quan hệ giữa các loại hình nghệ thuật?

Nói và nghe

Bài tập 1. Những điều có thể phải chuẩn bị để nghe và phản hồi bản thuyết trình về kết quả nghiên cứu theo đề tài được nêu trong bài tập 1 của phần Viết:

– Ôn lại những kiến thức đã học về cấu trúc của một bài báo cáo kết quả nghiên cứu (thuyết trình về kết quả nghiên cứu) và cách thể hiện bài báo cáo (thuyết trình) đó.

– Đọc kĩ lớp chèo *Xuý Vân giả dại* và các tài liệu nghiên cứu liên quan đến vấn đề lời thoại trong kịch bản chèo.

– Hình thành những nhận định khái quát về tính cách và hành động của Xuý Vân.

– Đánh dấu (chép vào giấy hoặc ghi nhớ trong đầu) những lời thoại của Xuý Vân mà theo bạn cần đặc biệt chú ý.

– Hình thành trước một số câu hỏi có thể đặt ra cho người báo cáo (thuyết trình): Các luận điểm cốt lõi của bài nghiên cứu là gì? Sự thống nhất giữa chức năng biểu hiện tính cách và biểu hiện hành động của lời thoại trong chèo đã được bạn chú ý như thế nào? Bạn đã quan tâm lí giải nguyên nhân tạo nên các đặc điểm của lời thoại trong chèo như thế nào?...

Bài tập 2. Phiếu đánh giá bản thuyết trình về kết quả nghiên cứu theo đề tài được nêu trong bài tập 2 của phần Viết cần có các tiêu chí và nội dung cụ thể như sau:

– Tiêu chí: nội dung thuyết trình, cách thuyết trình, sự tương tác (dựa vào bảng trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một, tr. 150).

– Nội dung cụ thể của từng tiêu chí:

Tiêu chí 1:

+ Bám sát vấn đề nghiên cứu chứa đựng trong đề tài (*Việc vận dụng các thể thơ dân tộc trên sân khấu chèo hoặc tuồng*).

+ Nói được cách thức thực hiện báo cáo nghiên cứu.

+ Chọn được đoạn trích chèo hoặc tuồng phù hợp mà ở đó tác giả kịch bản có sử dụng các thể thơ dân tộc.

+ Nêu được các luận điểm rõ ràng kèm theo những bằng chứng xác đáng.

+ Bài thuyết trình có đủ các phần: *Mở đầu, Triển khai, Kết luận*.

Tiêu chí 2, 3: Nội dung cụ thể nên viết theo gợi ý trong SGK *Ngữ văn 10*, tập một (tr. 150).

– Hình thức của phiếu đánh giá có thể được trình bày tuỳ ý, miễn sao thể hiện rõ ràng các tiêu chí và nội dung cụ thể đã được nêu trên cùng với thang đo (có thể theo hệ thống *đạt, chưa đạt* hoặc *tốt, khá, trung bình*).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VŨ THỊ VÂN – NGUYỄN THỊ SÁNG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tranh bìa: Văn Giáo, *Tam quan nội Văn Miếu*, 1939, tranh màu bột, 33 x 46,5 cm

BÀI TẬP NGỮ VĂN 10, TẬP MỘT
Mã số: G1BHXV001H22

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24 cm
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 1286-2022/CXBIPH/1-887/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2022
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2022
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-32852-6
Tập hai: 978-604-0-32853-3



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 10, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 10, tập hai
3. Bài tập Toán 10, tập một
4. Bài tập Toán 10, tập hai
5. Bài tập Lịch sử 10
6. Bài tập Địa lí 10
7. Bài tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
8. Bài tập Vật lí 10
9. Bài tập Hoá học 10
10. Bài tập Sinh học 10
11. Bài tập Tin học 10
12. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
13. Bài tập Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
14. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-32852-6

9 786040 328526

Giá: 13.000 đ